Ký bởi: Sở Xây dựng tỉnh Điện Biên
Địa điểm: Phường Điện Biên Phủ - Tỉnh Điện Biên

UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN
SỞ XÂY DỰNG

Số: 4548/CBGVLXD-SXD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Điện Biên, ngày 10 tháng 8 năm 2026

CÔNG BỐ
Thông tin giá vật liệu xây dựng trên thị trường tỉnh Điện Biên tại thời điểm tháng 8 năm 2026

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 209/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật xây dựng về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về giảm thuế giá trị gia tăng; Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ về việc quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17/6/2025 của Quốc hội;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: Số 04/2023/TT-BXD ngày 30/6/2023 ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng; số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật; số 38/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 Ban hành định mức xây dựng; số 41/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 109/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Điện Biên, về việc Ban hành Quy định phân công thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Quyết định số 1736/QĐ-UBND ngày 03/8/2026 của UBND tỉnh Điện Biên về việc ủy quyền công bố chỉ số giá xây dựng, và thông tin giá các yếu tố chi phí trực tiếp cấu thành giá công tác xây dựng trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Căn cứ Thông báo số 558/TB-UBND ngày 17/2/2025 của UBND tỉnh về việc Thông báo danh sách các tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Thông báo số 2722/TB-UBND ngày 10/4/2026 của UBND tỉnh về Điều chỉnh, bổ sung danh sách các cơ sở, tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Báo cáo giá vật liệu xây dựng của phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị các phường; phòng Kinh tế các xã; Báo giá của nhà sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng (VLXD); diễn biến giá thị trường và kết quả khảo sát một số loại vật liệu xây dựng trên thị trường tỉnh Điện Biên tại thời điểm tháng 8 năm 2026.

SỞ XÂY DỰNG CÔNG BỐ:

1. Thông tin giá vật liệu xây dựng trên thị trường tỉnh Điện Biên tại thời điểm tháng 8 năm 2026 chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

(Có 03 biểu phụ lục chi tiết kèm theo)

Trong đó:

Biểu số 01 gồm 02 phường và 06 xã: Phường Điện Biên Phủ, phường Mường Thanh, xã Sam Mứn, xã Thanh An, xã Thanh Yên, xã Thanh Nưa, xã Mường Luân, xã Na Son.

Biểu số 02 gồm 10 xã: Xã Nà Tấu, xã Mường Ảng, xã Tuần Giáo, xã Mường Mùn, xã Búng Lao, xã Chiềng Sinh, xã Sính Phình, xã Sín Chải, xã Sáng Nhè, xã Tủa Chùa.

Biểu số 03 gồm 01 phường và 5 xã: Phường Mường Lay, xã Na Sang, xã Mường Chà, xã Nà Hỳ, xã Nậm Kè, xã Sín Thầu.

Giá đá, cát, sỏi trong công bố giá không áp dụng cho các đơn vị khai thác tại chỗ để phục vụ xây dựng công trình, khi có phát sinh, biến động tăng, giảm giá chủ đầu tư kịp thời xây dựng lại cơ cấu giá thành đề nghị Sở Xây dựng xác định giá theo quy định.

2. Mức giá VLXD lưu thông tại trung tâm các xã, phường là giá tối đa đến công trình đối với những công trình được đầu tư xây dựng ở trung tâm các xã, phường (Quy định khu vực trung tâm theo địa giới hành chính của các xã, phường) thời điểm tháng 8 năm 2026.

3. Đối với các xã còn lại không có trong công bố giá này, đề nghị Chủ đầu tư, các chủ thể có liên quan khác căn cứ vào giá vật liệu xây dựng đã được công bố tại địa bàn các xã, phường khu vực lân cận để tham khảo, lựa chọn áp dụng phục vụ trong công tác quản lý chi phí đầu tư xây dựng, đảm bảo quy cách, chất lượng, nguồn gốc xuất xứ và khả năng cung ứng vật liệu xây dựng cho các công trình xây dựng. Trên nguyên tắc tiết kiệm, đảm bảo hiệu quả kinh tế của dự án đầu tư xây dựng trên từng địa bàn. Chủ đầu tư và các chủ thể có liên quan khác chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và cơ quan có thẩm quyền về quyết định của mình.

4. Thông tin giá VLXD trong bảng công bố này có giá trị tại thời điểm tháng 8 năm 2026./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng;
- UBND Tỉnh, thay báo cáo;
- UBND các xã, phường;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KT&BĐS.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH ĐIỆN BIÊN

Lê Hồng Nam

BIỂU 1

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG ĐIỆN BIÊN PHỦ, PHƯỜNG MƯỜNG THANH, XÃ SAM MỨN, XÃ THANH AN, XÃ THANH YÊN, XÃ THANH NƯA, XÃ MƯỜNG LUÂN, XÃ NA SON

(Kèm theo Công bố số: 4548/CBGVLXD-SXD, ngày 10/8/2026)

ĐVT: Đồng

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
		I. ĐÁ XÂY DỰNG														
1	Đá xây dựng	`	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Sam Mứn, tỉnh Điện Biên			207.500					
2	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Sam Mứn, tỉnh Điện Biên			273.500					
3	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Sam Mứn, tỉnh Điện Biên			283.500					
4	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Sam Mứn, tỉnh Điện Biên			291.500					
5	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Sam Mứn, tỉnh Điện Biên			293.500					
6	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Sam Mứn, tỉnh Điện Biên			271.000					
7	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 1 (base)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Sam Mứn, tỉnh Điện Biên			277.000					

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
8	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 2 (subase)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Sam Mứn, tỉnh Điện Biên			245.500					
9	vật lệu khác	Đất đắp làm vật liệu san lấp	m3				Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Sam Mứn, tỉnh Điện Biên			50.762					
10	Đá xây dựng	Đá đắp nền	m3				Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Sam Mứn, tỉnh Điện Biên			59.000					
11	vật lệu khác	Đất đắp làm vật liệu san lấp	m3				Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực phường Mường Thanh		63.695						
		II. CÁT XÂY DỰNG														
12	Cát nhân tạo	Cát nghiền dùng đắp nền	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sam Mứn, tỉnh Điện Biên			348.000					
13	Cát nhân tạo	Cát nghiền bê tông	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sam Mứn, tỉnh Điện Biên			360.000					
14	Cát nhân tạo	Cát nghiền xây, trát	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sam Mứn, tỉnh Điện Biên			355.000					
15	Cát tự nhiên	Cát tự nhiên (Cát xây, cát bê tông)	m3				Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Thanh Yên, tỉnh Điện Biên					401.734			

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
16	Cát tự nhiên	Cát trát (xoa) tự nhiên	m3				Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Thanh Yên, tỉnh Điện Biên					347.491			
17	Cát tự nhiên	Cát tự nhiên (Cát xây, cát bê tông)	m3				Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Luân, tỉnh Điện Biên							150.000	
		III. GẠCH XÂY DỰNG														
		Gạch không nung														
18	Gạch xây	Gạch đặc	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(220x105x65) mm M100		Giá tại nơi sản xuất, trên phương tiện vận chuyển bên mua; chưa có chi phí vận chuyển đến chân công trình	Khu vực xã Sam Mứn, tỉnh Điện Biên			1.305					
19	Gạch xây	Gạch rỗng 2 lỗ	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(220 x105x65)mm M100		Giá tại nơi sản xuất, trên phương tiện vận chuyển bên mua; chưa có chi phí vận chuyển đến chân công trình	Khu vực xã Sam Mứn, tỉnh Điện Biên			1.191					
20	Gạch xây	Gạch rỗng 2 lỗ	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(220 x150x65)mm M100		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển	Khu vực xã Sam Mứn, tỉnh Điện Biên			1.982					
21	Gạch xây	Gạch rỗng 2 lỗ	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(220 x105x65)mm M75		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển	Khu vực xã Sam Mứn, tỉnh Điện Biên			1.055					
22	Gạch xây	Gạch rỗng 2 lỗ	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(220 x 150 x 100)mm M75		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển	Khu vực xã Sam Mứn, tỉnh Điện Biên			1.736					

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
23	Gạch xây	Gạch rỗng 2 lỗ	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(220x105x60) mm M75		Giá tại nơi sản xuất, trên phương tiện vận chuyển bên mua; chưa có VAT chưa có chi phí vận chuyển đến chân công trình	Khu vực Xã Thanh An, tỉnh Điện Biên				1.145				
24	Gạch xây	Gạch đặc	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(210x100x620) mm M75		Giá tại nơi sản xuất, trên phương tiện vận chuyển bên mua; chưa có chi phí vận chuyển đến chân công trình	Khu vực Xã Thanh An, tỉnh Điện Biên				1.123				
		Gạch nung														
25	Gạch xây	Gạch rỗng 2 lỗ	viên		(200x93x56)mm		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		1.343						
26	Gạch xây	Gạch đặc	viên		(205x93x57)mm		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		1.620						
		IV. ĐÁ/GẠCH ỐP LÁT, NGÓI CÁC LOẠI														
27	Đá xây dựng	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá ghi sáng (trơn nhẵn)	m2		(150 x150) x 3cm;	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	321.818							
28	Đá xây dựng	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá ghi sáng (trơn nhẵn)	m2		(200 x 200) x 3cm; (200 x 300) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	340.000							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
29	Đá xây dựng	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá ghi sáng (trơn nhẵn)	m2		(300 x 300) x 3cm; (400 x 400) x 3cm; (300 x 600) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	404.545							
30	Đá xây dựng	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá ghi sáng (trơn nhẵn)	m2		(150 x150) x 5cm; (200 x 200) x 5cm; (200 x 300) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	394.545							
31	Đá xây dựng	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá ghi sáng (trơn nhẵn)	m2		(300 x 300) x 5cm; (400 x 400) x 5cm; (300 x 600) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	477.273							
32	Đá xây dựng	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá ghi sáng (nhám bề mặt)	m2		(150 x150) x 3cm;	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	330.909							
33	Đá xây dựng	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè- đá ghi sáng (nhám bề mặt)	m2		(200 x 200) x 3cm; (200 x 300) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	349.091							
34	Đá xây dựng	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè- đá ghi sáng (nhám bề mặt)	m2		(300 x 300) x 3cm; (400 x 400) x 3cm; (300 x 600) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	413.636							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
35	Đá xây dựng	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè- đá ghi sáng (nhám bề mặt)	m2		(150 x150) x 5cm; (200 x 200) x 5cm; (200 x 300) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	394.545							
36	Đá xây dựng	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè- đá ghi sáng (nhám bề mặt)	m2		(300 x 300) x 5cm; (400 x 400) x 5cm; (300 x 600) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	477.273							
37	Đá xây dựng	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè- đá xanh đen	m2		(150 x150) x 3cm;	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	359.091							
38	Đá xây dựng	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(200 x 200) x 3cm; (200 x 300) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	368.182							
39	Đá xây dựng	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(300 x 300) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	431.818							
40	Đá xây dựng	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(400 x 400) x 3cm; (300 x 600) x 3cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	440.909							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
41	Đá xây dựng	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(150 x150) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	422.727							
42	Đá xây dựng	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(200 x 200) x 5cm; (200 x 300) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	431.818							
43	Đá xây dựng	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(300 x 300) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	504.545							
44	Đá xây dựng	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(400 x 400) x 5cm; (300 x 600) x 5cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	513.636							
45	Đá xây dựng	Đá bó vỉa	viên		18*22*100 cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	359.091							
46	Đá xây dựng	Đá bó vỉa	viên		18*26*100 cm;	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	409.091							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
47	Đá xây dựng	Đá bó vỉa	viên		20*35*100 cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	542.727							
48	Đá xây dựng	Đá bó vỉa	viên		17*23*100 cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	359.091							
49	Đá xây dựng	Đá bó bồn cây	viên		20*20*100 cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	358.182							
50	Đá xây dựng	Đá bó bồn cây	viên		15*20*100 cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	274.545							
51	Đá xây dựng	Đá bó bồn cây	viên		15*15*100 cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	265.455							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
52	Đá xây dựng	Đá bó bồn cây	viên		20*20*60 cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	225.455							
53	Đá xây dựng	Đá bó bồn cây	viên		15*20*60 cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	177.273							
54	Đá xây dựng	Đá bó bồn cây	viên		15*15*60 cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	159.091							
55	Đá xây dựng	Đá Ghi sáng băm nhám lát sân, vỉa hè	m2	(QCVN 16:2023/BXD)	Kích thước 200x300x30	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình	Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BĐS Tâm Phúc	382.000							
56	Đá xây dựng	Đá Ghi sáng băm nhám lát sân, vỉa hè	m2	(QCVN 16:2023/BXD)	Kích thước 200x300x40	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình	Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BĐS Tâm Phúc	426.000							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
57	Đá xây dựng	Đá Ghi sáng băm nhám lát sân, vỉa hè	m2	(QCVN 16:2023/BXD)	Kích thước 300x300x30	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình	Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BĐS Tâm Phúc	382.000							
58	Đá xây dựng	Đá Ghi sáng băm nhám lát sân, vỉa hè	m2	(QCVN 16:2023/BXD)	Kích thước 300x300x40	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình	Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BĐS Tâm Phúc	426.000							
59	Đá xây dựng	Đá Ghi sáng băm nhám lát sân, vỉa hè	m2	(QCVN 16:2023/BXD)	Kích thước 400x400x30	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình	Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BĐS Tâm Phúc	407.000							
60	Đá xây dựng	Đá Ghi sáng băm nhám lát sân, vỉa hè	m2	(QCVN 16:2023/BXD)	Kích thước 400x400x40	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình	Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BĐS Tâm Phúc	438.500							
61	Đá xây dựng	Đá Ghi sáng băm nhám lát sân, vỉa hè	m2	(QCVN 16:2023/BXD)	Kích thước 400x400x50	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình	Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BĐS Tâm Phúc	557.500							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
62	Đá xây dựng	Đá Ghi sáng lát ngoài trời	m2	(TCVN 13945:2024)	Hè đường KT: 250x500x50; 300x500x50	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình	Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BĐS Tâm Phúc	470.000							
63	Đá xây dựng	Đá Ghi sáng bó vỉa vát, đá khối	m3	(TCVN 13945:2024)	Hè đường, KT 150x180x800 180x530x1000 180x220x1000;	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình	Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BĐS Tâm Phúc	10.025.000							
64	Đá xây dựng	Đá Xanh đen băm nhám lát sân, vỉa hè	m2	(QCVN 16:2023/BXD)	Kích thước 200x300x30; 300x300x30	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình	Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BĐS Tâm Phúc	432.000							
65	Đá xây dựng	Đá Xanh đen băm nhám lát sân, vỉa hè	m2	(QCVN 16:2023/BXD)	Kích thước 400x400x30	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình	Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BĐS Tâm Phúc	444.500							
66	Đá xây dựng	Đá Xanh đen lát ngoài trời	m2	(TCVN 13945:2024)	Hè đường, KT 250x500x50	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình	Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BĐS Tâm Phúc	470.000							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
67	Đá xây dựng	Đá Xanh đen lát ngoài trời	m2	(TCVN 13945:2024)	Hè đường, KT 300x500x60	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình	Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BĐS Tâm Phúc	639.000							
68	Đá xây dựng	Đá Xanh đen bó vỉa vát, đá khối	m3	(TCVN 13945:2024)	Hè đường, KT 150x180x800	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình	Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BĐS Tâm Phúc	10.650.000							
69	Đá xây dựng	Đá Xanh đen bó vỉa vát, đá khối	m3	(TCVN 13945:2024)	Hè đường, KT180x220x1000;200x300x1000	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình	Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BĐS Tâm Phúc	10.400.000							
70	Đá xây dựng	Đá Xanh rêu băm nhám lát sân, vỉa hè	m2	(QCVN 16:2023/BXD)	Kích thước 200x300x30; 300x300x30; 400x400x30	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình	Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BĐS Tâm Phúc	557.000							
71	Đá xây dựng	Đá Xanh rêu lát ngoài trời	m2	(TCVN 13945:2024)	Hè đường, KT 250x500x50; 300x500x50	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình	Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BĐS Tâm Phúc	688.750							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
72	Đá xây dựng	Đá Xanh rêu lát ngoài trời	m3	(TCVN 13945:2024)	Hè đường, KT 250x500x70	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình	Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BĐS Tâm Phúc	1.008.000							
73	Đá xây dựng	Đá Xanh rêu lát ngoài trời	m3	(TCVN 13945:2024)	Hè đường, KT 180x530x1000	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình	Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BĐS Tâm Phúc	16.900.000							
74	Đá xây dựng	Đá Xanh rêu lát ngoài trời	m3	(TCVN 13945:2024)	Hè đường, KT 200x300x1000	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình	Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BĐS Tâm Phúc	15.650.000							
75	Đá xây dựng	Đá granite trắng suối lau khò mặt lát sân, vỉa hè	m2	(QCVN 16:2023/BXD)	Kích thước 300x300x30; 400x400x30; 300x600x30	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình	Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BĐS Tâm Phúc	432.000							
76	Đá xây dựng	Đá granite trắng suối lau khò mặt lát sân, vỉa hè	m3	(QCVN 16:2023/BXD)	Kích thước 400x400x40; 300x600x40; 300x300x40	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình	Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BĐS Tâm Phúc	513.500							
77	Đá xây dựng	Đá granite trắng suối lau lát ngoài trời	m2	(TCVN 13945:2024)	Hè đường, KT 250x500x50; 300x500x50	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình	Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BĐS Tâm Phúc	657.500							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
78	Đá xây dựng	Đá granite trắng suối lau lát ngoài trời	m2	(TCVN 13945:2024)	Kích thước 100x100x50	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình	Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BĐS Tâm Phúc	720.000							
79	Đá xây dựng	Đá granite trắng suối lau bó vỉa vát	viên	(TCVN 13945:2024)	Hè đường, KT 150x180x800	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình	Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BĐS Tâm Phúc	304.290							
80	Đá xây dựng	Đá granite trắng suối lau bó vỉa vát	viên	(TCVN 13945:2024)	Hè đường, KT 230x260x1000	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình	Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BĐS Tâm Phúc	711.620							
81	Đá xây dựng	Đá granite vàng khò mặt lát sân, vỉa hè	m2	(QCVN 16:2023/BXD)	Kích thước 200x200x20; 300x300x20; 400x400x20	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình	Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BĐS Tâm Phúc	375.500							
82	Đá xây dựng	Đá granite vàng khò mặt lát sân, vỉa hè	m2	(QCVN 16:2023/BXD)	Kích thước 200x200x20; 300x300x20	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình	Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BĐS Tâm Phúc	500.500							
83	Đá xây dựng	Đá granite vàng khò mặt lát sân, vỉa hè	m2	(QCVN 16:2023/BXD)	Kích thước 300x600x20	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình	Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BĐS Tâm Phúc	388.000							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
84	Đá xây dựng	Đá granite tím phù cát khò mặt lát sân, vỉa hè	m2	(QCVN 16:2023/BXD)	Kích thước 200x200x20	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình	Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BĐS Tâm Phúc	300.500							
85	Đá xây dựng	Đá granite tím phù cát khò mặt lát sân, vỉa hè	m2	(QCVN 16:2023/BXD)	Kích thước 400x400x20	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình	Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BĐS Tâm Phúc	300.500							
86	Đá xây dựng	Đá granite xám khò mặt lát sân, vỉa hè	m2	(QCVN 16:2023/BXD)	Kích thước 300x600x20	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình	Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BĐS Tâm Phúc	438.000							
87	Đá xây dựng	Đá granite tím hoa cà mài bóng mặt; Đá granite trắng suối lau mài bóng mặt	m2	(QCVN 16:2023/BXD)	dày 1,8 ~ 2 cm	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình	Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BĐS Tâm Phúc	348.750							
88	Đá xây dựng	Đá granite đỏ rubi mài bóng mặt	m2	(QCVN 16:2023/BXD)	dày 1,8 ~ 2 cm	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình	Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BĐS Tâm Phúc	930.000							
89	Đá xây dựng	Đá granite đen campuchia mài bóng mặt	m2	(QCVN 16:2023/BXD)	dày 1,6 ~ 2 cm	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình	Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BĐS Tâm Phúc	688.000							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
90	Vật liệu khác	Cột hiên xanh rêu	Cái	(TCVN-4732:2016)	Kích thước 250x250x2000	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình	Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BĐS Tâm Phúc	7.893.750							
91	Vật liệu khác	Cột hiên xanh rêu	Cái	(TCVN-4732:2016)	Kích thước 270x270x2500	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình	Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BĐS Tâm Phúc	10.574.088							
92	Vật liệu khác	Lư hương xanh rêu miệng	Cái	(TCVN-4732:2016)	40 cm	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình	Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BĐS Tâm Phúc	14.087.500							
93	Vật liệu khác	Đèn lục lăng xanh đen	Cái	(TCVN-4732:2016)	cao 176 cm	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình	Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BĐS Tâm Phúc	14.087.500							
94	Vật liệu khác	Bia đá xanh đen (Bao gồm bắn chữ)	Cái	(TCVN-4732:2016)	cao 1,2m	Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình	Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BĐS Tâm Phúc	6.700.000							
95	Vật liệu khác	Lan can đá khối màu xanh đen (sản xuất theo bản vẽ)	md	(TCVN-4732:2016)		Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình	Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BĐS Tâm Phúc	3.900.000							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
96	Vật liệu khác	Cột đá hoa văn, cột tròn đá khối xanh đen (sản xuất theo bản vẽ)	m3	(TCVN-4732:2016)		Công ty cổ phần đá tự nhiên Ninh Bình	Giá tại phường Điện Biên Phủ, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư BĐS Tâm Phúc	39.000.000							
		Gạch ốp lát														
97	Gạch ốp lát	Gạch lát	m2	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2020	50x50cm				83.333	83.333					125.000	120.000
98	Gạch ốp lát	Gạch lát	m2	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2021	40x40 cm				78.704	78.704					85.000	80.000
99	Gạch ốp lát	Gạch lát	m2	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2022	30x30cm				111.111	111.111					115.000	110.000
100	Gạch ốp lát	Gạch lát	m2		30x60cm										125.000	130.000
101	Gạch ốp lát	Gạch lát	m2	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2023	60x60cm				115.741	115.741						
102	Gạch ốp lát	Gạch lát	m2	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2025	45x30 cm				87.963	87.963						
103	Gạch ốp lát	Gạch lát	m2	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2026	25x25 cm				78.704	78.704						
104	Gạch ốp lát	Gạch ốp	Hộp	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2031	40x40 cm	Cty TNHH Thản Nga		Xã Thanh An, tỉnh Điện Biên				75.000				
105	Gạch ốp lát	Gạch ốp	m2	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2032	60x60 cm	Cty TNHH Thản Nga		Xã Thanh An, tỉnh Điện Biên				130.000				

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
106	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic men bóng	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	40x40 cm			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; ĐT 093 4554400		157.481						
107	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic men bóng	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	25x40 cm			Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; ĐT 093 4554400		156.364						
108	Gạch ốp lát	Gạch lát	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	600x600 Granite men matt loại 1	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		GẠCH LÁT NỀN VITTO NHÓM Bia		200.516						
109	Gạch ốp lát	Gạch lát	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	600x600mm,Granite mài bóng loại 1	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		GẠCH LÁT NỀN VITTO NHÓM Bia		231.476						
110	Gạch ốp lát	Gạch lát	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	800x800mm mài bóng loại 1	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		GẠCH LÁT NỀN VITTO NHÓM Bia		307.344						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
111	Gạch ốp lát	Gạch lát	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	600x900mm mài bóng loại 1	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		GẠCH LÁT NỀN VITTO NHÓM Bia		403.004						
112	Gạch ốp lát	Gạch lát	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	600x1200mm mài bóng loại 1	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		GẠCH LÁT NỀN VITTO NHÓM Bia		535.524						
113	Gạch ốp lát	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	300x600mm viên đậm, nhạt	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		Gạch ốp Ceramic nhãn hiệu TBGRES, FOSILI		153.636						
114	Gạch ốp lát	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	300x600mm viên viền, điểm	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		Gạch ốp Ceramic nhãn hiệu TBGRES, FOSILI		171.818						
115	Gạch ốp lát	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	400x800mm viên đậm, nhạt	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		Gạch ốp Ceramic nhãn hiệu TBGRES, FOSILI		214.545						
116	Gạch ốp lát	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	400x800mm viên viền, điểm	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		Gạch ốp Ceramic nhãn hiệu TBGRES, FOSILI		232.273						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
117	Gạch ốp lát	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	300x600mm	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		Gạch ốp, lát Granite kỹ thuật số nhãn hiệu GRANY LITE		314.545						
118	Gạch ốp lát	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	400x800mm	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		Gạch ốp, lát Granite kỹ thuật số nhãn hiệu GRANY LITE		398.182						
119	Gạch ốp lát	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	600x600mm	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		Gạch ốp, lát Granite kỹ thuật số nhãn hiệu GRANY LITE		314.545						
120	Gạch ốp lát	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	800x800mm	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		Gạch ốp, lát Granite kỹ thuật số nhãn hiệu GRANY LITE		398.182						
121	Gạch ốp lát	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	600x1200mm	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		Gạch ốp, lát Granite kỹ thuật số nhãn hiệu GRANY LITE		464.545						
122	Gạch ốp lát	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	300x600mm	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		Gạch ốp, lát Granite kỹ thuật số nhãn hiệu TBGRES, FOSILI		235.000						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
123	Gạch ốp lát	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	400x800mm	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		Gạch ốp, lát Granite kỹ thuật số nhãn hiệu TBGRES, FOSILI		327.727						
124	Gạch ốp lát	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	600x600mm	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		Gạch ốp, lát Granite kỹ thuật số nhãn hiệu TBGRES, FOSILI		252.727						
125	Gạch ốp lát	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	800x800mm	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		Gạch ốp, lát Granite kỹ thuật số nhãn hiệu TBGRES, FOSILI		327.727						
126	Vật liệu tấm lợp	Ngói đất nung loại A (Hạ Long)	viên	TCVN 1452:2023					11.574	11.574						
127	Vật liệu tấm lợp	Ngói bò đất nung loại A (Hạ Long)	viên	TCVN 1452:2023					27.778	27.778						
128	Vật liệu tấm lợp	Ngói đất nung loại A	viên	TCVN 1452:2023										3.241		
129	Vật liệu tấm lợp	Ngói bò đất nung loại A	viên	TCVN 1452:2023										4.167		
130	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 4040MNDA001/4040MNDA002/4040MNDA003/4040MNDA004	m2	QCVN 16:2023/BXD	400x400 (mm)	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400	216.667	216.667						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
131	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 4040GECKO005, 4040GECKO006, 4040GECKO007, 4040LYSON001, 4040LYSON004,	m2	QCVN 16:2023/BXD	400x400 (mm)	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400	230.556	230.556						
132	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 3060MNDA001, 3060MNDA002, 3060MNDA003, 3060MNDA004	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600 (mm)	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400	220.370	220.370						
133	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCOTAY002, 3060VAMCOTAY003, 3060VAMCOTAY004, 3060VAMCOTAY005, 3060VAMCOTAY007,	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600 (mm)	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400	220.370	220.370						
134	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic mã số: 3060MNDA010/011	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600 (mm)	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400	180.556	180.556						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
135	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 6060VAMCOTAY001, 6060VAMCOTAY003, 6060VAMCOTAY005,	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600 (mm)	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400	241.667	241.667						
136	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 6060MNDA001, 6060MNDA015, 6060MNDA017	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600 (mm)	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400	231.481	231.481						
137	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 8080MTDA001-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	800x800 (mm)	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400	330.556	330.556						
138	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 100MTDA001-H+, 100MTDA002-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	1000x1000 (mm)	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400	545.371	545.371						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
139	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 60120NILE001-H+/60120NILE003-H+/	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x1200 (mm)	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400	530.556	530.556						
140	Vật liệu khác	Ngói lợp tráng men Titan	Viên	TCVN 9133:2011		Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400	32.870	32.870						
141	Vật tấm lợp	Ngói lợp tráng men Alpha	Viên	TCVN 9133:2011		Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400	42.593	42.593						
142	Vật liệu khác	Keo dán gạch Ốp tường(25kg)	Bao	ISO13007-1:2014		Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400	258.000	258.000						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
143	Vật liệu khác	Keo dán gạch Lát nền (25kg)	Bao	ISO13007-1:2014	30x60 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400	217.000	217.000						
144	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Bán sứ in KTS, dòng sản phẩm trang trí men bóng hiệu ứng Fill 150x150mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 06 viên = 0.14m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400	217.000	486.134						
145	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Bán sứ in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar 200x1000 mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		251.855						
146	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Bán sứ in KTS, dòng sản phẩm trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit 200x200mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp =6 viên = 0.24m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		303.720						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
147	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x800mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 08 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		240.765						
148	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x900mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 08 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		236.111						
149	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Bán sứ in KTS, khuôn mài cạnh men matt. 300x300mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		140.000						
150	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit 250x250mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp =6 viên = 0.24m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		108.610						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
151	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS không mài cạnh, men Matt. 120x600mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 08 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		164.445						
152	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit 400x400mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		145.190						
153	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit 400x800mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		180.741						
154	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men matt. Hiệu ứng Sugar mịn 300x300mm- Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		151.383						
155	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh 300x600mm- Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		160.930						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
156	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS, Men bóng 500x860mm- Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		165.740						
157	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS, Men bóng 250x400mm- Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		117.600						
158	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men bóng. Hiệu ứng Sinking 300x450mm- Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		143.526						
159	Gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS mài cạnh, men Matt. 400x400mm- Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		177.781						
160	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh. 400x800mm- Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.28m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		211.112						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
161	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured. 200x400mm- Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 12 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		140.741						
162	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS 400x400mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		138.888						
163	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in thường 400x400mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		128.337						
164	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in thường 500x500mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		121.387						
165	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS 500x500mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		131.480						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
166	Gạch ốp lát	Gạch lát Bán sứ in KTS 600x600mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		137.222						
167	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát bán sứ in KTS 300x600mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		160.000						
168	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS 600x600mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		184.500						
169	Gạch ốp lát	Gạch lát bán sứ in KTS 400x800mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		180.741						
170	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ in KTS 500x500mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		170.000						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
171	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic in KTS 400x600mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		129.863						
172	Gạch ốp lát	Gạch lát Cremic KTS 600x600mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		137.222						
173	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic in KTS 500x800mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		179.446						
174	Gạch ốp lát	Gạch Cotto 400x400mm-nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp 6 viên= 0.96M2)	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		116.662						
175	Gạch ốp lát	Gạch Cotto 500x500mm-Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp 4 viên= 1M2)	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		131.480						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
176	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Structured 150x900mm- Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 08 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		294.814						
177	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS Men matt. 200x1200mm- Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 06 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		331.664						
178	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 300x600mm- NHóm Bia	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		226.944						
179	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng 300x600mm- NHóm Bia	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		245.944						
180	Gạch ốp lát	Gạch Bán sứ in KTS 75x300 (mm)- Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 08 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		385.000						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
181	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm 600x600mm- Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		212.962						
182	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold 600x600mm- Nhóm Bia xương 10mm	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		240.738						
183	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Ion âm 600x600mm- Nhóm Bia xương 10mm	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		234.720						
184	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, Kim sa 600x600mm- NHóm Bia xương 10mm	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		234.720						
185	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, Nano Polised - Hygienic Ag+ 600x600mm- Nhóm Bia xương 8,5mm	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		218.286						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
186	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, Anti-slip/ Chống trơn 600x600mm- Nhóm Bia xương 10mm	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		234.720						
187	Gạch ốp lát	Gạch **Granite** in KTS 600x600mm- Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		276.848						
188	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 600x900mm- NHóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.62m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		277.666						
189	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm 800x800mm- NHóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		320.833						
190	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 800x800mm- NHóm Bia xương 11mm	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		375.417						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
191	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold 800x800mm- NHóm Bia Nhóm Bia 11mm	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		392.102						
192	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm hiệu ứng Ion âm 800x800mm- Nhóm Bia	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		349.999						
193	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, Kim sa 800x800mm- Nhóm Bia 9,5mm	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		349.999						
194	Gạch ốp lát	Gạch Granite in KTS 800x800mm- NHóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		375.417						
195	Gạch ốp lát	Gạch Bán sứ in KTS, xương mỏng 9.5mm bề mặt bóng, matt 800x800 (mm)- Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		298.610						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
196	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm 600x1200mm- Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 2 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		439.999						
197	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, dòng sản phẩm Nano Polised - Hygienic Ag+ 600x1200mm- Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 2 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		547.200						
198	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 1000x1000mm- Hiệu ứng Carving Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 02 viên = 2m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		654.444						
199	Gạch ốp lát	Gạch Bán sứ in KTS 1000x1000mm- Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 02 viên = 2m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		464.427						
200	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 1200x1200mm- Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 02 viên = 2m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		781.250						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
201	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 800x1600mm- Nhóm Bla	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 02 viên = 2m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		792.575						
202	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic nhóm BIII	m2	BS EN 14411:2016, m2 BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	300X300mm	Công ty TNHH Hoàn Mỹ		Nhà PP: Công ty TNHH Xuân Đường Điện Biên. SN 75, tổ 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0973.699.991		198.000						
203	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic nhóm BIII	m2	BS EN 14411:2016, m2 BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	300X600mm	Công ty TNHH Hoàn Mỹ		Nhà PP: Công ty TNHH Xuân Đường Điện Biên. SN 75, tổ 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0973.699.991		207.000						
204	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic nhóm BIII	m2	BS EN 14411:2016, m2 BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	400X400mm	Công ty TNHH Hoàn Mỹ		Nhà PP: Công ty TNHH Xuân Đường Điện Biên. SN 75, tổ 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0973.699.991		215.000						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
205	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic nhóm BIII	m2	BS EN 14411:2016, m2 BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	600X600mm	Công ty TNHH Hoàn Mỹ		Nhà PP: Công ty TNHH Xuân Đường Điện Biên. SN 75, tổ 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0973.699.991		235.000						
206	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain nhóm Bia	m2	BS EN 14411:2016, m2 BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	300X600mm	Công ty TNHH Hoàn Mỹ		Nhà PP: Công ty TNHH Xuân Đường Điện Biên. SN 75, tổ 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0973.699.991		285.000						
207	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Gạch Porcelain nhóm Bia	m2	BS EN 14411:2016, m2 BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	600X600mm	Công ty TNHH Hoàn Mỹ		Nhà PP: Công ty TNHH Xuân Đường Điện Biên. SN 75, tổ 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0973.699.991		298.000						
208	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain nhóm Bia	m2	BS EN 14411:2016, m2 BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	800X800mm	Công ty TNHH Hoàn Mỹ		Nhà PP: Công ty TNHH Xuân Đường Điện Biên. SN 75, tổ 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0973.699.991		320.000						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
209	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain nhóm Bia	m2	BS EN 14411:2016, m2 BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	1200X600mm	Công ty TNHH Hoàn Mỹ		Nhà PP: Công ty TNHH Xuân Đường Điện Biên. SN 75, tổ 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0973.699.991		370.000						
210	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain nhóm Bia	m2	BS EN 14411:2016, m2 BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	1000X1000mm	Công ty TNHH Hoàn Mỹ		Nhà PP: Công ty TNHH Xuân Đường Điện Biên. SN 75, tổ 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0973.699.991		390.000						
211	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic nhóm BIII	m2		300X300mm	Công ty cổ phần gạch ốp lát Thái Bình		Nhà PP: Công ty TNHH Xuân Đường Điện Biên. SN 75, tổ 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0973.699.991		170.000						
212	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic nhóm BIII	m2		300X600mm	Công ty cổ phần gạch ốp lát Thái Bình		Nhà PP: Công ty TNHH Xuân Đường Điện Biên. SN 75, tổ 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0973.699.991		163.000						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
213	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic nhóm BIII	m2		600X600mm	Công ty cổ phần gạch ốp lát Thái Bình		Nhà PP: Công ty TNHH Xuân Đường Điện Biên. SN 75, tổ 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0973.699.991		170.000						
214	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic nhóm BIIA	m2		600X600mm	Công ty cổ phần gạch ốp lát Thái Bình		Nhà PP: Công ty TNHH Xuân Đường Điện Biên. SN 75, tổ 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0973.699.991		205.000						
215	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite(porcelain) nhãn hiệu DALAS	m2	QCVN16 :2023/BXD	1,44m2 (04 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn		Nhà PP Thêm Chung, Đội 5C, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. 0915.547.261		218.519						
216	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu DALAS KT: 300x600mm. Loại: Bóng/ Matt Mã số: DAB/DAM	m2	QCVN16 :2023/BXD	1,44m2 (08 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn		Nhà PP Thêm Chung, Đội 5C, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. 0915.547.261		227.778						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
217	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB	m2	QCVN16 :2023/BXD	1,44m2 (08 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn		Nhà PP Thêm Chung, Đội 5C, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. 0915.547.261		276.852						
218	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB	m2	QCVN16 :2023/BXD	1,44m2 (04 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn		Nhà PP Thêm Chung, Đội 5C, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. 0915.547.261		267.593						
219	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 400x800mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB	m2	QCVN16 :2023/BXD	1,60m2 (05 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn		Nhà PP Thêm Chung, Đội 5C, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. 0915.547.261		313.889						
220	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 800x800mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB	m2	QCVN16 :2023/BXD	1,92m2 (03 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn		Nhà PP Thêm Chung, Đội 5C, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. 0915.547.261		369.444						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
221	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x1200mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB	m2	QCVN16 :2023/BXD	1,44m2 (02 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn		Nhà PP Thêm Chung, Đội 5C, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. 0915.547.261		398.148						
222	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM	m2	QCVN16 :2023/BXD	1,44m2 (08 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn		Nhà PP Thêm Chung, Đội 5C, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. 0915.547.261		276.852						
223	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Bề mặt: Matt, bề mặt trang trí hình học Mã số: PGM/ LGM	m2	QCVN16 :2023/BXD	1,44m2 (08 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn		Nhà PP Thêm Chung, Đội 5C, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. 0915.547.261		304.630						
224	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA KT: 300x600mm. Bề mặt: Matt, sân vườn Mã số: PGM	m2	QCVN16 :2023/BXD	1,44m2 (08 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn		Nhà PP Thêm Chung, Đội 5C, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. 0915.547.261		406.481						
225	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM	m2	QCVN16 :2023/BXD	1,44m2 (04 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn		Nhà PP Thêm Chung, Đội 5C, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. 0915.547.261		267.593						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
226	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Bề mặt: Men matt, bề mặt trang trí hình học Mã số: PGM/ LGM	m2	QCVN16 :2023/BXD	1,44m2 (04 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn		Nhà PP Thêm Chung, Đội 5C, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. 0915.547.261		304.630						
227	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA KT: 600x600mm. Bề mặt: Matt, sân vườn Mã số: PGM	m2	QCVN16 :2023/BXD	1,44m2 (04 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn		Nhà PP Thêm Chung, Đội 5C, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. 0915.547.261		406.481						
228	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 400x800mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM	m2	QCVN16 :2023/BXD	1,60m2 (05 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn		Nhà PP Thêm Chung, Đội 5C, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. 0915.547.261		313.889						
229	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 800x800mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM	m2	QCVN16 :2023/BXD	1,92m2 (03 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn		Nhà PP Thêm Chung, Đội 5C, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. 0915.547.261		369.444						
230	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x1200mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM	m2	QCVN16 :2023/BXD	1,44m2 (02 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn		Nhà PP Thêm Chung, Đội 5C, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. 0915.547.261		398.148						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
231	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 300x600mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: GSM36	m2	QCVN16 :2023/BXD	1,44m2 (08 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn		Nhà PP Thêm Chung, Đội 5C, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. 0915.547.261		332.407						
232	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 600x600mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: GSM60	m2	QCVN16 :2023/BXD	1,44m2 (04 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn		Nhà PP Thêm Chung, Đội 5C, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. 0915.547.261		332.407						
233	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 400x800mm. Bề mặt: Matt Mã số: GSM48	m2	QCVN16 :2023/BXD	1,60m2 (05 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn		Nhà PP Thêm Chung, Đội 5C, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. 0915.547.261		379.630						
234	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 800x800mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: GSM80	m2	QCVN16 :2023/BXD	1,92m2 (03 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn		Nhà PP Thêm Chung, Đội 5C, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. 0915.547.261		397.222						
235	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 195x1200mm. Bề mặt: Matt Giả gỗ Mã số: GSM212	m2	QCVN16 :2023/BXD	1,404m2 (06 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn		Nhà PP Thêm Chung, Đội 5C, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. 0915.547.261		434.259						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
		V. THÉP XÂY DỰNG														
236	Thép xây dựng	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T, d8-T cuộn	kg	TCVN 1651 – 1:2008	Φ6, Φ8	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)			15.497	15.497						
237	Thép xây dựng	Thép vằn CT5, SD295A,CB300-V D10 cuộn	kg	TCVN 1651-2:2008;JIS G3112:2010	Φ10	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)			15.322	15.322						
238	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CT5, SD295A,CB300-V D12 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2008;JIS G3112:2010	Φ12	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)			15.079	15.079						
239	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CT5, SD295A,Gr40,CB300-V D14,40 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2008;JIS G3112:2010	Φ14- Φ22	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)			14.951	14.951						
240	Thép xây dựng	Thép hình U, L dập thép đen	kg	TCVN 1651-2:2008;JIS G3112:2010		Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)			16.545	16.545		19.090			19.000	20.000
241	Thép xây dựng	Thép I thép đen	kg			Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)			16.477	16.477		19.090			19.000	
242	Thép xây dựng	Thép V thép đen	kg	TCVN 1655 - 75		Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)			16.477	16.477		19.090			19.500	20.000
243	Thép xây dựng	Thép hộp mã kẽm	kg	TCVN 1651-2:2008; JIS G3112:2010		Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)			18.418	18.418					20.500	

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
244	Thép xây dựng	Thép vuông đặc	kg						18.182							
245	Thép xây dựng	Thép hộp đen	kg	TCVN 1651-1:2018					18.182							18.000
246	Thép xây dựng	Thép hộp	kg		2x4cm									107.272		
247	Thép xây dựng	Thép hộp	kg		4x4cm									168.181		
248	Thép xây dựng	Thép cuộn D6 và D8; CB240T	kg	TCVN 1651-1:2018	Φ6, Φ8	Thép Hòa Phát			15.619	15.619		15.363		15.484	18.000	20.000
249	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D10; CB400V	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ10	Thép Hòa Phát			15.319	15.319		15.843		15.484	19.000	20.000
250	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D12; CB400V	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ12	Thép Hòa Phát			15.109	15.109		15.423		15.909	17.500	19.000
251	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D14; CB400V	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ14	Thép Hòa Phát			15.109	15.109		15.465		15.909	18.500	19.000
252	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D16; CB400V	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ16	Thép Hòa Phát			15.109	15.109		15.409		15.909	15.000	19.000
253	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D18; CB400V	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ18	Thép Hòa Phát			15.109	15.109		15.475		15.909		
254	Thép xây dựng	Thép cây văn D20- Φ32; CB400V	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ20- Φ32	Thép Hòa Phát			15.109	15.109		15.800				
255	Thép xây dựng	Thép gai thép hình, thép tấm các loại	kg	TCVN 1651-2:2018		Thép Hòa Phát			19.932	19.932						
256	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ6+Φ8	kg	TCVN 1651-1:2018	Φ6, Φ8	Thép Việt Đức			15.349	15.349						
257	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ10 SD295A/CB300	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ10	Thép Việt Đức			15.049	15.049						
258	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ12 SD295A/CB300	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ12	Thép Việt Đức			14.849	14.849						
259	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ14 SD295A/CB300	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ14	Thép Việt Đức			14.849	14.849						
260	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ18 - Φ22 SD295A/CB300	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ18- Φ22	Thép Việt Đức			14.849	14.849						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
261	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS:D6-D8 CB240T	kg	TCVN 1651-1:2018	Φ6- Φ8	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển		14.270	14.270						
262	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS: D8 CB300V	kg	TCVN 1651-1:2018	Φ8	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển		14.370	14.370						
263	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D10 Gr40/CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-20	Φ10	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển		14.520	14.520						
264	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D12 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-20	Φ12	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển		14.320	14.320						
265	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D14-20 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-20	Φ14- Φ20	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển		14.320	14.320						
266	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D10 CB400-V/CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-20	Φ10	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển		14.870	14.870						
267	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D12 CB400-V/CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-20	Φ12	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển		14.670	14.670						
268	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D14-32 CB400-V/CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-20	Φ14- Φ32	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển		14.670	14.670						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
269	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D36 CB400-V/CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-20	Φ36	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển		14.870	14.870						
270	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D40 CB400-V/CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-21	Φ40	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển		15.070	15.070						
271	Thép xây dựng	Thép cuộn tròn trơn d6 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	Φ6	Công ty TNHH NatSteelVina	Giá giao trên phương tiện bên mua tại nơi giao hàng; đã bao gồm chi phí vận chuyển			15.470	15.727					
272	Thép xây dựng	Thép cuộn tròn trơn d8 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	Φ8	Công ty TNHH NatSteelVina	Giá giao trên phương tiện bên mua tại nơi giao hàng; đã bao gồm chi phí vận chuyển			15.470						
273	Thép xây dựng	Thép cuộn vằn d8 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ8	Công ty TNHH NatSteelVina	Giá giao trên phương tiện bên mua tại nơi giao hàng; đã bao gồm chi phí vận chuyển			15.470						
274	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d9-d10 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ9-Φ10	Công ty TNHH NatSteelVina	Giá giao trên phương tiện bên mua tại nơi giao hàng; đã bao gồm chi phí vận chuyển			15.920						
275	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d12-d25 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ12-Φ25	Công ty TNHH NatSteelVina	Giá giao trên phương tiện bên mua tại nơi giao hàng; đã bao gồm chi phí vận chuyển			15.720						
276	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d10 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ10	Công ty TNHH NatSteelVina	Giá giao trên phương tiện bên mua tại nơi giao hàng; đã bao gồm chi phí vận chuyển			16.220						
277	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d12 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ12	Công ty TNHH NatSteelVina	Giá giao trên phương tiện bên mua tại nơi giao hàng; đã bao gồm chi phí vận chuyển			16.020						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
278	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d14-d32 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ14-Φ32	Công ty TNHH NatSteelVina	Giá giao trên phương tiện bên mua tại nơi giao hàng; đã bao gồm chi phí vận chuyển			16.020						
279	Thép xây dựng	Thép cuộn phi 6, phi 8	kg		CT240	Thép NSV (Việt Sing)		Công ty TNHH KDH Điện Biên. Tổ 7, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0963.900.508		15.500						
280	Thép xây dựng	Thép cây vằn phi 10	kg		Gr40	Thép NSV (Việt Sing)		Công ty TNHH KDH Điện Biên. Tổ 7, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0963.900.508		15.945						
281	Thép xây dựng	Thép cây vằn phi 12	kg		CB300	Thép NSV (Việt Sing)		Công ty TNHH KDH Điện Biên. Tổ 7, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0963.900.508		15.763						
282	Thép xây dựng	Thép cây vằn phi 14	kg		CB300	Thép NSV (Việt Sing)		Công ty TNHH KDH Điện Biên. Tổ 7, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0963.900.508		15.763						
283	Thép xây dựng	Thép cây vằn phi 16	kg		Gr40	Thép NSV (Việt Sing)		Công ty TNHH KDH Điện Biên. Tổ 7, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0963.900.508		15.763						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
284	Thép xây dựng	Thép cây vằn phi 18-25	kg		CB300	Thép NSV (Việt Sing)		Công ty TNHH KDH Điện Biên. Tổ 7, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0963.900.508		15.763						
285	Thép xây dựng	Thép cuộn phi 6, phi 8	kg		CT240	Thép VAS (Việt Mỹ)		Công ty TNHH KDH Điện Biên. Tổ 7, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0963.900.508		15.455						
286	Thép xây dựng	Thép cây vằn phi 10	kg		CB400V	Thép VAS (Việt Mỹ)		Công ty TNHH KDH Điện Biên. Tổ 7, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0963.900.508		15.818						
287	Thép xây dựng	Thép cây vằn phi 12	kg		CB400V	Thép VAS (Việt Mỹ)		Công ty TNHH KDH Điện Biên. Tổ 7, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0963.900.508		15.636						
288	Thép xây dựng	Thép cây vằn phi 14--25	kg		CB400V	Thép VAS (Việt Mỹ)		Công ty TNHH KDH Điện Biên. Tổ 7, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0963.900.508		15.636						
		THÉP KHÁC														
289	Thép xây dựng	Dây thép đen 1 ly VN	kg	TCVN 197:2002					19.432	19.432		22.727		20.727	24.000	

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
290	Thép xây dựng	Dây thép đen 2 ly VN	kg	TCVN 197:2002					19.636	19.636					24.000	
291	Thép xây dựng	Lưới thép B40	kg	TCVN 197:2002					19.932	19.932						
292	Thép xây dựng	Đinh 3cm -7cm	kg	TCVN 197:2002					20.000	20.000						
293	Thép xây dựng	Đinh 10cm	kg	TCVN 197:2002					20.606	20.606						
294	Thép xây dựng	Que hàn 2,5 ly	kg	TCVN 197:2002					66.515	66.515						
295	Thép xây dựng	Que hàn 3,5 ly	kg	TCVN 197:2002					125.758	125.758						
		VI. XI MĂNG														
296	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PCB 30	kg	TCVN 6260:2020; ISO 9001:2015		Công ty cổ phần xi măng VICEM Bút Sơn			1.873	1.873				1.812		
297	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PCB 40	kg	TCVN 6260:2020; ISO 9001:2015		Công ty cổ phần xi măng VICEM Bút Sơn			1.922	1.922						
298	Xi măng	Xi măng trắng Hải Phòng, Thái Bình loại 50kg/bao	kg	TCVN 5691:2021		Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng			3.182	3.182					15.000	10.000
299	Xi măng	Xi măng Điện Biên PCB 30	kg	TCVN 6260:2020;QC VN 16:2023/BXD		Công ty cổ phần xi măng Điện Biên			1.409	1.409	1.409	1.500		1.312	1.600	1.800
300	Xi măng	Xi măng Điện Biên PCB 40	kg	TCVN 6260:2020;QC VN 16:2023/BXD		Công ty cổ phần xi măng Điện Biên			1.473	1.473	1.473	1.600		1.703		2.000

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
301	Xi măng	Xi Măng Sông Mã PCB30	kg	TCVN 6260:2020		Công ty xi măng Sông Mã		Công ty TNHH KDH Điện Biên. Tổ 7, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0963.900.505		1.546						
302	Xi măng	Xi Măng Sông Mã PCB40	kg	TCVN 6260:2020		Công ty xi măng Sông Mã		Công ty TNHH KDH Điện Biên. Tổ 7, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0963.900.506		1.630						
303	Xi măng	Xi măng Yên Bình PCB30	kg					Công ty TNHH KDH Điện Biên. Tổ 7, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0963.900.507		1.361						
304	Xi măng	Xi măng Yên Bình PCB40	kg					Công ty TNHH KDH Điện Biên. Tổ 7, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên. ĐT 0963.900.508		1.454						
305	Xi măng	Xi măng Mai Sơn PC30	kg												1.600	
306	Xi măng	Xi măng Mai Sơn PC40	kg												1.700	
307	Xi măng	Xi măng Xuân Sơn PCB30	kg	TCVN 6260:2020; QCVN 16:2023/BXD		Nhà máy xi măng Xuân Sơn	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến trung tâm các xã, phường		1.510	1.510	1.510	1.585	1.585	1.585	1.585	

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
308	Xi măng	Xi măng Xuân Sơn PCB40	kg	TCVN 6260:2020; QCVN 16:2023/BXD		Nhà máy xi măng Xuân Sơn	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến trung tâm các xã, phường		1.575	1.575	1.575	1.650	1.650	1.650	1.650	
		VII. NHỰA ĐƯỜNG, CARBONCOR ASPHALT														
309	Nhựa đường	CarboncorAsphalt -CA 6.7	kg	TCCS 09:2014/TCĐBVN		CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM		Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hồng Minh Điện Biên; ĐT: 0978.200.505 Đ/c: Thôn Độc Lập, xã Thanh Nưa						4.570		
310	Nhựa đường	CarboncorAsphalt -CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	kg	TCCS 09:2014/TCĐBVN		CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM		Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hồng Minh Điện Biên; ĐT: 0978.200.505 Đ/c: Thôn Độc Lập, xã Thanh Nưa						3.750		
311	Nhựa đường	CarboncorAsphalt -CA 9.5, CA 12.5	kg	TCCS 09:2014/TCĐBVN		CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM		Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hồng Minh Điện Biên; ĐT: 0978.200.505 Đ/c: Thôn Độc Lập, xã Thanh Nưa						4.531		
312	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 Singapore-xá	kg	TCVN 13567-1:2022	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex			23.500	23.500	23.600	23.600	23.600			
313	Nhựa đường	Nhựa đường polime PMB3	kg	TCVN 11193:2021	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex			28.800	28.800	28.900	28.900	28.900			

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
314	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC70-xá	kg	TCVN 8818:2011	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex			31.700	31.700	31.800	31.800	31.800			
315	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1-xá	kg	TCVN	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex			19.600	19.600	19.700	19.700	19.700			
316	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1P-xá	kg	TCVN 8817:2011	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex			25.400	25.400	25.500	25.500	25.500			
		VIII. VẬT LIỆU TẤM LỢP, BAO CHE														
317	Vật liệu tấm lợp	Tấm lợp Fibrô xi măng Thái Nguyên loại I. TCVN 4434-2000. (Kích thước: 1.400 mm x 900 mm x 5 mm).	tấm	TCVN 4434-2000	(Kích thước: 1.400 mm x 900 mm x 5 mm).				36.694	39.630						
318	Vật liệu tấm lợp	Tấm úp nóc Thái Nguyên: 1.000 mm x 340 mm x 5 mm	tấm	TCVN 8053:2009	KT: 1.000mmx340x 5mm				12.860	13.636						
319	Vật liệu tấm lợp	Tấm lợp Fibrô xi măng TN	tấm	TCVN 8053:2010	KT: 1,5x0,91m											80.000
320	Vật liệu tấm lợp	Tôn lợp mạ màu, mạ kẽm	m2	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Độ dày 0,35mm				89.091	89.091						
321	Vật liệu tấm lợp	Tôn lợp mạ màu, mạ kẽm	m2	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Độ dày 0,40mm				100.000	100.000						
322	Vật liệu tấm lợp	Tôn xốp mạ màu, mạ kẽm	m2	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312					177.273	177.273			-			
323	Vật liệu tấm lợp	Tôn mạ nâu	kg						27.778							
324	Vật liệu tấm lợp	Tôn hoa sen	m2		0,35 mm							83.636				
325	Vật liệu tấm lợp	Tôn hoa sen	m2		0,4 mm							92.727				
326	Vật liệu tấm lợp	Máng mạ màu, mạ kẽm	m	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Khổ 300 mm				36.364				-			

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
327	Vật liệu tấm lợp	Máng mạ màu, mạ kẽm	m	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3313	Khổ 400 mm				50.000							
328	Vật liệu tấm lợp	Nóc mạ màu, mạ kẽm	m	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Khổ 300 mm				33.058							
329	Vật liệu tấm lợp	Nóc mạ màu, mạ kẽm	m	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3313	Khổ 400 mm				48.760							
330	Vật liệu tấm lợp	Tôn lợp mạ màu, mạ kẽm	m2	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Độ dày 0,45mm				109.091	109.091						
331	Vật liệu tấm lợp	Máng mạ màu, mạ kẽm	md	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Khổ 300 mm				36.364	36.364						
332	Vật liệu tấm lợp	Máng mạ màu, mạ kẽm	md	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Khổ 400 mm				50.000							
333	Vật liệu tấm lợp	Nóc mạ màu, mạ kẽm	md	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Khổ 300 mm				33.058	45.455						
334	Vật liệu tấm lợp	Nóc mạ màu, mạ kẽm	md	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Khổ 400 mm				48.760	53.636						
335	Vật liệu tấm lợp	Tôn xốp mạ màu, mạ kẽm	m2	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Độ dày 0,35mm							120.000				
336	Vật liệu tấm lợp	Tôn xốp mạ màu, mạ kẽm	m2	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Độ dày 0,4mm							129.090				
337	Vật liệu tấm lợp	Tấm lợp tôn các loại	m2											65.000	55.000	
338	Vật liệu tấm lợp	Tấm lợp nhựa các loại	m2						87.963					67.272	75.000	70.000
339	Vật liệu tấm lợp	Ngói thông thường	viên									8.181				
340	Vật liệu tấm lợp	Ngói sóng	viên									16.363				
		Tấm lợp Tôn Austnam 1 lớp														

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
341	Vật liệu tấm lợp	Tôn Austnam AC11 - 0,45mm - 11 sóng	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp,11 sóng dày 0.45mm, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	Công ty CP Austnam		Nhà PP Như Ngoan; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				198.182				
342	Vật liệu tấm lợp	Tôn Austnam AC11- 0,47mm - 11 sóng	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp,11 sóng dày 0.47mm, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	Công ty CP Austnam		Nhà PP Như Ngoan; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				201.818				
343	Vật liệu tấm lợp	Tôn Austnam ATEK1000 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.45mm, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	Công ty CP Austnam		Nhà PP Như Ngoan; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				199.091				
344	Vật liệu tấm lợp	Tôn Austnam ATEK1000 - 0,47mm - 6 sóng	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.47mm, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	Công ty CP Austnam		Nhà PP Như Ngoan; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				202.727				
345	Vật liệu tấm lợp	Tôn Austnam -ATEK1088 - 0,45mm - 5 sóng	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.45mm, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	Công ty CP Austnam		Nhà PP Như Ngoan; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				194.545				
346	Vật liệu tấm lợp	Tôn Austnam AD06 - 0,42mm - 6 sóng	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp,6 sóng dày 0.42mm, G550, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	Công ty CP Austnam		Nhà PP Như Ngoan; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				185.455				
347	Vật liệu tấm lợp	Tôn Austnam AD06 - 0,45mm - 6 sóng	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp,6 sóng dày 0.45mm, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 18/5	Công ty CP Austnam		Nhà PP Như Ngoan; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				192.727				

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
		Tôn Austnam AR-EPS chống nóng, chống ồn 3 lớp, Xốp EPS														
348	Vật liệu tấm lợp	Tôn Austnam AR-EPS - 0.45/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn mái chống nóng, xốp EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340-G550	Công ty CP Austnam		Nhà PP Như Ngoan; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				396.364				
		Tôn Austnam chống nóng, chống ồn, xốp PU														
349	Vật liệu tấm lợp	Tôn Austnam APU1-11sóng 0,45mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az150, sơn 25/10	Công ty CP Austnam		Nhà PP Như Ngoan; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				289.091				
350	Vật liệu tấm lợp	Tôn Austnam APU1 -11 sóng 0,47mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az150, sơn 25/10	Công ty CP Austnam		Nhà PP Như Ngoan; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				292.727				
351	Vật liệu tấm lợp	Tôn Austnam APU1- 6 sóng 0,45mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az150, sơn 25/10	Công ty CP Austnam		Nhà PP Như Ngoan; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				285.455				
352	Vật liệu tấm lợp	Tôn Austnam APU1- 6 sóng 0,47mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az150, sơn 25/10	Công ty CP Austnam		Nhà PP Như Ngoan; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				290.000				

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
353	Vật liệu tấm lợp	Tôn Austnam ADPU1- 11 sóng 0,42mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn chống nóng, lớp PU dày 18mm, lớp mạ Az100, sơn 18/5	Công ty CP Austnam		Nhà PP Như Ngoan; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				275.455				
354	Vật liệu tấm lợp	Tôn Austnam ADPU1- 6 sóng 0,42mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn chống nóng, lớp PU dày 18mm, lớp mạ Az100, sơn 18/5	Công ty CP Austnam		Nhà PP Như Ngoan; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				271.818				
		Phụ kiện tôn Austnam														
355	Vật liệu tấm lợp	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phu kiện k300, dày 0.42mm	Công ty CP Austnam		Nhà PP Như Ngoan; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				54.545				
356	Vật liệu tấm lợp	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phu kiện k400, dày 0.42mm	Công ty CP Austnam		Nhà PP Như Ngoan; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				71.364				
357	Vật liệu tấm lợp	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phu kiện k600, dày 0.42mm	Công ty CP Austnam		Nhà PP Như Ngoan; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				101.818				
358	Vật liệu tấm lợp	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phu kiện k300, dày 0.45mm	Công ty CP Austnam		Nhà PP Như Ngoan; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				59.545				

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
359	Vật liệu tấm lợp	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phu kiện k400, dày 0.45mm	Công ty CP Austnam		Nhà PP Như Ngoan; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				77.727				
360	Vật liệu tấm lợp	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phu kiện k600, dày 0.45mm	Công ty CP Austnam		Nhà PP Như Ngoan; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				111.818				
		Tôn Suntek 1 lớp														
361	Vật liệu tấm lợp	Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.40mm, lớp mạ AZ50	Công ty CP Austnam		Nhà PP Như Ngoan; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				126.364				
362	Vật liệu tấm lợp	Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.45mm, lớp mạ AZ50	Công ty CP Austnam		Nhà PP Như Ngoan; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				138.182				
363	Vật liệu tấm lợp	Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.40mm, lớp mạ AZ50	Công ty CP Austnam		Nhà PP Như Ngoan; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				127.273				
364	Vật liệu tấm lợp	Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.45mm, lớp mạ AZ50	Công ty CP Austnam		Nhà PP Như Ngoan; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				139.091				

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
365	Vật liệu tấm lợp	Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.40mm, lớp mạ AZ50	Công ty CP Austnam		Nhà PP Như Ngoan; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				124.545				
366	Vật liệu tấm lợp	Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.45mm, lớp mạ AZ50	Công ty CP Austnam		Nhà PP Như Ngoan; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				136.364				
		Tôn suntek chống nóng, chống ồn, xốp PU														
367	Vật liệu tấm lợp	Tôn Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az50	Công ty CP Austnam		Nhà PP Như Ngoan; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				220.000				
368	Vật liệu tấm lợp	Tôn Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az50			Nhà PP Như Ngoan; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				219.091				
		Phụ kiện tôn Suntek														
369	Vật liệu tấm lợp	Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.40mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phu kiện k300, dày 0.40mm	Công ty CP Austnam		Nhà PP Như Ngoan; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				51.818				
370	Vật liệu tấm lợp	Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.40mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phu kiện k400, dày 0.40mm	Công ty CP Austnam		Nhà PP Như Ngoan; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				53.636				

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
371	Vật liệu tấm lợp	Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.40mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phu kiện k600, dày 0.40mm	Công ty CP Austnam		Nhà PP Như Ngoan; Thôn Hồng Cúm, xã Thanh An. 02153.823.699				74.545				
		IX. SƠN														
372	Sơn	Sơn Giao thông Joline (trắng) phẳng	kg	TCVN 8791:2011	Thùng 25 kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	29.200							
373	Sơn	Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng	kg	TCVN 8791:2011	Thùng 25 kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	30.000							
374	Sơn	Sơn lót vạch đường	kg	TCVN 8791:2011	Thùng 18kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	83.400							
375	Sơn	Sơn vạch đường hệ dung môi trắng	kg	TCVN 8786:2011	Thùng 25 kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	141.600							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
376	Sơn	Sơn vạch đường hệ dung môi đen	kg	TCVN 8786:2011	Thùng 25 kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	141.600							
377	Sơn	Sơn vạch đường hệ dung môi vàng	kg	TCVN 8786:2011	Thùng 25 kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	176.400							
378	Sơn	Sơn vạch đường hệ dung môi đỏ	kg	TCVN 8786:2011	Thùng 25 kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	176.400							
379	Sơn	Bi thủy tinh Joton	kg	TCCS02:2018/ JGB	Thùng 25kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	20.460							
380	Sơn	Sơn lót Epoxy hệ nước JONES WEPO	kg	TCCS CN24:2022	Bộ 19,5kg, bộ 6,5kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	180.600							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
381	Sơn	Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO	kg	QCVN16:2017/ BXD	Bộ 20kg, bộ 4kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	223.300							
382	Sơn	Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO sơn bóng	kg	QCVN16:2017/ BXD	Bộ 19,5kg, bộ 6,5kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	215.600							
383	Sơn	Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO sơn bóng 2038	kg	QCVN16:2017/ BXD	Bộ 19,5kg, bộ 6,5kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	266.100							
384	Sơn	Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO sơn bóng 2081	kg	QCVN16:2017/ BXD	Bộ 19,5kg, bộ 6,5kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	324.300							
385	Sơn	Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO sơn bóng 2082	kg	QCVN16:2017/ BXD	Bộ 19,5kg, bộ 6,5kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	417.000							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
386	Sơn	Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO sơn bóng 2087	kg	QCVN16:2017/ BXD	Bộ 19,5kg, bộ 6,5kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	287.500							
387	Sơn	Sơn lót Epoxy hệ dung môi JONES EPO CLEAR	kg	TCCS CN09:2023	Bộ 20kg, bộ 4kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	158.000							
388	Sơn	Sơn phủ Epoxy hệ dung môi (kim loại, kết cấu thép) Jona Epo 2012,2014,2017,2019,2021,2022,2027,2032,2035,2037,2040,2083,2084,2090	kg	QCVN16:2017/ BXD	Bộ 20kg, bộ 10kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	212.600							
389	Sơn	Sơn phủ Epoxy hệ dung môi (kim loại, kết cấu thép) Jona Epo 2041	kg	QCVN16:2017/ BXD	Bộ 20kg, bộ 4kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	223.300							
390	Sơn	Sơn phủ Epoxy hệ dung môi (kim loại, kết cấu thép) Jona Epo 20412015, 2026,2033,2034,2036,2016,2085,2088,2089,K1060,K188	kg	QCVN16:2017/ BXD	Bộ 20kg, bộ 4kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	218.600							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
391	Sơn	Sơn phủ Epoxy hệ dung môi (kim loại, kết cấu thép) Jona Epo 2038,2039,2080,2081,2082,2086,2087	kg	QCVN16:2017/BXD	Bộ 20kg, bộ 4kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	367.100							
392	Sơn	Sơn phủ Epoxy không dung môi JONA LEVEL	kg	QCVN 16:2017/BXD	Bộ 19,5kg, bộ 6,5kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	165.100							
393	Sơn	Sơn chống rỉ sp Primer đỏ	kg	JISK5962:1993	Thùng 20kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	115.800							
394	Sơn	Sơn chống rỉ sp Primer xám	kg	JISK5962:1993	Thùng 20kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	116300							
395	Sơn	Sơn chống rỉ sp Primer nâu đỏ	kg	JISK5962:1993	Thùng 20kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	119.100							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
396	Sơn	Sơn dầu cho gỗ và kim loại Jimmy màu (phủ Alkyd)	kg	JISK5962:1993	Thùng 20kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	170.000							
397	Sơn	Sơn dầu cho gỗ và kim loại Jimmy trắng (phủ Alkyd)	kg	JISK5962:1993	Thùng 20kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	136.400							
398	Sơn	Dung môi TN-180	lit	TCVN 6643 : 2000	Lon 5L	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	169.800							
399	Sơn	Joton trắng bột bả tường ngoại thất	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	20.525							
400	Sơn	Joton xám bột bả tường ngoại thất	Kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	16.150							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
401	Sơn	SP filer bột bả tường nội thất	Kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	165.100							
402	Sơn	JotonJOGYP bột bả trần thạch cao	Kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	10.300							
403	Sơn	Bột bả tường nội thất JOLIA	Kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	12.050							
404	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Joton Altex	lit	QCVN 16:2017/BXD	Thùng 17 lít	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	114.100							
405	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất Joton Altin	lit	QCVN 16:2017/BXD	Thùng 17 lít	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	70.700							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
406	Sơn	Sơn phủ ngoại thất JOTON FA EXT DA	Kg	QCVN 16:2017/BXD	Thùng 17 lít	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	241.000							
407	Sơn	Sơn phủ nội thất JOTON FA EXT DA	Kg	QCVN 16:2017/BXD	Thùng 17 lít	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	72.700							
408	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Joton Altex	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	148.600							
409	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất Joton Altin	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 3,8L	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	94.700							
410	Sơn	Sơn Joton FA ngoại thất bóng	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 17L, Lon 5L, 1L	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	323.529							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
411	Sơn	Sơn Joton FA nội thất	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	109.833							
		SƠN VALENTA ECO														
412	Sơn	Sơn nội thất VALENTA ECO	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		276.364						
413	Sơn	Sơn nội thất VALENTA ECO	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		850.909						
414	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp VALENTA SUPER WHITE	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		535.455						
415	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp VALENTA SUPER WHITE	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.773.636						
416	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp VALENTA HIGHCLASS	lit	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.105.455						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
417	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp VALENTA HIGHCLASS	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		3.620.909						
418	Sơn	Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		395.455						
419	Sơn	Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.386.364						
420	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp VALENTA SUPER GLOSS	lit	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 1L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		353.636						
421	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp VALENTA SUPER GLOSS	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.365.455						
422	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp VALENTA SUPER GLOSS	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		4.462.727						
423	Sơn	Sơn men sứ nội thất VALENTA INTERIOR PLATINUM ENAMEL	lit	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 1L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		429.091						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
424	Sơn	Sơn men sứ nội thất VALENTA INTERIOR PLATINUM ENAMEL	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.833.636						
425	Sơn	Sơn ngoại thất VALENTA ANTI - DUST	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		522.727						
426	Sơn	Sơn ngoại thất VALENTA ANTI - DUST	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.389.091						
427	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA ANTI - DUST	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		650.000						
428	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA ANTI - DUST	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		2.090.909						
429	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	lit	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 1L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		341.818						
430	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.304.545						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
431	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		4.406.364						
432	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SPECIAL PROTECTION	lit	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 1L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		409.091						
433	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SPECIAL PROTECTION	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.692.727						
434	Sơn	Sơn men sứ ngoại thất VALENTA EXTERIOR PLATINUM ENAMEL	lit	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 1L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		455.455						
435	Sơn	Sơn men sứ ngoại thất VALENTA EXTERIOR PLATINUM ENAMEL	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.957.273						
436	Sơn	Sơn men sứ ngoại thất VALENTA EXTERIOR PLATINUM ENAMEL	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 15L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		6.607.273						
437	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất VALENTA PRIMER INTERIOR ECO	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		508.182						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
438	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất VALENTA PRIMER INTERIOR ECO	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.781.818						
439	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp VALENTA PRIMER INTERIOR	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		661.818						
440	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp VALENTA PRIMER INTERIOR	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		2.316.364						
441	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp VALENTA PRIMER EXTERIOR	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		917.273						
442	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp VALENTA PRIMER EXTERIOR	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		3.058.182						
443	Sơn	Sơn lót đặc biệt No 1 VALENTA PRIMER NUMBER ONE	lit	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 1L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		493.636						
444	Sơn	Sơn lót đặc biệt No 1 VALENTA PRIMER NUMBER ONE	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.972.727						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
445	Sơn	Sơn chống thấm đa năng VALENTA WATERPROOF	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		731.818						
446	Sơn	Sơn chống thấm đa năng VALENTA WATERPROOF	lit	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		2.507.273						
447	Sơn	Sơn chống thấm màu cao cấp VALENTA COLOR WATERPROOFING	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.010.000						
448	Sơn	Sơn chống thấm màu cao cấp VALENTA COLOR WATERPROOFING	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		3.240.000						
449	Sơn	PHỦ BÓNG KHÔNG MÀU CLEAR	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		717.273						
450	Sơn	SEALING - BỘT BẢ TRONG NHÀ	Kg	QCVN 16:2019/BXD		Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		318.182						
451	Sơn	UNBROKEN - BỘT BẢ NGOÀI NHÀ CAO CẤP	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		409.091						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
452	Sơn	Sơn nhũ (Nhũ vàng, nhũ bạc, nhũ đồng) VALENTA PLATINUM EMULSION	lít	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 1L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		381.818						
453	Sơn	Sơn nhũ (Nhũ vàng, nhũ bạc, nhũ đồng) VALENTA PLATINUM EMULSION	lít	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		1.714.545						
454	Sơn	Sơn giả đá VALENTA PLATINUM STONE	lít	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh		772.727						
		SƠN ECOSON														
455	Sơn	Sơn trắng bóng nội ngoại thất cao cấp E8000	kg	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng	Công ty cổ phần sợn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						190.909		
456	Sơn	Sơn chống thấm đa năng ET18	kg	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng	Công ty cổ phần sợn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						173.492		
457	Sơn	Sơn chống thấm màu ECT16A	kg	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng	Công ty cổ phần sợn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						218.181		

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
458	Sơn	Sơn mịn ngoại thất S5	kg	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng	Công ty cổ phần sợn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						85.108		
459	Sơn	Sơn mờ ngoại thất S2	kg	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng	Công ty cổ phần sợn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						116.277		
460	Sơn	Sơn bóng ngoại thất S3	kg	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng	Công ty cổ phần sợn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						248.646		
461	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất S4	kg	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng	Công ty cổ phần sợn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						292.456		
462	Sơn	Sơn trắng trần nội thất E1000	kg	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng	Công ty cổ phần sợn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						96.363		
463	Sơn	Sơn mịn nội thất E7	kg	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng	Công ty cổ phần sợn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						42.597		
464	Sơn	Sơn mịn nội thất E5	kg	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng	Công ty cổ phần sợn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						60.692		

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
465	Sơn	Sơn bóng nội thất E3	kg	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng	Công ty cổ phần sợn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						190.812		
466	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất E4	kg	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng	Công ty cổ phần sợn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						245.647		
467	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt E9000	kg	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng	Công ty cổ phần sợn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						113.073		
468	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất E9111	kg	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng	Công ty cổ phần sợn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						91.181		
469	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt S9000	kg	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng	Công ty cổ phần sợn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						156.623		
470	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất S9111	kg	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng	Công ty cổ phần sợn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						126.818		
471	Sơn	Bột bả nội thất cao cấp	kg	TCVN 7239:2014	Thùng	Công ty cổ phần sợn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						13.318		

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
472	Sơn	Bột bả ngoại thất cao cấp	kg	TCVN 7239:2014	Thùng	Công ty cổ phần sợn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						14.727		
		SƠN JASUMEX														
473	Sơn	Sơn trắng bóng nội, ngoại thất cao cấp J8000	kg	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng	Công ty cổ phần sợn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						192.631		
474	Sơn	Sơn chống thấm đa năng JT18	kg	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng	Công ty cổ phần sợn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						174.066		
475	Sơn	Sơn chống thấm màu JCT16A	kg	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng	Công ty cổ phần sợn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						216.459		
476	Sơn	Sơn mịn ngoại thất A5	kg	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng	Công ty cổ phần sợn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						89.090		
477	Sơn	Sơn mờ ngoại thất A2	kg	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng	Công ty cổ phần sợn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						117.316		

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
478	Sơn	Sơn bóng ngoại thất A3	kg	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng	Công ty cổ phần sợn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						248.355		
479	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất A4	kg	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng	Công ty cổ phần sợn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						291.586		
480	Sơn	Sơn trắng trần nội thất J1000	kg	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng	Công ty cổ phần sợn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						102.545		
481	Sơn	Sơn mịn nội thất J7	kg	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng	Công ty cổ phần sợn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						44.761		
482	Sơn	Sơn mịn nội thất J5	kg	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng	Công ty cổ phần sợn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						60.952		
483	Sơn	Sơn bóng nội thất J3	kg	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng	Công ty cổ phần sợn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						191.392		
484	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất J4	kg	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng	Công ty cổ phần sợn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						247.098		

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
485	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt J9000	kg	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						119.818		
486	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất J9111	kg	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						92.454		
487	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt A9000	kg	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						165.727		
488	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất A9111	kg	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						132.818		
489	Sơn	Bột bả nội thất cao cấp	kg	TCVN 7239:2014	Thùng	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						13.318		
490	Sơn	Bột bả ngoại thất cao cấp	kg	TCVN 7239:2014	Thùng	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						14.727		
		SƠN PAINT68														

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
491	Sơn	Sơn trắng bóng nội, ngoại thất cao cấp T8000	kg	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng	Công ty cổ phần sợn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						198.373		
492	Sơn	Sơn chống thấm đa năng CT18	kg	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng	Công ty cổ phần sợn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						152.440		
493	Sơn	Sơn ngoại thất chống thấm màu CTM8	kg	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng	Công ty cổ phần sợn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						219.234		
494	Sơn	Sơn mịn ngoại thất M8	kg	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng	Công ty cổ phần sợn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						94.285		
495	Sơn	Sơn bóng mờ ngoại thất BM8	kg	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng	Công ty cổ phần sợn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						164.506		

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
496	Sơn	Sơn bóng ngoại thất B8	kg	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng	Công ty cổ phần sợn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						232.011		
497	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất SB8	kg	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng	Công ty cổ phần sợn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						341.818		
498	Sơn	Sơn trắng trần nội thất T6000	kg	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng	Công ty cổ phần sợn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						79.307		
499	Sơn	Sơn mịn nội thất KT6	kg	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng	Công ty cổ phần sợn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						36.363		
500	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp M6	kg	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng	Công ty cổ phần sợn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						67.532		

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
501	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất BM6	kg	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng	Công ty cổ phần sợn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						128.723		
502	Sơn	Sơn bóng nội thất B6	kg	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng	Công ty cổ phần sợn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						168.568		
503	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất SB6	kg	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng	Công ty cổ phần sợn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						232.192		
504	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt P666	kg	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng	Công ty cổ phần sợn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						111.428		
505	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất LT6111	kg	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng	Công ty cổ phần sợn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						79.324		

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
506	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt P8888	kg	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng	Công ty cổ phần sợn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						130.303		
507	Sơn	Bột bả nội thất cao cấp	kg	TCVN 7239:2014	Thùng	Công ty cổ phần sợn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						13.318		
508	Sơn	Bột bả ngoại thất cao cấp	kg	TCVN 7239:2014	Thùng	Công ty cổ phần sợn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên						14.727		
		Sơn bóng tổng hợp														
509	Sơn	Sơn xịt các màu ATM	kg		Hộp				32.407	32.407						
510	Sơn	Sơn xịt KOBE	kg		Hộp				32.407	32.407						
511	Sơn	Sơn cẩm thạch 0,8kg	kg		Hộp				50.926	50.926						
512	Sơn	Sơn trắng 0,8kg	kg		Hộp				41.667	41.667						
513	Sơn	Sơn xanh lá cây 0,8kg	kg		Hộp				41.667	41.667						
514	Sơn	Sơn xanh lam 0,8kg	kg		Hộp				46.296	46.296						
515	Sơn	Sơn đỏ 0,8kg	kg		Hộp				41.667	41.667						
516	Sơn	Sơn đen 0,8kg	kg		Hộp				41.667	41.667						
517	Sơn	Sơn vàng 0,8kg	kg		Hộp				50.926	50.926						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
518	Sơn	Sơn chống gỉ 0,8kg	kg		Hộp				46.296	46.296						
519	Sơn	Sơn ta cánh dán 0,8kg	kg		Hộp				18.519	18.519						
		Sơn Đại bàng														
520	Sơn	Sơn cẩm thạch 0,8kg Đại bàng	kg		Hộp					60.185						
521	Sơn	Sơn trắng 0,8kg Đại bàng	kg		Hộp					55.556						
522	Sơn	Sơn xanh lá cây 0,8kg Đại bàng	kg		Hộp					55.556						
523	Sơn	Sơn xanh lam 0,8kg Đại bàng	kg		Hộp					55.556						
524	Sơn	Sơn đỏ 0,8kg Đại bàng	kg		Hộp					55.556						
525	Sơn	Sơn đen 0,8kg Đại bàng	kg		Hộp					55.556						
526	Sơn	Sơn vàng 0,8kg Đại bàng	kg		Hộp					55.556						
527	Sơn	Sơn chống gỉ 0,8kg Đại bàng	kg		Hộp					46.296						
528	Sơn	Sơn ta cánh dán 0,8kg Đại bàng	kg		Hộp					55.556						
529	Sơn	Bột bả nikkotex	kg		Bao 25kg					231.481						
530	Sơn	Sơn nội thất nikkotex	kg		Thùng 18 kg					416.667						
531	Sơn	Sơn ngoại thất nikkotex	kg		Thùng 18 kg					1.388.889						
		Sơn Vertumax														
532	Sơn	Sơn mịn nội thất	Lít		Thùng				84.259	84.259						
533	Sơn	Sơn trắng trần	Lít		Thùng				93.519	93.519						
534	Sơn	Sơn bóng ngọc trai nội thất	Lít		Thùng				295.370	295.370						
535	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất	Lít		Thùng				325.000	325.000						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
536	Sơn	sơn mịn ngoại thất	Lít		Thùng				146.111	146.111						
537	Sơn	sơn lót kiềm nội thất	Lít		Thùng				132.407	132.407						
538	Sơn	sơn lót kiềm kháng nội thất	Lít		Thùng				175.926	175.926						
539	Sơn	sơn lót kiềm kháng ngoại thất	Lít		Thùng				195.370	195.370						
540	Sơn	sơn phủ bóng	Lít		Thùng				383.333	383.333						
541	Sơn	Bột bả, bột màu (bao 40kg)	kg		Bao				4.884	4.884						
542	Sơn	Sơn ATM trắng 4l	Lít		lon			Cửa hàng Khiêm Vi, xã Thanh Nưa						111.818		
543	Sơn	Sơn ATM trắng 18l	Thùng		thùng			Cửa hàng Khiêm Vi, xã Thanh Nưa						465.455		
544	Sơn	Sơn AKPEC P400	Thùng		Thùng			Cửa hàng Khiêm Vi, xã Thanh Nưa						522.909		
545	Sơn	Sơn SENPEC - P500 (18 lít)	Thùng		Thùng			Cửa hàng Khiêm Vi, xã Thanh Nưa						753.182		
546	Sơn	Sơn SENPEC - P505 (18 lít)	Thùng		Thùng			Cửa hàng Khiêm Vi, xã Thanh Nưa						842.727		
547	Sơn	Bột bả, bột màu (bao 40kg)	Kg		Bao			Cửa hàng Khiêm Vi, xã Thanh Nưa	4.884					5.250		
		SƠN SAIKO NB														
548	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	Lit	QCVN 16/2023/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sơn SAIKO NB		Công ty TNHH Nhật Quang tỉnh Điện Biên. SĐT 098.5333999	1.250.091							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
549	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp	Lit	QCVN 16/2023/BXD	thùng 18L	Công ty cổ phần sơn SAIKO NB		Công ty TNHH Nhật Quang tỉnh Điện Biên. SĐT 098.5333999	2.945.274							
550	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	Lit	QCVN 16/2023/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sơn SAIKO NB		Công ty TNHH Nhật Quang tỉnh Điện Biên. SĐT 098.5333999	760.836							
551	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	Lit	QCVN 16/2023/BXD	thùng 18L	Công ty cổ phần sơn SAIKO NB		Công ty TNHH Nhật Quang tỉnh Điện Biên. SĐT 098.5333999	2.737.164							
552	Sơn	Sơn siêu trắng trần	Lit	QCVN 16/2023/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sơn SAIKO NB		Công ty TNHH Nhật Quang tỉnh Điện Biên. SĐT 098.5333999	577.309							
553	Sơn	Sơn siêu trắng trần	Lit	QCVN 16/2023/BXD	thùng 18L	Công ty cổ phần sơn SAIKO NB		Công ty TNHH Nhật Quang tỉnh Điện Biên. SĐT 098.5333999	2.098.981							
554	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp	Lit	QCVN 16/2023/BXD	thùng 18L	Công ty cổ phần sơn SAIKO NB		Công ty TNHH Nhật Quang tỉnh Điện Biên. SĐT 098.5333999	1.700.145							
555	Sơn	Sơn phủ nội thất	Lit	QCVN 16/2023/BXD	thùng 18L	Công ty cổ phần sơn SAIKO NB		Công ty TNHH Nhật Quang tỉnh Điện Biên. SĐT 098.5333999	1.025.554							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
556	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt	Lit	QCVN 16/2023/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sơn SAIKO NB		Công ty TNHH Nhật Quang tỉnh Điện Biên. SĐT 098.5333999	1.820.073							
557	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Lit	QCVN 16/2023/BXD	thùng 18L	Công ty cổ phần sơn SAIKO NB		Công ty TNHH Nhật Quang tỉnh Điện Biên. SĐT 098.5333999	3.715.100							
558	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp	Lit	QCVN 16/2023/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sơn SAIKO NB		Công ty TNHH Nhật Quang tỉnh Điện Biên. SĐT 098.5333999	604.045							
559	Sơn	Sơn phủ nội thất mịn	Lit	QCVN 16/2023/BXD	thùng 18L	Công ty cổ phần sơn SAIKO NB		Công ty TNHH Nhật Quang tỉnh Điện Biên. SĐT 098.5333999	1.405.000							
560	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	Lit	QCVN 16/2023/BXD	thùng 18L	Công ty cổ phần sơn SAIKO NB		Công ty TNHH Nhật Quang tỉnh Điện Biên. SĐT 098.5333999	2.427.645							
561	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	Lit	QCVN 16/2023/BXD	thùng 18L	Công ty cổ phần sơn SAIKO NB		Công ty TNHH Nhật Quang tỉnh Điện Biên. SĐT 098.5333999	3.374.718							
562	Sơn	Sơn chống thấm màu	Lit	QCVN 16/2023/BXD	thùng 18L	Công ty cổ phần sơn SAIKO NB		Công ty TNHH Nhật Quang tỉnh Điện Biên. SĐT 098.5333999	3.741.554							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
563	Sơn	Bột bả ngoại thất (bao 40kg)	kg	QCVN 16/2023/BXD	Bao	Công ty cổ phần sơn SAIKO NB		Công ty TNHH Nhật Quang tỉnh Điện Biên. SĐT 098.5333999	540.554							
564	Sơn	Bột bả nội thất (bao 40kg)	kg	QCVN 16/2023/BXD	Bao	Công ty cổ phần sơn SAIKO NB		Công ty TNHH Nhật Quang tỉnh Điện Biên. SĐT 098.5333999	381.708							
565	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Kantech	Kg	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	22kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển		113.500	113.500						
566	Sơn	Sơn siêu trắng phủ trần cao cấp Kantech	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	21kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển		88.500	88.500						
567	Sơn	Sơn nội thất mặt mờ cao cấp Kantech	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	21kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển		98.500	98.500						
568	Sơn	Sơn bán bóng nội thất cao cấp Kantech	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	20kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển		138.500	138.500						
569	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp Kantech	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	20kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển		198.500	198.500						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
570	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Kantech	Kg	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	21kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển		170.000	170.000						
571	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp Kantech	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	20kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển		138.000	138.000						
572	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp Kantech	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	20kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển		238.000	238.000						
573	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất BLOCKING (KANTECH - KP 01)	Kg	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	22kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển		92.000	92.000						
574	Sơn	Sơn nội thất ECO - LIFE (KANTECH - KP 03)	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	21kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển		83.000	83.000						
575	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất ARMOR (KANTECH - KP 02)	Kg	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	21kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển		140.000	140.000						
576	Sơn	Sơn ngoại thất PERFECT (KANTECH - KP 04)	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	20kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển		113.500	113.500						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
577	Sơn	Bột bả ngoại thất cao cấp KANTECH SPACE	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg/bao	Công ty Tây Bắc - BQP	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển		13.000	13.000						
578	Sơn	Bột bả nội thất cao cấp KANTECH SPACE	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	25kg/bao	Công ty Tây Bắc - BQP	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển		10.000	10.000						
579	Sơn	Sơn chống thấm đa năng cao cấp KT-11A Kantech	Thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	20kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển		150.000	150.000						
580	Sơn	Sơn chống thấm mầu cao cấp KT201	Thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	20kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển		198.500	198.500						
581	Sơn	Sơn chống thấm HYDROSHIELD 141 cao cấp	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	15kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển		113.500	113.500						
582	Sơn	Chống thấm 2 thành phần POLYSEAL 165 cao cấp	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	20kg/Bộ	Công ty Tây Bắc - BQP	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển		38.000	38.000						
583	Sơn	Phụ gia chống thấm BONDLATEX 570 cao cấp	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	10 Lít/can	Công ty Tây Bắc - BQP	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển		52.000	52.000						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
584	Sơn	Sơn lót Epoxy Green Kantech	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	20kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển		213.500	213.500						
585	Sơn	Sơn phủ Epoxy Green Kantech	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	20kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển		235.000	235.000						
586	Sơn	Sơn lót Đá cao cấp	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	21kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển		100.000	100.000						
587	Sơn	Sơn Đá kim cương đa sắc	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	20kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển		148.000	148.000						
588	Sơn	Sơn Đá Thạch anh hiệu ứng	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	20kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển		158.000	158.000						
		X. VẬT TƯ NGHÀNH NƯỚC														
		Ống nhựa chịu nhiệt PN 10 (Deko)														
589	Vật tư ngành nước	Phi 20 x 2,3 mm	m											22.727		
590	Vật tư ngành nước	Phi 25 x 2,3 mm	m											40.455		
		Cút 90 độ (PVC)														
591	Vật tư ngành nước	Phi 20	chiếc												5.000	
592	Vật tư ngành nước	Phi 25	chiếc												10.000	

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
593	Vật tư ngành nước	Phi 27	chiếc												6.000	
594	Vật tư ngành nước	Phi 34	chiếc												7.000	
595	Vật tư ngành nước	Phi 50	chiếc												15.000	
596	Vật tư ngành nước	Phi 60	chiếc												10.000	
597	Vật tư ngành nước	Phi 90	chiếc												15.000	
598	Vật tư ngành nước	Phi 110	chiếc												18.000	
		Ống nhựa PVC *(Tiền Phong)*														
599	Vật tư ngành nước	Phi 21	m											5.909	8.750	
600	Vật tư ngành nước	Phi 27	m												12.000	
601	Vật tư ngành nước	Phi 34	m												15.500	
602	Vật tư ngành nước	Phi 42	m											13.455		
603	Vật tư ngành nước	Phi 48	m											15.818		
604	Vật tư ngành nước	Phi 60	m												18.000	
605	Vật tư ngành nước	Phi 90	m												36.250	
606	Vật tư ngành nước	Phi 110	m												55.000	
607	Vật tư ngành nước	Ống nước Hòa Phát (Ống Thép mạ Kẽm)	m		ĐK 20, dầy 1,4mm				14.788	16.267						
608	Vật tư ngành nước	Ống nước Hòa Phát (Ống Thép mạ Kẽm)	m		ĐK 25, dầy 1,4mm				18.948	20.843						
609	Vật tư ngành nước	Ống nước Hòa Phát (Ống Thép mạ Kẽm)	m		ĐK 32, dầy 1,4mm				24.109	26.520						
610	Vật tư ngành nước	Ống nước Hòa Phát (Ống Thép mạ Kẽm)	m		ĐK 76, dầy 1,4mm				54.612	60.073						
611	Vật tư ngành nước	Ống nước Hòa Phát (Ống Thép mạ Kẽm)	m		ĐK 15, dầy 1,9mm									24.727		

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
		Ống HDPE100, PN16				CTY CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong		CTY TNHH TM DV Hiền Ngạn Điện Biên, tổ 8, phường Điện Biên phủ, tỉnh Điện Biên 0973.388.201								
612	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100, DN20 x 2mm	m	ISO 4427-2:2019	m				8.700							
613	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100, DN25 x 2.3mm	m	ISO 4427-2:2019	m				13.200							
614	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100, DN63 x 4.7mm	m						21.200							
615	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100, DN75 x 5,6mm	m						32.800							
616	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100, DN90 x 6.7mm	m						50.900							
617	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100, DN110 x 8.1mm	m						80.100							
618	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100, DN32 x 3mm	m	ISO 4427-2:2019	m				113.700							
619	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100, DN40 x 3.7mm	m	ISO 4427-2:2019	m				162.800							
620	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100, DN50 x 4.6mm	m	ISO 4427-2:2019	m				245.300							
		Ống HDPE100, PN12.5				CTY CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong		CTY TNHH TM DV Hiền Ngạn Điện Biên, tổ 8, phường Điện Biên phủ, tỉnh Điện Biên 0973.388.201								
621	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100, DN25 x 2mm	m	ISO 4427-2:2019	m				18.100							
622	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100, DN32 x 2.4mm	m	ISO 4427-2:2019	cuộn				27.300							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
623	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100, DN40 x 3mm	m	ISO 4427-2:2019	cuộn				41.700							
624	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100, DN50 x 4.6mm	m	ISO 4427-2:2019	cuộn				67.200							
625	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100, DN63 x 4.7mm	m	ISO 4427-2:2019	cuộn				95.300							
		Ống HDPE100, PN10				CTY CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong		CTY TNHH TM DV Hiền Ngan Điện Biên, tổ 8, phường Điện Biên phủ, tỉnh Điện Biên 0973.388.201								
626	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100, DN32 x 2mm	m	ISO 4427-2:2019	cuộn				34.700							
627	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100, DN40 x 2.4mm	m	ISO 4427-2:2019	cuộn				55.400							
628	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100, DN50 x 3mm	m	ISO 4427-2:2019	cuộn				79.100							
629	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100, DN63 x 3,8mm	m	ISO 4427-2:2019	cuộn				112.200							
630	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100, DN75 x 4.5mm	m	ISO 4427-2:2019	cuộn				170.000							
631	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100, DN90 x 5.4mm	m	ISO 4427-2:2019	cuộn				214.600							
632	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100, DN110 x 6.6mm	m	ISO 4427-2:2019	cây				267.900							
633	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100, DN125 x 7.4mm	m	ISO 4427-2:2019	cây				352.000							
		Ống HDPE100, PN8				CTY CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong		CTY TNHH TM DV Hiền Ngan Điện Biên, tổ 8, phường Điện Biên phủ, tỉnh Điện Biên 0973.388.201								

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
634	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100, DN40 x 2mm	m	ISO 4427-2:2019	cuộn				361.300							
635	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100, DN50 x 2.4mm	m	ISO 4427-2:2019	cuộn				450.100							
636	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100, DN63 x 3.0mm	m	ISO 4427-2:2019	cuộn				566.900							
637	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100, DN75 x 3.6mm	m	ISO 4427-2:2019	cuộn				691.700							
638	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100, DN90 x 4.3mm	m	ISO 4427-2:2019	cuộn				882.300							
639	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100, DN110 x 5.3mm	m	ISO 4427-2:2019	cây				1.105.300							
640	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100, DN125 x 6.0mm	m	ISO 4427-2:2019	cây				1.389.900							
		Ống HDPE100, PN6				CTY CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong		CTY TNHH TM DV Hiền Ngạn Điện Biên, tổ 8, phường Điện Biên phủ, tỉnh Điện Biên 0973.388.201								
641	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100, DN110 x 4.2mm	m	ISO 4427-2:2019	cây				1.422.500							
642	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100, DN125 x 4.8mm	m	ISO 4427-2:2019	cây				1.817.900							
643	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100, DN140 x 5.4mm	m	ISO 4427-2:2019	cây				2.213.900							
644	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100, DN160 x 6.2mm	m	ISO 4427-2:2019	cây				3.040.600							
645	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100, DN180 x 6.9mm	m	ISO 4427-2:2019	cây				3.852.600							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
		Ống PVC - U (uPVC)				CTY CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong		CTY TNHH TM DV Hiền Ngạn Điện Biên, tổ 8, phường Điện Biên phủ, tỉnh Điện Biên 0973.388.201								
		Ống PVC - U thoát														
646	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U, DN21 x 1.0mm	m	ISO 1452-2:2009; TCVN 8491-2:2011	cây				7.100							
647	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U, DN27 x 1.0mm	m	ISO 1452-2:2009; TCVN 8491-2:2011	cây				8.800							
648	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U, DN34 x 1.0mm	m	ISO 1452-2:2009; TCVN 8491-2:2011	cây				11.300							
649	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U, DN42 x 1.2mm	m	ISO 1452-2:2009; TCVN 8491-2:2011	cây				17.000							
650	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U, DN48 x 1.4mm	m	ISO 1452-2:2009; TCVN 8491-2:2011	cây				19.900							
651	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U, DN60 x 1.4mm	m	ISO 1452-2:2009; TCVN 8491-2:2011	cây				25.900							
652	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U, DN75 x 1.5mm	m	ISO 1452-2:2009; TCVN 8491-2:2011	cây				36.300							
653	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U, DN90 x 1.5mm	m	ISO 1452-2:2009; TCVN 8491-2:2011	cây				44.200							
654	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U, DN110 x 1.9mm	m	ISO 1452-2:2009; TCVN 8491-2:2011	cây				66.900							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
655	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U, DN125 x 2.0mm	m	ISO 1452-2:2009; TCVN 8491-2:2011	cây				73.800							
656	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U, DN140 x 2.2mm	m	ISO 1452-2:2009; TCVN 8491-2:2011	cây				90.900							
657	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U, DN160 x 2.5mm	m	ISO 1452-2:2009; TCVN 8491-2:2011	cây				118.000							
		Ống PVC - U, Class 2		ISO 1452-2:2009; TCVN 8491-2:2011		CTY CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong		CTY TNHH TM DV Hiền Ngạn Điện Biên, tổ 8, phường Điện Biên phủ, tỉnh Điện Biên 0973.388.201								
658	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U, DN21 x 1.6mm	m	ISO 1452-2:2009; TCVN 8491-2:2011	cây				11.300							
659	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U, DN27 x 2.0mm	m	ISO 1452-2:2009; TCVN 8491-2:2011	cây				14.400							
660	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U, DN34 x 2.0mm	m	ISO 1452-2:2009; TCVN 8491-2:2011	cây				19.900							
661	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U, DN42 x 2.0mm	m	ISO 1452-2:2009; TCVN 8491-2:2011	cây				25.500							
662	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U, DN48 x 2.3mm	m	ISO 1452-2:2009; TCVN 8491-2:2011	cây				30.700							
663	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U, DN60 x 2.3mm	m	ISO 1452-2:2009; TCVN 8491-2:2011	cây				43.900							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
664	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U, DN75 x 2.9mm	m	ISO 1452-2:2009; TCVN 8491-2:2011	cây				62.500							
665	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U, DN90 x 2.7mm	m	ISO 1452-2:2009; TCVN 8491-2:2011	cây				68.400							
666	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U, DN110 x 3.2mm	m	ISO 1452-2:2009; TCVN 8491-2:2011	cây				100.300							
667	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U, DN125 x 3.7mm	m	ISO 1452-2:2009; TCVN 8491-2:2011	cây				129.100							
668	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U, DN140 x 4.1mm	m	ISO 1452-2:2009; TCVN 8491-2:2011	cây				160.500							
669	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U, DN160 x 4.7mm	m	ISO 1452-2:2009; TCVN 8491-2:2011	cây				207.800							
670	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U, DN180 x 5.3mm	m	ISO 1452-2:2009; TCVN 8491-2:2011	cây				262.600							
671	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U, DN200 x 5.9mm	m	ISO 1452-2:2009; TCVN 8491-2:2011	cây				326.100							
672	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U, DN225 x 6.6mm	m	ISO 1452-2:2009; TCVN 8491-2:2011	cây				405.100							
673	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U, DN250 x 7.3mm	m	ISO 1452-2:2009; TCVN 8491-2:2011	cây				524.600							
674	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U, DN280 x 8.2mm	m	ISO 1452-2:2009; TCVN 8491-2:2011	cây				629.800							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
675	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U, DN315 x 9.2mm	m	ISO 1452-2:2009; TCVN 8491-2:2011	cây				804.900							
676	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U, DN355 x 10.4mm	m	ISO 1452-2:2009; TCVN 8491-2:2011	cây				1.042.700							
		Nối Thẳng PVC-U				CTY CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong		CTY TNHH TM DV Hiền Ngạn Điện Biên, tổ 8, phường Điện Biên phủ, tỉnh Điện Biên 0973.388.201								
677	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PVC-U, DN21, PN10	Cái		Hộp				1.400							
678	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PVC-U, DN27, PN10	Cái		Hộp				1.800							
679	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PVC-U, DN34, PN10	Cái		Hộp				2.100							
680	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PVC-U, DN42, PN10	Cái		Hộp				3.500							
681	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PVC-U, DN48, PN10	Cái		Hộp				4.500							
682	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PVC-U, DN75, PN10	Cái		Hộp				10.900							
683	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PVC-U, DN90, PN10	Cái		Hộp				34.300							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
684	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PVC-U, DN110, PN10	Cái		Hộp				50.800							
		Nối Góc 45 độ PVC-U (chếch)				CTY CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong		CTY TNHH TM DV Hiền Ngạn Điện Biên, tổ 8, phường Điện Biên phủ, tỉnh Điện Biên 0973.388.201								
685	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PVC-U, DN21, PN10	Cái		Hộp				1.400							
686	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PVC-U, DN27, PN10	Cái		Hộp				1.900							
687	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PVC-U, DN34, PN10	Cái		Hộp				3.000							
688	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PVC-U, DN42, PN10	Cái		Hộp				4.400							
689	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PVC-U, DN48, PN10	Cái		Hộp				7.000							
690	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PVC-U, DN60, PN10	Cái		Hộp				16.000							
691	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PVC-U, DN63, PN10	Cái		Hộp				26.100							
692	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PVC-U, DN75, PN10	Cái		Hộp				35.800							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
693	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PVC-U, DN90, PN10	Cái		Hộp				67.300							
694	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PVC-U, DN110, PN10	Cái		Hộp				74.800							
		Nối Góc 90 Độ PVC-U (Cút)				CTY CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong		CTY TNHH TM DV Hiền Ngạn Điện Biên, tổ 8, phường Điện Biên phủ, tỉnh Điện Biên 0973.388.201								
695	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PVC-U, DN21, PN10	Cái		Hộp				1.400							
696	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PVC-U, DN27, PN10	Cái		Hộp				2.300							
697	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PVC-U, DN34, PN10	Cái		Hộp				3.500							
698	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PVC-U, DN42, PN10	Cái		Hộp				5.800							
699	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PVC-U, DN48, PN10	Cái		Hộp				9.000							
700	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PVC-U, DN60, PN10	Cái		Hộp				18.400							
701	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PVC-U, DN75, PN10	Cái		Hộp				43.000							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
702	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PVC-U, DN90, PN10	Cái		Hộp				50.300							
703	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PVC-U, DN110, PN10	Cái		Hộp				77.900							
		Ba Chạc 90 Độ PVC-U (Tê)				CTY CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong		CTY TNHH TM DV Hiền Ngạn Điện Biên, tổ 8, phường Điện Biên phủ, tỉnh Điện Biên 0973.388.201								
704	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PVC-U, DN21, PN10	Cái		Hộp				2.300							
705	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PVC-U, DN27, PN10	Cái		Hộp				4.000							
706	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PVC-U, DN34, PN10	Cái		Hộp				5.300							
707	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PVC-U, DN42, PN10	Cái		Hộp				7.600							
708	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PVC-U, DN48, PN10	Cái		Hộp				11.300							
709	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PVC-U, DN75, PN10	Cái		Hộp				45.500							
710	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PVC-U, DN90, PN10	Cái		Hộp				72.000							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
711	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PVC-U, DN110, PN10	Cái		Hộp				98.400							
		Ống PPR				CTY CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong		CTY TNHH TM DV Hiền Ngan Điện Biên, tổ 8, phường Điện Biên phủ, tỉnh Điện Biên 0973.388.201								
		Ống PPR - PN10														
712	Vật tư ngành nước	Ống PPR, DN20 x 2.3mm	m	ISO15874 (DIN8077 & 8078 - TC Đức)	cây				16.200							
713	Vật tư ngành nước	Ống PPR, DN25 x 2.8mm	m	ISO15874 (DIN8077 & 8078 - TC Đức)	cây				29.000							
714	Vật tư ngành nước	Ống PPR, DN32 x 2.9mm	m	ISO15874 (DIN8077 & 8078 - TC Đức)	cây				37.600							
715	Vật tư ngành nước	Ống PPR, DN40 x 3.7mm	m	ISO15874 (DIN8077 & 8078 - TC Đức)	cây				50.400							
716	Vật tư ngành nước	Ống PPR, DN50 x 4.6mm	m	ISO15874 (DIN8077 & 8078 - TC Đức)	cây				73.900							
717	Vật tư ngành nước	Ống PPR, DN63 x 5.8mm	m	ISO15874 (DIN8077 & 8078 - TC Đức)	cây				117.400							
718	Vật tư ngành nước	Ống PPR, DN75 x 6.8mm	m	ISO15874 (DIN8077 & 8078 - TC Đức)	cây				238.300							
719	Vật tư ngành nước	Ống PPR, DN90 x 8.2mm	m	ISO15874 (DIN8077 & 8078 - TC Đức)	cây				381.400							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
720	Vật tư ngành nước	Ống PPR, DN110 x 10.0mm	m	ISO15874 (DIN8077 & 8078 - TC Đức)	cây				381.400							
		Ống PPR - PN20				CTY CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong		CTY TNHH TM DV Hiền Ngạn Điện Biên, tổ 8, phường Điện Biên phủ, tỉnh Điện Biên 0973.388.201								
721	Vật tư ngành nước	Ống PPR, DN20 x 3.4mm	m	ISO15874 (DIN8077 & 8078 - TC Đức)	cây				20.100							
722	Vật tư ngành nước	Ống PPR, DN25 x 4.2mm	m	ISO15874 (DIN8077 & 8078 - TC Đức)	cây				35.200							
723	Vật tư ngành nước	Ống PPR, DN32 x 5.4mm	m	ISO15874 (DIN8077 & 8078 - TC Đức)	cây				51.800							
724	Vật tư ngành nước	Ống PPR, DN40 x 6.7mm	m	ISO15874 (DIN8077 & 8078 - TC Đức)	cây				80.300							
725	Vật tư ngành nước	Ống PPR, DN50 x 8.3mm	m	ISO15874 (DIN8077 & 8078 - TC Đức)	cây				124.700							
726	Vật tư ngành nước	Ống PPR, DN63 x 10.5mm	m	ISO15874 (DIN8077 & 8078 - TC Đức)	cây				196.600							
727	Vật tư ngành nước	Ống PPR, DN75 x 12.5mm	m	ISO15874 (DIN8077 & 8078 - TC Đức)	cây				272.300							
728	Vật tư ngành nước	Ống PPR, DN90 x 15.0mm	m	ISO15874 (DIN8077 & 8078 - TC Đức)	cây				407.100							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
729	Vật tư ngành nước	Ống PPR, DN110 x 18.3mm	m	ISO15874 (DIN8077 & 8078 - TC Đức)	cây				573.100							
		Ống tránh PPR				CTY CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong		CTY TNHH TM DV Hiền Ngạn Điện Biên, tổ 8, phường Điện Biên phủ, tỉnh Điện Biên 0973.388.201								
730	Vật tư ngành nước	phi 20	Cái						10.400							
731	Vật tư ngành nước	phi 25	Cái						19.500							
		Nối góc 90 độ (PPR)				CTY CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong		CTY TNHH TM DV Hiền Ngạn Điện Biên, tổ 8, phường Điện Biên phủ, tỉnh Điện Biên 0973.388.201								
732	Vật tư ngành nước	Phi 20	Cái						4.700							
733	Vật tư ngành nước	Phi 25	Cái						7.300							
734	Vật tư ngành nước	Phi 32	Cái						12.100							
735	Vật tư ngành nước	Phi 40	Cái						18.700							
736	Vật tư ngành nước	Phi 50	Cái						36.900							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
737	Vật tư ngành nước	Phi 63	Cái						92.400							
738	Vật tư ngành nước	Phi 75	Cái						138.800							
739	Vật tư ngành nước	Phi 90	Cái						215.400							
740	Vật tư ngành nước	Phi 110	Cái						333.500							
		Ống HDPE Gân Xoắn 1 Lớp (bảo vệ dây điện)				CTY CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong		CTY TNHH TM DV Hiền Ngan Điện Biên, tổ 8, phường Điện Biên phủ, tỉnh Điện Biên 0973.388.201								
741	Vật tư ngành nước	DN30 (DN40/30)	m	KS C8455	cuộn				16.800							
742	Vật tư ngành nước	DN40 (DN53.5/40)	m	KS C8456	cuộn				24.100							
743	Vật tư ngành nước	DN50 (DN64.5/50)	m	KS C8457	cuộn				33.000							
744	Vật tư ngành nước	DN65 (DN84.5/65)	m	KS C8458	cuộn				47.800							
745	Vật tư ngành nước	DN80 (DN105/80)	m	KS C8459	cuộn				62.200							
746	Vật tư ngành nước	DN100 (DN130/100)	m	KS C8460	cuộn				87.900							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
		Ống Gân Sóng PP 2 Lớp - SN8				CTY CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong		CTY TNHH TM DV Hiền Ngan Điện Biên, tổ 8, phường Điện Biên phủ, tỉnh Điện Biên 0973.388.201								
747	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN200	m	TCVN 9070:2012 và TCVN 11821-3:2017	cây				292.600							
748	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN250	m	TCVN 9070:2012 và TCVN 11821-3:2017	cây				459.900							
749	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN300	m	TCVN 9070:2012 và TCVN 11821-3:2017	cây				560.900							
750	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN400	m	TCVN 9070:2012 và TCVN 11821-3:2017	cây				975.500							
		Ống Gân Sóng PP 2 Lớp - SN12				CTY CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong		CTY TNHH TM DV Hiền Ngan Điện Biên, tổ 8, phường Điện Biên phủ, tỉnh Điện Biên 0973.388.201								
751	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN200	m	TCVN 9070:2012 và TCVN 11821-3:2017	cây				348.400							
752	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN250	m	TCVN 9070:2012 và TCVN 11821-3:2017	cây				515.600							
753	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN300	m	TCVN 9070:2012 và TCVN 11821-3:2017	cây				670.600							
754	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN400	m	TCVN 9070:2012 và TCVN 11821-3:2017	cây				1.207.200							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
		Ống Gân Sóng HDPE 2 Lớp - SN4				CTY CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong		CTY TNHH TM DV Hiền Ngạn Điện Biên, tổ 8, phường Điện Biên phủ, tỉnh Điện Biên 0973.388.201								
755	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng HDPE 2 lớp, DN200	m	TCVN 9070:2012 và TCVN 11821-3:2017	cây				511.900							
756	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng HDPE 2 lớp, DN250	m	TCVN 9070:2012 và TCVN 11821-3:2017	cây				675.000							
757	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng HDPE 2 lớp, DN300	m	TCVN 9070:2012 và TCVN 11821-3:2017	cây				725.700							
758	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng HDPE 2 lớp, DN400	m	TCVN 9070:2012 và TCVN 11821-3:2017	cây				1.248.800							
		Ống Gân Sóng HDPE 2 Lớp - SN8				CTY CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong		CTY TNHH TM DV Hiền Ngạn Điện Biên, tổ 8, phường Điện Biên phủ, tỉnh Điện Biên 0973.388.201								
759	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng HDPE 2 lớp, DN200	m	TCVN 9070:2012 và TCVN 11821-3:2017	cây				573.800							
760	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng HDPE 2 lớp, DN250	m	TCVN 9070:2012 và TCVN 11821-3:2017	cây				756.000							
761	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng HDPE 2 lớp, DN300	m	TCVN 9070:2012 và TCVN 11821-3:2017	cây				900.000							
		Hộp Kiểm Soát Kỹ Thuật uPVC				CTY CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong		CTY TNHH TM DV Hiền Ngạn Điện Biên, tổ 8, phường Điện Biên phủ, tỉnh Điện Biên 0973.388.201								

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
762	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật uPVC 2 nhánh: ST110-160	Cái	TCVN 12755:2020	Bộ				664.800							
763	Vật tư ngành nước	Nắp hố ga (hộp kiểm soát) AO 160G	Cái	TCVN 12755:2021	Bộ				944.100							
764	Vật tư ngành nước	Nắp hố ga (hộp kiểm soát) composite NHGCJ 200 - 1,5T	Cái	TCVN 12755:2022	Bộ				1.346.600							
		Ống và phụ kiện nhựa PPR-DEKKO				Công ty TNHH Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm 2 phường ĐBP và phường Mường Thanh									
		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)														
765	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt) ϕ20mm	m	TC DIN 8077-8078, ISO 15874	dày 2,3mm				29.200	29.200						
766	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt) ϕ25mm	m	TC DIN 8077-8078, ISO 15875	dày 2,8mm				52.000	52.000						
767	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt) ϕ32mm	m	TC DIN 8077-8078, ISO 15876	dày 2,9mm				67.600	67.600						
768	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt) ϕ40mm	m	TC DIN 8077-8078, ISO 15877	dày 3,7mm				90.600	90.600						
769	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt) ϕ50mm	m	TC DIN 8077-8078, ISO 15878	dày 4,6mm				133.000	133.000						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
		Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)				Công ty TNHH Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm 2 phường ĐBP và phường Mường Thanh									
770	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt) ϕ20 mm	m	TC DIN 8077-8078, ISO 15879	dày 2,8mm				32.600	32.600						
771	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt) ϕ25 mm	m	TC DIN 8077-8078, ISO 15880	dày 4,2mm				60.000	60.000						
772	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt) ϕ32mm	m	TC DIN 8077-8078, ISO 15881	dày 4,4mm				81.300	81.300						
773	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt) ϕ40mm	m	TC DIN 8077-8078, ISO 15882	dày 5,5mm				110.100	110.100						
774	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt) ϕ50mm	m	TC DIN 8077-8078, ISO 15883	dày 6,9mm				175.100	175.100						
		Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)				Công ty TNHH Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm 2 phường ĐBP và phường Mường Thanh									
775	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt) ϕ20 mm	m	TC DIN 8077-8078, ISO 15884	dày 3,4mm				36.100	36.100						
776	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt) ϕ25 mm	m	TC DIN 8077-8078, ISO 15885	dày 4,2mm				63.900	63.900						
777	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt) ϕ 32mm	m	TC DIN 8077-8078, ISO 15886	dày 5,4mm				93.300	93.300						
778	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt) ϕ40 mm	m	TC DIN 8077-8078, ISO 15887	dày 6,7mm				144.500	144.500						
779	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt) ϕ50 mm	m	TC DIN 8077-8078, ISO 15888	dày 8,3mm				224.600	224.600						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
		Cút 90º				Công ty TNHH Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm 2 phường ĐBP và phường Mường Thanh									
780	Vật tư ngành nước	ϕ20mm	cái	TC DIN 8077-8078, ISO 15890					7.300	7.300						
781	Vật tư ngành nước	ϕ25mm	cái	TC DIN 8077-8078, ISO 15891					9.700	9.700						
782	Vật tư ngành nước	ϕ32mm	cái	TC DIN 8077-8078, ISO 15892					16.800	16.800						
783	Vật tư ngành nước	ϕ40mm	cái	TC DIN 8077-8078, ISO 15893					27.800	27.800						
784	Vật tư ngành nước	ϕ50mm	cái	TC DIN 8077-8078, ISO 15894					48.400	48.400						
		Măng sông				Công ty TNHH Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm 2 phường ĐBP và phường Mường Thanh									
785	Vật tư ngành nước	ϕ20mm	cái	TC DIN 8077-8078, ISO 15896					3.800	3.800						
786	Vật tư ngành nước	ϕ25mm	cái	TC DIN 8077-8078, ISO 15897					6.400	6.400						
787	Vật tư ngành nước	ϕ32mm	cái	TC DIN 8077-8078, ISO 15898					10.000	10.000						
788	Vật tư ngành nước	ϕ40mm	cái	TC DIN 8077-8078, ISO 15899					16.000	16.000						
789	Vật tư ngành nước	ϕ50mm	cái	TC DIN 8077-8078, ISO 15900					29.100	29.100						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
		Chếch 45º				Công ty TNHH Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm 2 phường ĐBP và phường Mường Thanh									
790	Vật tư ngành nước	ϕ20mm	cái	TC DIN 8077-8078, ISO 15902					6.000	6.000						
791	Vật tư ngành nước	ϕ25mm	cái	TC DIN 8077-8078, ISO 15903					9.700	9.700						
792	Vật tư ngành nước	ϕ32mm	cái	TC DIN 8077-8078, ISO 15904					14.700	14.700						
		Tê				Công ty TNHH Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm 2 phường ĐBP và phường Mường Thanh									
793	Vật tư ngành nước	ϕ20mm	cái	TC DIN 8077-8078, ISO 15906					8.500	8.500						
794	Vật tư ngành nước	ϕ25mm	cái	TC DIN 8077-8078, ISO 15907					13.200	13.200						
795	Vật tư ngành nước	ϕ32mm	cái	TC DIN 8077-8078, ISO 15908					21.700	21.700						
		Côn thu				Công ty TNHH Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm 2 phường ĐBP và phường Mường Thanh									
796	Vật tư ngành nước	ϕ25mm	cái	TC DIN 8077-8078, ISO 15910					6.000	6.000						
797	Vật tư ngành nước	ϕ32mm	cái	TC DIN 8077-8078, ISO 15911					8.500	8.500						
798	Vật tư ngành nước	ϕ40mm	cái	TC DIN 8077-8078, ISO 15912					13.200	13.200						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
799	Vật tư ngành nước	ϕ50mm	cái	TC DIN 8077-8078, ISO 15913					23.700	23.700						
		Tê thu				Công ty TNHH Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm 2 phường ĐBP và phường Mường Thanh									
800	Vật tư ngành nước	ϕ25mm	cái	TC DIN 8077-8078, ISO 15915					13.200	13.200						
801	Vật tư ngành nước	ϕ32mm	cái	TC DIN 8077-8078, ISO 15916					23.200	23.200						
802	Vật tư ngành nước	ϕ40mm	cái	TC DIN 8077-8078, ISO 15917					50.900	50.900						
		Bịt				Công ty TNHH Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm 2 phường ĐBP và phường Mường Thanh									
803	Vật tư ngành nước	ϕ20mm	cái	TC DIN 8077-8078, ISO 15919					3.600	3.600						
804	Vật tư ngành nước	ϕ25mm	cái	TC DIN 8077-8078, ISO 15920					6.200	6.200						
805	Vật tư ngành nước	ϕ32mm	cái	TC DIN 8077-8078, ISO 15921					8.500	8.500						
		Mặt bích				Công ty TNHH Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm 2 phường ĐBP và phường Mường Thanh									
806	Vật tư ngành nước	ϕ50mm	cái	TC DIN 8077-8078, ISO 15923					37.600	37.600						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
807	Vật tư ngành nước	ϕ63mm	cái	TC DIN 8077-8078, ISO 15924					48.000	48.000						
808	Vật tư ngành nước	ϕ75mm	cái	TC DIN 8077-8078, ISO 15925					79.000	79.000						
		Van cửa đồng tay nhựa				Công ty TNHH Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm 2 phường ĐBP và phường Mường Thanh									
809	Vật tư ngành nước	ϕ20mm	cái	TC DIN 8077-8078, ISO 15927					345.700	345.700						
810	Vật tư ngành nước	ϕ25mm	cái	TC DIN 8077-8078, ISO 15928					397.800	397.800						
811	Vật tư ngành nước	ϕ32mm	cái	TC DIN 8077-8078, ISO 15929					570.700	570.700						
		Ống và phụ kiện nhựa HDPE 100- DEKKO				Công ty TNHH Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm 2 phường ĐBP và phường Mường Thanh									
		Ống nhựa HDPE PN8														
812	Vật tư ngành nước	Φ 40	m	T/C DIN 8074-8075	dày 1,9mm				20.300	20.300						
813	Vật tư ngành nước	Φ 50	m	T/C DIN 8074-8076	dày 2,4mm				34.000	34.000						
814	Vật tư ngành nước	Φ 63	m	T/C DIN 8074-8077	dày 3mm				52.700	52.700						
815	Vật tư ngành nước	Φ 75	m	T/C DIN 8074-8078	dày 3,5mm				75.100	75.100						
816	Vật tư ngành nước	Φ 90	m	T/C DIN 8074-8079	dày 4,3mm				118.500	118.500						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
817	Vật tư ngành nước	Φ 110	m	T/C DIN 8074-8080	dày 5,3mm				159.000	159.000						
		Ống nhựa HDPE PN10														
818	Vật tư ngành nước	Φ 32	m	T/C DIN 8074-8078	dày 2.0mm				17.300	17.300						
819	Vật tư ngành nước	Φ 40	m	T/C DIN 8074-8079	dày 2.4mm				26.400	26.400						
820	Vật tư ngành nước	Φ 50	m	T/C DIN 8074-8080	dày 3.0mm				40.600	40.600						
821	Vật tư ngành nước	Φ 63	m	T/C DIN 8074-8081	dày 3,8mm				64.800	64.800						
822	Vật tư ngành nước	Φ 75	m	T/C DIN 8074-8082	dày 4,5mm				92.500	92.500						
823	Vật tư ngành nước	Φ 90	m	T/C DIN 8074-8083	dày 5,4mm				131.200	131.200						
824	Vật tư ngành nước	Φ 110	m	T/C DIN 8074-8084	dày 6,6mm				198.900	198.900						
		Ống và phụ kiện nhựa u.PVC dán keo- DEKKO				Công ty TNHH Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm 2 phường ĐBP và phường Mường Thanh									
		Ống nhựa PVC dán keo														
825	Vật tư ngành nước	Class 0 Φ21 dầy 1.2	m	TCVN 8491-2:2011	dày 1.2mm				8.600	8.600						
826	Vật tư ngành nước	Class 1 Φ21 dầy 1.5	m	TCVN 8491-2:2011	dày 1.5mm				9.500	9.500						
827	Vật tư ngành nước	Class 2 Φ21 dầy 1.6	m	TCVN 8491-2:2011	dày 1.6mm				11.300	11.300						
828	Vật tư ngành nước	Class 3 Φ21 dầy 2.4	m	TCVN 8491-2:2011	dày 2.4mm				13.300	13.300						
829	Vật tư ngành nước	Class 0 Φ27 dầy 1.3	m	TCVN 8491-2:2011	dày 1.3mm				11.100	11.100						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
830	Vật tư ngành nước	Class 1 Φ27 dầy 1.6	m	TCVN 8491-2:2011	dày 1.6mm				13.000	13.000						
831	Vật tư ngành nước	Class 2 Φ27 dầy 2.0	m	TCVN 8491-2:2011	dày 2mm				14.400	14.400						
		Phụ kiện nhựa dán keo				Công ty TNHH Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm 2 phường ĐBP và phường Mường Thanh									
		Cút nhựa 90º														
832	Vật tư ngành nước	Φ21 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011					1.400	1.400						
833	Vật tư ngành nước	Φ27 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011					2.300	2.300						
834	Vật tư ngành nước	Φ34 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011					3.500	3.500						
835	Vật tư ngành nước	Φ42 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011					5.800	5.800						
836	Vật tư ngành nước	Φ48 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011					7.000	7.000						
837	Vật tư ngành nước	Φ60 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011					16.000	16.000						
838	Vật tư ngành nước	Φ75 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011					26.100	26.100						
839	Vật tư ngành nước	Φ90 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011					35.800	35.800						
		Tê nhựa 90º				Công ty TNHH Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm 2 phường ĐBP và phường Mường Thanh									

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
840	Vật tư ngành nước	Φ21 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011					2.300	2.300						
841	Vật tư ngành nước	Φ27 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011					4.000	4.000						
842	Vật tư ngành nước	Φ34 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011					5.300	5.300						
843	Vật tư ngành nước	Φ42 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011					7.600	7.600						
844	Vật tư ngành nước	Φ48 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011					11.300	11.300						
845	Vật tư ngành nước	Φ60 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011					17.800	17.800						
846	Vật tư ngành nước	Φ75 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011					52.900	52.900						
847	Vật tư ngành nước	Φ90 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011					76.800	76.800						
		Măng sông nhựa				Công ty TNHH Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm 2 phường ĐBP và phường Mường Thanh									
848	Vật tư ngành nước	Φ21 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011					1.400	1.400						
849	Vật tư ngành nước	Φ27 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011					1.800	1.800						
850	Vật tư ngành nước	Φ34 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011					2.100	2.100						
851	Vật tư ngành nước	Φ42 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011					3.500	3.500						
852	Vật tư ngành nước	**Cút nhựa 45º**				Công ty TNHH Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm 2 phường ĐBP và phường Mường Thanh									

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
853	Vật tư ngành nước	Φ21 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011					1.400	1.400						
854	Vật tư ngành nước	Φ27 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011					1.900	1.900						
855	Vật tư ngành nước	Φ34 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011					3.000	3.000						
856	Vật tư ngành nước	Φ42 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011					4.400	4.400						
		Tê nhựa 45º				Công ty TNHH Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm 2 phường ĐBP và phường Mường Thanh									
857	Vật tư ngành nước	Φ60 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011					22.000	22.000						
858	Vật tư ngành nước	Φ60 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011					29.100	29.100						
859	Vật tư ngành nước	Φ75 PN8	cái	TCVN 8491-3:2011					42.200	42.200						
860	Vật tư ngành nước	Φ75 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011					52.900	52.900						
		Nút bịt nhựa				Công ty TNHH Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm 2 phường ĐBP và phường Mường Thanh									
861	Vật tư ngành nước	Φ42 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011					2.300	2.300						
862	Vật tư ngành nước	Φ48 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011					3.500	3.500						
863	Vật tư ngành nước	Φ60 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011					10.900	10.900						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
		Tê giảm nhựa				Công ty TNHH Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm 2 phường ĐBP và phường Mường Thanh									
864	Vật tư ngành nước	Φ27/21 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011					3.100	3.100						
865	Vật tư ngành nước	Φ34/21 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011					4.000	4.000						
866	Vật tư ngành nước	Φ34/27 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011					4.100	4.100						
867	Vật tư ngành nước	Φ42/21 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011					5.200	5.200						
		Côn giảm nhựa				Công ty TNHH Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm 2 phường ĐBP và phường Mường Thanh									
868	Vật tư ngành nước	Φ27/21 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011					1.400	1.400						
869	Vật tư ngành nước	Φ34/21 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011					1.900	1.900						
870	Vật tư ngành nước	Φ34/27 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011					2.500	2.500						
871	Vật tư ngành nước	Φ42/21 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011					3.000	3.000						
		Bạc chuyển bậc				Công ty TNHH Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm 2 phường ĐBP và phường Mường Thanh									
872	Vật tư ngành nước	Φ75/42 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011					10.000	10.000						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
873	Vật tư ngành nước	Φ75/48 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011					10.000	10.000						
874	Vật tư ngành nước	Φ75/60 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011					10.000	10.000						
875	Vật tư ngành nước	Φ90/34 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011					15.300	15.300						
876	Vật tư ngành nước	Φ110/90 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011					35.800	35.800						
		Tê giảm nhựa 45º				Công ty TNHH Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm 2 phường ĐBP và phường Mường Thanh									
877	Vật tư ngành nước	Φ75/60 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011					48.200	48.200						
878	Vật tư ngành nước	Φ90/60 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011					67.400	67.400						
879	Vật tư ngành nước	Φ90/75 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011					80.400	80.400						
880	Vật tư ngành nước	Φ110/60 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011					92.200	92.200						
881	Vật tư ngành nước	Φ110/75 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011					103.900	103.900						
882	Vật tư ngành nước	Φ110/90 PN10	cái	TCVN 8491-3:2011					109.400	109.400						
		Bít xả thông tắc				Công ty TNHH Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm 2 phường ĐBP và phường Mường Thanh									
883	Vật tư ngành nước	Φ60	cái	TCVN 8491-3:2011					12.000	12.000						
884	Vật tư ngành nước	Φ75	cái	TCVN 8491-3:2011					17.400	17.400						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
885	Vật tư ngành nước	Φ90	cái	TCVN 8491-3:2011					25.200	25.200						
886	Vật tư ngành nước	Φ110	cái	TCVN 8491-3:2011					33.600	33.600						
		Xi phông (Con thỏ)				Công ty TNHH Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm 2 phường ĐBP và phường Mường Thanh									
887	Vật tư ngành nước	Φ60	cái	TCVN 8491-3:2011					31.500	31.500						
888	Vật tư ngành nước	Φ75	cái	TCVN 8491-3:2011					60.200	60.200						
889	Vật tư ngành nước	Φ90	cái	TCVN 8491-3:2011					79.600	79.600						
890	Vật tư ngành nước	Φ110	cái	TCVN 8491-3:2011					132.400	132.400						
		Keo dán				Công ty TNHH Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm 2 phường ĐBP và phường Mường Thanh									
891	Vật tư ngành nước	hộp 50g	hộp	TCVN 8491-3:2011					77.800	77.800						
892	Vật tư ngành nước	hộp 1000g	hộp	TCVN 8491-3:2011					155.700	155.700						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
		Ống HDPE100 DISMY PN10 D20 x 1,5	m		Dày 1.5 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương		NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343.789.824	10.100							
893	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 DISMY PN12,5 D20 x 1,8	m		Dày 1.8 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương		NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343.789.824	11.700							
894	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 DISMY PN16 D20 x 2,0	m		Dày 2.0 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương		NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343.789.824	12.500							
895	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 DISMY PN20 D20 x 2,3	m		Dày 2.3 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương		NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343.789.824	14.800							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
896	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 DISMY PN8 D25 x 1,5	m		Dày 1.5 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương		NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343.789.824	13.000							
897	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 DISMY PN10 D25 x 1,8	m		Dày 1.8 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương		NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343.789.824	15.200							
898	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 DISMY PN12,5 D25 x 2,0	m		Dày 2.0 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương		NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343.789.824	16.000							
899	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 DISMY PN16 D25 x 2,3	m		Dày 2.3 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương		NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343.789.824	19.000							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
900	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 DISMY PN20 D25 x 3,0	m		Dày 3.0 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương		NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343.789.824	22.300							
901	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 DISMY PN8 D32 x 1,8	m		Dày 1.8 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương		NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343.789.824	19.100							
902	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 DISMY PN10 D32 x 2,0	m		Dày 2.0 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương		NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343.789.824	21.400							
903	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 DISMY PN8 D90 x 4,3	m		Dày 4.3 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương		NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343.789.824	146.300							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
904	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 DISMY PN6 D110 x 4,2	m		Dày 4.2 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương		NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343.789.824	158.000							
905	Vật tư ngành nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY thoát PN4 D21	m		Dày 1 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương		NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343.789.824	7.900							
906	Vật tư ngành nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY thoát PN4 D27	m		Dày 1 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương		NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343.789.824	9.800							
907	Vật tư ngành nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY thoát PN4 D34	m		Dày 1 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương		NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343.789.824	12.600							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
908	Vật tư ngành nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY thoát PN4 D42	m		Dày 1.2 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương		NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343.789.824	18.900							
909	Vật tư ngành nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY thoát PN4 D48	m		Dày 1.4 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương		NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343.789.824	22.100							
910	Vật tư ngành nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY thoát PN4 D60	m		Dày 1.4 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương		NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343.789.824	28.800							
911	Vật tư ngành nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C0 PN5 D75	m		Dày 1.9 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương		NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343.789.824	47.000							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
912	Vật tư ngành nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY thoát PN3 D90	m		Dày 1.5 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương		NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343.789.824	49.100							
913	Vật tư ngành nước	Ống C=2 u.PVC DISMY thoát PN4 D110	m		Dày 1.8 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương		NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343.789.824	74.300							
914	Vật tư ngành nước	Ống C=2 u.PVC DISMY thoát PN4 D125	m		Dày 1.2mm	Công ty cổ phần Cúc Phương		NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343.789.824	82.000							
915	Vật tư ngành nước	Ống C=2 u.PVC DISMY thoát PN4 D140	m		Dày 2.3 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương		NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343.789.824	101.000							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
916	Vật tư ngành nước	Ống C=2 u.PVC DISMY thoát PN4 D160	m		Dày 2.6 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương		NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343.789.824	131.100							
917	Vật tư ngành nước	Ống C=2 u.PVC DISMY thoát PN4 D180	m		Dày 2.9 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương		NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343.789.824	164.800							
918	Vật tư ngành nước	Ống C=2 u.PVC DISMY thoát PN4 D200	m		Dày 3.2 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương		NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343.789.824	245.900							
919	Vật tư ngành nước	Ống lạnh PPR DISMY xanh PN10 D20x2,3	m		Dày 2.3 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương		NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343.789.824	36.000							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
920	Vật tư ngành nước	Ống lạnh PPR DISMY xanh PN10 D25x2,8	m		Dày 2.8 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương		NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343.789.824	64.400							
921	Vật tư ngành nước	Ống lạnh PPR DISMY xanh PN10 D32x2,9	m		Dày 2.9 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương		NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343.789.824	83.500							
922	Vật tư ngành nước	Ống lạnh PPR DISMY xanh PN10 D40x3,7	m		Dày 3.7 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương		NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343.789.824	111.900							
923	Vật tư ngành nước	Ống lạnh PPR DISMY xanh PN10 D50x4,6	m		Dày 4.6 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương		NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343.789.824	164.200							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
924	Vật tư ngành nước	Ống lạnh PPR DISMY xanh PN10 D63x5,8	m		Dày 5.8 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương		NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343.789.824	260.900							
925	Vật tư ngành nước	Ống lạnh PPR DISMY xanh PN10 D75x6,8	m		Dày 6.8 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương		NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343.789.824	362.800							
926	Vật tư ngành nước	Ống lạnh PPR DISMY xanh PN10 D90x8,2	m		Dày 8.2 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương		NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343.789.824	529.500							
927	Vật tư ngành nước	Ống lạnh PPR DISMY xanh PN10 D110x10	m		Dày 10 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương		NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343.789.824	847.500							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
928	Vật tư ngành nước	Ống nóng PPR DISMY xanh PN20 D20x3,4	m		Dày 3.4 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương		NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343.789.824	44.600							
929	Vật tư ngành nước	Ống nóng PPR DISMY xanh PN20 D25x4,2	m		Dày 4.2 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương		NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343.789.824	78.300							
930	Vật tư ngành nước	Ống nóng PPR DISMY xanh PN20 D32x5,4	m		Dày 5.4 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương		NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343.789.824	115.200							
931	Vật tư ngành nước	Ống nóng PPR DISMY xanh PN20 D40x6,7	m		Dày 6.7 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương		NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343.789.824	178.400							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
932	Vật tư ngành nước	Ống nóng PPR DISMY xanh PN20 D50x8,3	m		Dày 8.3 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương		NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343.789.824	277.200							
933	Vật tư ngành nước	Ống nóng PPR DISMY xanh PN20 D63x10,5	m		Dày 10.5 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương		NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343.789.824	436.800							
934	Vật tư ngành nước	Ống nóng PPR DISMY xanh PN20 D75x12,5	m		Dày 12.5 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương		NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343.789.824	605.200							
935	Vật tư ngành nước	Ống nóng PPR DISMY xanh PN20 D90x15	m		Dày 15 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương		NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343.789.824	904.700							
936	Vật tư ngành nước	Ống nóng PPR DISMY xanh PN20 D110x18,3	m		Dày 18.3 mm	Công ty cổ phần Cúc Phương		NPP Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên. Tổ 8, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0343.789.824	1.273.600							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
		Ống nhiệt nóng	m		Phi 25											25.000
		Ống nhiệt lạnh	m		Phi 25											20.000
		Ống nhiệt lạnh	m		Phi 50											80.000
		Ống nhựa PVC	m		Phi 21											10.000
		Ống nhựa PVC	m		Phi 27											12.000
		Ống nhựa PVC	m		Phi 34											15.000
		Ống nhựa PVC	m		Phi 60											20.000
		Ống nhựa PVC	m		Phi 90											25.000
		Ống nhựa PVC	m		Phi 110											30.000
		Cút nhiệt	Cái		Phi 25											7.000
		Cút nhiệt	Cái		Phi 50											25.000
		Cút nhựa PVC	Cái		Phi 21											5.000
		Cút nhựa PVC	Cái		Phi 27											5.000
		Cút nhựa PVC	Cái		Phi 34											6.000
		Cút nhựa PVC	Cái		Phi 60											10.000
		Cút nhựa PVC	Cái		Phi 90											15.000
		Cút nhựa PVC	Cái		Phi 110											25.000
		Măng sông nhiệt	Cái		Phi 25											5.000
		Măng sông nhiệt	Cái		Phi 50											20.000

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
		Măng sông nhựa PVC	Cái		Phi 21											5.000
		Măng sông nhựa PVC	Cái		Phi 27											7.000
		Măng sông nhựa PVC	Cái		Phi 34											10.000
		Măng sông nhựa PVC	Cái		Phi 60											25.000
		Măng sông nhựa PVC	Cái		Phi 90											30.000
		Măng sông nhựa PVC	Cái		Phi 110											35.000
937	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài	cái		20x1/2mm									8.796		
938	Vật tư ngành nước	Măng sông nhiệt phi 25	cái												10.000	
939	Vật tư ngành nước	Măng sông nhiệt phi 50	cái												15.000	
940	Vật tư ngành nước	Măng sông nhiệt phi 50	cái												5.000	
941	Vật tư ngành nước	Măng sông PVC phi 27	cái												6.000	
942	Vật tư ngành nước	Măng sông PVC phi 34	cái												7.000	
943	Vật tư ngành nước	Măng sông PVC phi 60	cái												10.000	
944	Vật tư ngành nước	Măng sông PVC phi 90	cái												15.000	
945	Vật tư ngành nước	Măng sông PVC phi 110	cái												18.000	
946	Vật tư ngành nước	Tê nhiệt phi 25	cái												10.000	7.000
947	Vật tư ngành nước	Tê nhiệt nhiệt phi 50	cái												25.000	30.000
948	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC phi 21	cái												5.000	5.000
949	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC phi 27	cái												6.000	7.000
950	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC phi 34	cái												7.000	10.000

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
951	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC phi 60	cái												12.000	20.000
952	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC phi 90	cái												25.000	25.000
953	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC phi 110	cái												35.000	30.000
954	Vật tư ngành nước	vòi rửa các loại	bộ												450.000	350.000
955	Vật tư ngành nước	Xí bệt VL	bộ												750.000	700.000
956	Vật tư ngành nước	Chậu rửa mặt HC	Cái											263.889	350.000	
957	Vật tư ngành nước	Chậu tiểu nam HC+van+xi phông	bộ											564.815	465.000	
958	Vật tư ngành nước	Vòi chậu nóng, lạnh Joden	Cái											668.181		
959	Vật tư ngành nước	Vòi chậu 1 lỗ Joden + dây cấp	Cái											324.074		
960	Vật tư ngành nước	Xí bệt HC	bộ											1.681.818	1.200.000	1.500.000
961	Vật tư ngành nước	Téc nước ngang	cái		1200L										2.700.000	
962	Vật tư ngành nước	Téc nước ngang	cái		1500L										3.700.000	
963	Vật tư ngành nước	Téc nước ngang	cái		2000L										4.000.000	
964	Vật tư ngành nước	Téc nước đứng	cái		1200L										2.400.000	
965	Vật tư ngành nước	Téc nước đứng	cái		1500L										3.350.000	
966	Vật tư ngành nước	Téc nước đứng	cái		2000L										4.250.000	
967	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng INOX	bộ	ISO 9001:2000	TA8 160	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		7.862.727						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
968	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng INOX	bộ	ISO 9001:2000	TA8 180	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		8.180.909						
969	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng INOX	bộ	ISO 9001:2000	TA8 200	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		9.090.000						
970	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng INOX	bộ	ISO 9001:2000	TA8 230	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		10.544.545						
971	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng INOX	bộ	ISO 9001:2000	TA8 260	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		11.362.727						
972	Vật tư ngành nước	Sản phẩm máy lọc nước	chiếc		Loại 7 lõi	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		5.681.818						
973	Vật tư ngành nước	Sản phẩm máy lọc nước	chiếc		Loại 8 lõi	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		5.772.727						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
974	Vật tư ngành nước	Sản phẩm máy lọc nước	chiếc		Loại 9 lõi - New - Ko UV	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		5.954.545						
975	Vật tư ngành nước	Téc nước đứng	cái		TA 300EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		1.288.000						
976	Vật tư ngành nước	Téc nước đứng	cái		TA 400EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		1.518.000						
977	Vật tư ngành nước	Téc nước đứng	cái		TA 500EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		1.794.000						
978	Vật tư ngành nước	Téc nước đứng	cái		TA 700EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		2.208.000						
979	Vật tư ngành nước	Téc nước đứng	cái		TA 1000EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		2.760.000						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
980	Vật tư ngành nước	Téc nước đứng	cái		TA 1500EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		3.404.000						
981	Vật tư ngành nước	Téc nước đứng	cái		TA 2000EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		4.416.000						
982	Vật tư ngành nước	Téc nước đứng	cái		TA 3000EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		7.176.000						
983	Vật tư ngành nước	Téc nước đứng	cái		TA 4000EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		9.016.000						
984	Vật tư ngành nước	Téc nước đứng	cái		TA 5000EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		10.856.000						
985	Vật tư ngành nước	Téc nước đứng	cái		Bồn Inox 500	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		1.590.909						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
986	Vật tư ngành nước	Téc nước đứng	cái		Bồn Inox 700	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		1.818.182						
987	Vật tư ngành nước	Téc nước đứng	cái		Bồn Inox 1000	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		2.818.182						
988	Vật tư ngành nước	Téc nước đứng	cái		Bồn Inox 1500	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		3.500.000						
989	Vật tư ngành nước	Téc nước đứng	cái		Bồn Inox 2000	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		4.545.455						
990	Vật tư ngành nước	Téc nước ngang	cái		TA 300EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		1.426.000						
991	Vật tư ngành nước	Téc nước ngang	cái		TA 400EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		1.644.960						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
992	Vật tư ngành nước	Téc nước ngang	cái		TA 500EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		1.933.840						
993	Vật tư ngành nước	Téc nước ngang	cái		TA 700EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		2.403.040						
994	Vật tư ngành nước	Téc nước ngang	cái		TA 1000EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		3.074.640						
995	Vật tư ngành nước	Téc nước ngang	cái		TA 1500EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		3.772.000						
996	Vật tư ngành nước	Téc nước ngang	cái		TA 2000EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		4.876.000						
997	Vật tư ngành nước	Téc nước ngang	cái		Bồn Inox 500	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		1.772.727						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
998	Vật tư ngành nước	Téc nước ngang	cái		Bồn Inox 700	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		2.000.000						
999	Vật tư ngành nước	Téc nước ngang	cái		Bồn Inox 1000	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		2.909.091						
1000	Vật tư ngành nước	Téc nước ngang	cái		Bồn Inox 1500	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		3.818.182						
1001	Vật tư ngành nước	Téc nước ngang	cái		Bồn Inox 2000	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		4.909.091						
1002	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI kinh tế	Cái		Bình 15L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		2.826.364						
1003	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI kinh tế	Cái		Bình 20L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		2.917.273						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1004	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI kinh tế	Cái		Bình 30L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		3.053.636						
1005	Vật tư ngành nước	Bình vuông	Cái		Bình 15L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		2.599.091						
1006	Vật tư ngành nước	Bình vuông	Cái		Bình 20L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		2.690.000						
1007	Vật tư ngành nước	Bình vuông	Cái		Bình 30L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		2.826.364						
1008	Vật tư ngành nước	Bình ngang	Cái		Bình 15L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		3.235.455						
1009	Vật tư ngành nước	Bình ngang	Cái		Bình 20L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		3.326.364						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1010	Vật tư ngành nước	Bình ngang	Cái		Bình 30L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		3.462.727						
1011	Vật tư ngành nước	Bình vuông	Cái		Bình 15L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		3.008.182						
1012	Vật tư ngành nước	Bình vuông	Cái		Bình 20L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		3.099.091						
1013	Vật tư ngành nước	Bình vuông	Cái		Bình 30L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383		3.235.455						
1014	Vật tư ngành nước	Bình nóng lạnh ngang	cái		20 Lít											1.300.000
1015	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng Ariton ti tech pro 30 lít	cái											2.695.455		
		THIẾT BỊ VỆ SINH														
1016	Vật tư ngành nước	Bàn cầu 1 khối nắp đóng êm Wynn C11003HOS Kích thước (R x D x C): 400 x 710 x 735 mm	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD/		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		8.500.000						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1017	Vật tư ngành nước	Bàn cầu 1 khối nắp đóng êm Pair C11006HOS Kích thước (R x D x C): 390 x 685 x 715 mm	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD/		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		8.000.000						
1018	Vật tư ngành nước	Bồn cầu một khối bằng sứ màu trắng Cotto mã C100018HOS	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD/		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		8.000.000						
1019	Vật tư ngành nước	Chậu rửa treo tường Premier P05-001WH 175x430x435	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		850.000						
1020	Vật tư ngành nước	Chân chậu lửng Premier P07-001 WH 295x220x355	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		810.000						
1021	Vật tư ngành nước	Chậu rửa treo tường P05-002 WH 510x430x180	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		950.000						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1022	Vật tư ngành nước	Chân chậu lửng P07-002 WH 240x300x322	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		910.000						
1023	Vật tư ngành nước	Chậu đặt bàn Premier P02-001 WH 105x445x445	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		1.650.000						
1024	Vật tư ngành nước	Chậu vuông đặt bàn P02-002 WH 460x460x145	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		1.750.000						
1025	Vật tư ngành nước	Chậu đặt bàn bằng sứ màu trắng Prime mã P02-0022	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	1 Chiếc/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		2.350.000						
1026	Vật tư ngành nước	Lavao đặt trên bàn C001017 Kích thước :550 x 400 x 180 mm	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	1 Chiếc/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		2.850.000						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1027	Vật tư ngành nước	Lavao đặt trên bàn C001057 Kích thước :555 x 450 x 185 mm	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	1 Chiếc/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		2.650.000						
1028	Vật tư ngành nước	Tiểu nam P31-001 WH 450x270x340	Bộ	'ISO 9001:2015	Cái/Thùng	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hảo Cảnh		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		1.425.000						
1029	Vật tư ngành nước	Vòi lavabo một đường nước Premier mã PVL - 0011S 13x14cm	Chiếc	'ISO 9001:2015	1Chiếc/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		1.620.000						
1030	Vật tư ngành nước	Bộ vòi hai đường nước, tròn thấp, màu trắng Premier mã 9005 160x120mm	Bộ	'ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		2.340.000						
1031	Vật tư ngành nước	Vòi chậu 2 đường nước CT561D	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		3.055.000						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1032	Vật tư ngành nước	Bộ sen vòi nóng lạnh, gồm dây và bát sen Prime mã PF1-S216	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	Công ty Cổ phần BRASLER Việt Nam		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		3.510.000						
1033	Vật tư ngành nước	Bộ vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh Prime mã PF3-V216A	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	Công ty Cổ phần BRASLER Việt Nam		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		2.405.000						
1034	Vật tư ngành nước	Bộ sen vòi nóng lạnh, gồm dây và bát sen Prime mã PF1-S221	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	Công ty Cổ phần BRASLER Việt Nam		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		3.366.000						
1035	Vật tư ngành nước	Bộ vòi sen Premier S03 2 đường nước 90x140cm	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		2.520.000						
1036	Vật tư ngành nước	Bộ vòi sen Premier S05 2 đường nước 105x135cm	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		2.665.000						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1037	Vật tư ngành nước	Xịt vệ sinh Prime mã PF4-001CR	Chiếc	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty Cổ phần BRASLER Việt Nam		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		513.500						
1038	Vật tư ngành nước	Xịt vệ sinh bằng nhựa Prime mã PF4-X001- TS	Chiếc	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty Cổ phần BRASLER Việt Nam		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400		468.000						
1039	Vật tư ngành nước	Thiết bị vệ sinh Selta	Bộ		Bệt SELTA Hàn Quốc 19 gạt	Công ty TNHH Selta Việt Nam			1.137.500	1.137.500						
1040	Vật tư ngành nước	Thiết bị vệ sinh Selta	Bộ		Bệt SELTA Hàn Quốc 19 nhấn	Công ty TNHH Selta Việt Nam			1.400.000	1.400.000						
1041	Vật tư ngành nước	Thiết bị vệ sinh Selta	Bộ		Chậu SELTA Hàn Quốc	Công ty TNHH Selta Việt Nam			262.500	262.500						
1042	Vật tư ngành nước	Thiết bị vệ sinh Selta	Bộ		Chậu VIGLACERA	Công ty TNHH Selta Việt Nam			236.250	236.250						
1043	Vật tư ngành nước	Thiết bị vệ sinh Selta	Bộ		Tiểu SELTA Hàn Quốc	Công ty TNHH Selta Việt Nam			262.500	262.500						
1044	Vật tư ngành nước	Thiết bị vệ sinh Selta	Bộ		Tiểu VIGLACERA	Công ty TNHH Selta Việt Nam			218.750	218.750						
1045	Vật tư ngành nước	Thiết bị vệ sinh Selta	Bộ		Chân chậu VIGLACERA	Công ty TNHH Selta Việt Nam			262.500	262.500						
1046	Vật tư ngành nước	Thiết bị vệ sinh Selta	Bộ		Chân chậu SELTA Hàn Quốc	Công ty TNHH Selta Việt Nam			262.500	262.500						
1047	Vật tư ngành nước	Thiết bị vệ sinh Selta	Bộ		Sen SELTA Hàn Quốc	Công ty TNHH Selta Việt Nam			1.137.500	1.137.500						
1048	Vật tư ngành nước	Thiết bị vệ sinh Selta	Bộ		Sen LG	Công ty TNHH Selta Việt Nam			525.000	525.000						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1049	Vật tư ngành nước	Thiết bị vệ sinh Selta	Bộ		Van tiểu Nam SELTA	Công ty TNHH Selta Việt Nam			568.750	568.750						
1050	Vật tư ngành nước	Thiết bị vệ sinh Selta	Bộ		Van tiểu nữ SELTA	Công ty TNHH Selta Việt Nam			586.250	586.250						
1051	Vật tư ngành nước	Thiết bị vệ sinh Selta	Bộ		Dây cấp SELTA	Công ty TNHH Selta Việt Nam			30.625	30.625						
1052	Vật tư ngành nước	Thiết bị vệ sinh Selta	Bộ		Gương SELTA	Công ty TNHH Selta Việt Nam			568.750	568.750						
1053	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D20 – Độ dày 1,8mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group		NPP Đinh Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	7.268							
1054	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D20 – Độ dày 2,0mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group		NPP Đinh Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	7.920							
1055	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D20– Độ dày 2,3mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group		NPP Đinh Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	9.318							
1056	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D25– Độ dày 1,8mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group		NPP Đinh Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	9.505							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1057	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D25 – Độ dày 2,0mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group		NPP Đinh Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	10.063							
1058	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D25– Độ dày 2,3mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group		NPP Đinh Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	12.020							
1059	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D25 – Độ dày 3,0mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group		NPP Đinh Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	14.070							
1060	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D32	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D32– Độ dày 1,9mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group		NPP Đinh Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	12.020							
1061	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D32 – Độ dày 2,0mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group		NPP Đinh Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	13.512							
1062	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D32 – Độ dày 2,4mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group		NPP Đinh Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	16.493							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1063	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	D32 PN16 x 3,0mm	D32 – Độ dày 3,0mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group		NPP Đinh Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	19.288							
1064	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D32 – Độ dày 3,6mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group		NPP Đinh Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	23.202							
1065	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D40 – Độ dày 1,8mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group		NPP Đinh Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	15.748							
1066	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D40 – Độ dày 2,0mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group		NPP Đinh Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	17.052							
1067	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D40 – Độ dày 2,4mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group		NPP Đinh Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	20.593							
1068	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D40 – Độ dày x3,0mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group		NPP Đinh Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	24.880							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1069	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D40– Độ dày 3,7mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group		NPP Đinh Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	29.912							
1070	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D40 – Độ dày x4,5mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group		NPP Đinh Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	35.502							
1071	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D50 – Độ dày x2,0mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group		NPP Đinh Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	22.270							
1072	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D50 – Độ dày x2,4mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group		NPP Đinh Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	26.463							
1073	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D63 – Độ dày x2,5mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group		NPP Đinh Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	37.757							
1074	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D63 – Độ dày x3,0mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group		NPP Đinh Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	41.093							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1075	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D75 – Độ dày x2,9mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group		NPP Đinh Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	47.336							
1076	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D75 – Độ dày x3,6mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group		NPP Đinh Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	58.425							
1077	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D90 – Độ dày x3,5mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group		NPP Đinh Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	77.620							
1078	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D90 – Độ dày x4,3mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group		NPP Đinh Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	92.250							
1079	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D110 – Độ dày x4,2mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group		NPP Đinh Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	97.273							
1080	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D110 – Độ dày x5,3mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group		NPP Đinh Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	120.364							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1081	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D125 – Độ dày x4,8mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group		NPP Đinh Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	123.302							
1082	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D125 – Độ dày x6,0mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group		NPP Đinh Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	152.880							
1083	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D140 – Độ dày x5,4mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group		NPP Đinh Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	157.909							
1084	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	D140 – Độ dày x6,7mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát/STP Group		NPP Đinh Ngọc Dũng, đ/c: SN 66, tổ 6, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. ĐT 0981.229.522	190.388							
1085	Vật tư ngành nước	Máy bơm nước	cái		200w											1.900.000
		XI. VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN														
1086	Vật tư ngành điện	Dây điện Trần phú 2x6	m						57.355	50.093						
1087	Vật tư ngành điện	Dây điện Trần phú 2x4	m						39.220	33.889						30.000
1088	Vật tư ngành điện	Dây điện Trần phú 2x2,5	m						26.036	23.056						20.000
1089	Vật tư ngành điện	Dây điện Trần phú 2x1,5	m						15.847	13.972						15.000
1090	Vật tư ngành điện	Dây điện Trần phú 2x1,0	m						11.540	10.500						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1091	Vật tư ngành điện	Dây điện Trần phú 2x0,75	m						9.063	8.120						
1092	Vật tư ngành điện	Dây dẫn CXV 1x50	m											183.182		
1093	Vật tư ngành điện	Dây dẫn CXV 1x70	m											259.091		
1094	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn CV 1x1.5 (V-75)	m											7.091		
1095	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn CV 1x2.5 (V-75)	m											10.864		
1096	Vật tư ngành điện	Dây điện vinakip 2x1,5mm	m												11.000	
1097	Vật tư ngành điện	Dây điện vinakip 2x2,5mm	m												19.000	
1098	Vật tư ngành điện	Dây điện vinakip 2x4mm	m												29.000	
1099	Vật tư ngành điện	Công tắc mặt 4 lỗ S184/X	cái											15.636		
1100	Vật tư ngành điện	Công tắc mặt 1 lỗ S181/X	cái											9.909		
1101	Vật tư ngành điện	Công tắc mặt 2 lỗ S182/X	cái											9.909		
1102	Vật tư ngành điện	Công tắc mặt 3 lỗ S183/X	cái											9.909		
1103	Vật tư ngành điện	Công tắc đơn	cái												10.000	10.000
1104	Vật tư ngành điện	Công tắc đôi	cái												20.000	18.000
1105	Vật tư ngành điện	Cầu dao 3 pha 30A	cái												95.000	
1106	Vật tư ngành điện	Cầu dao 3 pha 60A	cái												125.000	
1107	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 60A	cái												90.000	110.000
1108	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 30A	cái												60.000	60.000
1109	Vật tư ngành điện	Bóng Típ Rạng Đông 1,2m 18W	bộ						31.754					45.454		
1110	Vật tư ngành điện	Bóng Típ Rạng Đông 0,6m 12W	bộ						23.815							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1111	Vật tư ngành điện	Bóng Típ Rạng Đông Led-1,2m 18W	bộ						51.599							
1112	Vật tư ngành điện	Bóng Típ Rạng Đông Led - 0,6m 12W	bộ						39.692							
1113	Vật tư ngành điện	Đèn Lea Rạng đông	bộ		3W				68.519							
1114	Vật tư ngành điện	Đèn Lea Rạng đông	bộ		5W				84.259							
1115	Vật tư ngành điện	Đèn Lea Rạng đông	bộ		7W				139.815							
1116	Vật tư ngành điện	Đèn Lea Rạng đông	bộ		10W				99.074							
1117	Vật tư ngành điện	Bóng đèn Led tròn 30w	bóng												50.000	
1118	Vật tư ngành điện	Bóng đèn Led tròn 40W	bóng												65.000	
1119	Vật tư ngành điện	Bóng đèn tròn rạng đông	bóng		20w											50.000
1120	Vật tư ngành điện	Bóng đèn Lead tròn rạng đông	bóng		40w											65.000
1121	Vật tư ngành điện	APTOMAT AB042 (10T-30T)	cái											64.545		
1122	Vật tư ngành điện	Câu dao an toàn loại 10-15-20-25-30-40A (BS121a/10A, BS121a/15A, BS121a/20A, BS121a/25A, BS121a/30A, BS121a/40A)	cái											48.636		
		Cáp đồng trần ủ mềm ép chặt ≥10mm2														
1123	Vật tư ngành điện	CF 10	m	TCVN 6612/5064	7/Compact	Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	613.679							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1124	Vật tư ngành điện	CF 16	m	TCVN 6612/5064	7/Compact	Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	606.928							
1125	Vật tư ngành điện	CF 25	m	TCVN 6612/5064	7/Compact	Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	606.847							
		Cáp đồng Cu/PVC (Điện áp: 0.6/1 KV)														
1126	Vật tư ngành điện	CV 1x16 (V-75)	m	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1:2005		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	87.985							
1127	Vật tư ngành điện	CV 1x25 (V-75)	m	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1:2005		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	136.546							
1128	Vật tư ngành điện	CV 1x35 (V-75)	m	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1:2005		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	188.596							
1129	Vật tư ngành điện	CV 1x50 (V-75)	m	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1:2005		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	257.760							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1130	Vật tư ngành điện	CV 1x70 (V-75)	m	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1:2005		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	368.096							
		Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC (Điện áp: 0.6/1 KV)														
1131	Vật tư ngành điện	CXV 1x185	m	37/compact		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	1.000.691							
1132	Vật tư ngành điện	CXV 1x240	m	37/compact		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	1.316.904							
1133	Vật tư ngành điện	CXV 1x300	m	37/compact		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	1.646.619							
1134	Vật tư ngành điện	CXV 2x4	m	7/0.85		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	53.073							
1135	Vật tư ngành điện	CXV 2x6	m	7/1.04		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	77.991							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1136	Vật tư ngành điện	CXV 2x10	m	7/compact		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	122.552							
1137	Vật tư ngành điện	CXV 3x10+1x6	m	7/Compact		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	214.312							
1138	Vật tư ngành điện	CXV 3x16+1x10	m	7/Compact		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	332.728							
1139	Vật tư ngành điện	CXV 3x25+1x16	m	7/Compact		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	518.349							
1140	Vật tư ngành điện	CXV 3x35+1x16	m	7/Compact		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	677.517							
1141	Vật tư ngành điện	CXV 3x50+1x35	m	7/Compact		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	994.620							
1142	Vật tư ngành điện	CXV 3x70+1x50	m	19/Compact		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	1.405.041							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1143	Vật tư ngành điện	CXV 3x95+1x50	m	19/Compact		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	1.825.370							
1144	Vật tư ngành điện	CXV 4x10	m	7/compact		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	236.203							
1145	Vật tư ngành điện	CXV 4x16	m	7/compact		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	365.489							
1146	Vật tư ngành điện	CXV 4x25	m	7/compact		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	569.135							
1147	Vật tư ngành điện	CXV 4x35	m	7/compact		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	782.158							
1148	Vật tư ngành điện	CXV 4x50	m	7/compact		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	1.065.565							
		Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC (Điện áp: 0.6/1 KV)														

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1149	Vật tư ngành điện	FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)	m	7/0.85		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	68.663							
1150	Vật tư ngành điện	FRN-CXV 2x6.0	m	7/1.04		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	93.291							
1151	Vật tư ngành điện	FRN-CXV 3x6.0+1x4.0	m	7/1.04		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	161.862							
1152	Vật tư ngành điện	FRN-CXV 3x10x1x6.0	m	7/compact		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	245.685							
1153	Vật tư ngành điện	FRN-CXV 4x2.5	m	7/0.67		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	89.066							
1154	Vật tư ngành điện	FRN-CXV 4x4.0	m	7/0.85		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	125.649							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1155	Vật tư ngành điện	FRN-CXV 4x6.0	m	7/1.04		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	174.011							
1156	Vật tư ngành điện	FRN-CXV 4x10	m	7/compact		Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	256.994							
		Dây đơn mềm Cu/PVC (Điện áp: 450/750V)														
1157	Vật tư ngành điện	VCSF 1x1.5	m	TCVN 6610-3	30/0.24	Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	8.406							
1158	Vật tư ngành điện	VCSF 1x2.5	m	TCVN 6610-3	50/0.24	Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	13.766							
1159	Vật tư ngành điện	VCSF 1x4.0	m	TCVN 6610-3	52/0.3	Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	21.987							
1160	Vật tư ngành điện	VCSF 1x6.0	m	TCVN 6610-3	80/0.3	Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	33.650							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1161	Vật tư ngành điện	VCSF 1x10.0	m	TCVN 6610-3	140/0.3	Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)		Công ty TNHH thiết bị điện HH; Tổ 1, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. 0973655099	59.408							
1162	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng) CV/LF-1.5 (7/0.52) - 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		10.020	10.020	10.020	10.020	10.020	10.020	10.020	10.020
1163	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng) CV/LF-2.5 (7/0.67) - 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		16.330	16.330	16.330	16.330	16.330	16.330	16.330	16.330
1164	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	m	TCVN 6610-4 (IEC 60227-4)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		151.260	151.260	151.260	151.260	151.260	151.260	151.260	151.260
1165	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	m	TCVN 6610-4 (IEC 60227-4)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		79.490	79.490	79.490	79.490	79.490	79.490	79.490	79.490
1166	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-120 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		708.970	708.970	708.970	708.970	708.970	708.970	708.970	708.970
1167	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-240 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		1.378.370	1.378.370	1.378.370	1.378.370	1.378.370	1.378.370	1.378.370	1.378.370
1168	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-300 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		1.778.880	1.778.880	1.778.880	1.778.880	1.778.880	1.778.880	1.778.880	1.778.880

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1169	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x16 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		426.850	426.850	426.850	426.850	426.850	426.850	426.850	426.850
1170	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x16+1x10 -0,6/1kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		380.870	380.870	380.870	380.870	380.870	380.870	380.870	380.870
1171	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-240-0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		1.455.070	1.455.070	1.455.070	1.455.070	1.455.070	1.455.070	1.455.070	1.455.070
1172	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		414.440	414.440	414.440	414.440	414.440	414.440	414.440	414.440
1173	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn C-10	m	TCVN - 5064	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		60.470	60.470	60.470	60.470	60.470	60.470	60.470	60.470
1174	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		51.860	51.860	51.860	51.860	51.860	51.860	51.860	51.860
1175	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE,bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x240-12/20(24)kV	m	TCVN 5935-2 (IEC 60502-2)	300m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		5.563.740	5.563.740	5.563.740	5.563.740	5.563.740	5.563.740	5.563.740	5.563.740

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1176	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-120-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		73.070	73.070	73.070	73.070	73.070	73.070	73.070	73.070
1177	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	m	TCVN 5064	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		56.940	56.940	56.940	56.940	56.940	56.940	56.940	56.940
1178	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	m	TCVN 6447 (AS 3560)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		65.690	65.690	65.690	65.690	65.690	65.690	65.690	65.690
1179	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1) IEC 60331-21, BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		1.400.600	1.400.600	1.400.600	1.400.600	1.400.600	1.400.600	1.400.600	1.400.600
1180	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-240 -0.6/1kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1) IEC 60331-21, BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		1.485.390	1.485.390	1.485.390	1.485.390	1.485.390	1.485.390	1.485.390	1.485.390
1181	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	m	BS EN 50618	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100
1182	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	m	BS EN 50618	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550
1183	Vật tư ngành điện	Led bulb nhựa 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-9T/ V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						44.444		

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1184	Vật tư ngành điện	Led bulb nhựa 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-12T/ V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 80 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						55.556		
1185	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn 7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-7T/N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						96.759		
1186	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-12T/N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						138.704		
1187	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn 18W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL-18T/N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						279.167		
1188	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Vuông 6W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-6T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						113.796		

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1189	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Vuông 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-9T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						147.407		
1190	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-6T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						96.759		
1191	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-9T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						107.315		
1192	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-12T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						138.704		
1193	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						189.537		

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1194	Vật tư ngành điện	Led Panel đa năng 12W 3 màu MRPL-12/3C	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						314.722		
1195	Vật tư ngành điện	Led Panel đa năng 18W 3 màu MRPL-18/3C	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						443.426		
1196	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-6T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						69.815		
1197	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-9T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 30 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						82.130		
1198	Vật tư ngành điện	LBD3-7T	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						37.685		

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1199	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						185.370		
1200	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-12T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 30 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						109.630		
1201	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						150.185		
1202	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-12T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 30 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						195.926		
1203	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						262.315		

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1204	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-24T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						361.204		
1205	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn ray) 8W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-8T/V/N	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						246.759		
1206	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn ray) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-12T/V/N	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						294.722		
1207	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 7W SSL-7V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						370.926		
1208	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 12W SSL-12V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						401.296		

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1209	Vật tư ngành điện	Led ống bơ 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-12T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						464.259		
1210	Vật tư ngành điện	Led ống bơ 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						781.481		
1211	Vật tư ngành điện	Led ống bơ 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						869.167		
1212	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần (Dạng hộp, vuông) 2x7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) DLS-207T/N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						693.796		
1213	Vật tư ngành điện	Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-3030T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						455.278		

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1214	Vật tư ngành điện	Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-6060T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						722.963		
1215	Vật tư ngành điện	Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-3030T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						455.278		
1216	Vật tư ngành điện	Led tấm 36W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-6060T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						722.963		
1217	Vật tư ngành điện	Led tấm 36W 120x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-12030T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						839.167		
1218	Vật tư ngành điện	Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-6060T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						839.167		

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1219	Vật tư ngành điện	Led tube bóng thủy tinh 1x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-110T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						97.407		
1220	Vật tư ngành điện	Led tube bóng thủy tinh 1x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-120T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						113.056		
1221	Vật tư ngành điện	Led tube bóng thủy tinh 2x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-210T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	6 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						167.130		
1222	Vật tư ngành điện	Led tube bóng thủy tinh 1x28W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT3-120T	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						137.037		
1223	Vật tư ngành điện	Led bán nguyệt 18W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						116.111		

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1224	Vật tư ngành điện	Led bán nguyệt 36W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						176.759		
1225	Vật tư ngành điện	Led bán nguyệt 48W thân nhựa	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						239.722		
1226	Vật tư ngành điện	Led chống thấm (IP65) 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LWP2-20T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9; IP 65 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS; EMC	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						479.630		
1227	Vật tư ngành điện	Led chống thấm (IP65) 40W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LWP2-40T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9; IP 65 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS; EMC	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						748.889		
1228	Vật tư ngành điện	Led pha 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-50T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						482.037		

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1229	Vật tư ngành điện	Led pha 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-100T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 4 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						1.167.037		
1230	Vật tư ngành điện	Led pha 150W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-150T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 4 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						1.868.241		
1231	Vật tư ngành điện	Led pha 200W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-200T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 3 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						2.551.759		
1232	Vật tư ngành điện	Quạt hút âm tường AF2-150 (đường kính quạt 150mm) AF2-150	Cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	1 cái/hộp 8 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						543.611		
1233	Vật tư ngành điện	Quạt hút âm tường AF2-200 (đường kính quạt 200mm) AF2-200	Cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						608.241		

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1234	Vật tư ngành điện	Quạt hút âm trần AFC2-130 (đường kính quạt 135mm) AFC2-130	Cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	1 cái/hộp 6 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						523.889		
1235	Vật tư ngành điện	Quạt hút âm trần AFC2-250 (đường kính quạt 155mm) AFC2-250	Cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	1 cái/hộp 4 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						547.130		
1236	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 16A MP6-C116	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						47.130		
1237	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 20A MP6-C120	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						47.130		
1238	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 25A MP6-C120	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						47.130		

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1239	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 32A MP6-C132	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						47.130		
1240	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 40A MP6-C140	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						47.130		
1241	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 50A MP6-C150	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						70.833		
1242	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 63A MP6-C163	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						70.833		
1243	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 16A MP6-C216	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						102.963		

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1244	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 20A MP6-C220	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						102.963		
1245	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 25A MP6-C225	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						102.963		
1246	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 32A MP6-C232	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						102.963		
1247	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 40A MP6-C240	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						102.963		
1248	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 50A MP6-C250	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						152.778		

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1249	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 63A MP6-C263	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						152.778		
1250	Vật tư ngành điện	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 16A RCBO-15/216	Cái	IEC 61009-1 : 2006	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						380.556		
1251	Vật tư ngành điện	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 20A RCBO-30/220	Cái	IEC 61009-1 : 2006	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						380.556		
1252	Vật tư ngành điện	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 32A RCBO-30/232	Cái	IEC 61009-1 : 2006	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						380.556		
1253	Vật tư ngành điện	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 40A RCBO-30/240	Cái	IEC 61009-1 : 2006	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						412.870		

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1254	Vật tư ngành điện	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 63A RCBO-30/263	Cái	IEC 61009-1 : 2006	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						584.167		
1255	Vật tư ngành điện	Cầu dao tự động 15A SB-15	Cái	Tiêu chuẩn: IEC 60898-1:2003	1 cái/hộp 50 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						43.611		
1256	Vật tư ngành điện	Cầu dao tự động 20A SB-20	Cái	Tiêu chuẩn: IEC 60898-1:2003	1 cái/hộp 50 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						43.611		
1257	Vật tư ngành điện	Ổ cắm sạc USB type A & type C, DC 5V-2.1A	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	6 cái/ hộp 324 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						314.444		
1258	Vật tư ngành điện	Ổ cắm 2 chấu A6US	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						21.481		

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1259	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 3 chấu A6UES2	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	4 cái/hộp 216 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						56.019		
1260	Vật tư ngành điện	Công tắc 1 chiều A6M/1	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: IEC 60669-1:2007	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						14.630		
1261	Vật tư ngành điện	Công tắc 2 chiều A6M/2	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: IEC 60669-1:2007	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						24.444		
1262	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đồng trục TV loại 75Ohm A6TV75	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						52.037		
1263	Vật tư ngành điện	Ổ cắm điện thoại 4 dây A6RJ64	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						50.370		

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1264	Vật tư ngành điện	Ổ cắm mạng Lan 8 dây A6RJ88	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						99.074		
1265	Vật tư ngành điện	Nút nhấn chuông 3A A6MBP	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						27.685		
1266	Vật tư ngành điện	Dimmer điều chỉnh độ sáng đèn Led (200W) A6V200-LED	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	20 cái/hộp 200 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						522.685		
1267	Vật tư ngành điện	Led hightbay Nhà xưởng 100W HBV2-100T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/ Hộp 2 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						1.071.481		
1268	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 150W HBV2-150T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/ Hộp 2 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						1.646.296		

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1269	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 200W HBE-200T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						4.137.222		
1270	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 240W HBE-240T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						4.882.778		
1271	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 100W HBE2-100T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						2.149.074		
1272	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 150W HBE2-150T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						2.480.648		
1273	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 200W HBE2-200T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						3.889.074		

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1274	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng khẩn cấp 2x3W EML2	Cái	Thời gian sạc: 20 giờ Thời gian sử dụng: 3 giờ	1 Cái/ Hộp 6 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						835.556		
1275	Vật tư ngành điện	Led downlight âm trần khẩn cấp 3W EM-AT	Cái	Thời gian sạc: 20 giờ Thời gian sử dụng: 3 giờ	1 Cái/ Hộp 10 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						830.926		
1276	Vật tư ngành điện	Bộ nguồn khẩn cấp EM-LT	Cái	Công suất tối đa: 20W Dung lượng pin: 4000mAHx2	1 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						1.530.185		
1277	Vật tư ngành điện	Led thoát hiểm đa năng 1 mặt EX-P	Cái	Thời gian sạc: 20 giờ Thời gian sử dụng: 3 giờ	1 Cái/ Hộp 10 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						713.704		
1278	Vật tư ngành điện	Led thoát hiểm đa năng 2 mặt EX-P	Cái	Thời gian sạc: 20 giờ Thời gian sử dụng: 3 giờ	1 Cái/ Hộp 10 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						713.704		

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1279	Vật tư ngành điện	Tủ điện âm tường 10-12 kênh TS-10	Cái	IEC 60439-3 : 2001	1 Cái/ Hộp 20 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						271.296		
1280	Vật tư ngành điện	Tủ điện âm tường 11-14 kênh TS-14	Cái	IEC 60439-3 : 2001	1 Cái/ Hộp 10 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						350.926		
1281	Vật tư ngành điện	Tủ điện âm tường 15-20 kênh TS-20	Cái	IEC 60439-3 : 2001	1 Cái/ Hộp 6 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						422.593		
1282	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LST3-50T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 Cái/ Hộp 6 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						1.424.444		
1283	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 100W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-100N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						2.091.852		

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1284	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 150W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-150N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						2.685.463		
1285	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 200W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-200N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						3.580.741		
1286	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø16 320N A9016L	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	50 Ống/ Bó	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						14.630		
1287	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø20 320N A9020L	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	30 Ống/ Bó	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						20.370		
1288	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø25 320N A9025L	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	25 Ống/ Bó	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						28.333		

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1289	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø32 320N A9032L	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	15 Ống/ Bó	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						52.593		
1290	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø16 750N A9016	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	50 Ống/ Bó	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						15.741		
1291	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø20 750N A9020	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	30 Ống/ Bó	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						22.130		
1292	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø25 750N A9025	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	25 Ống/ Bó	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						31.574		
1293	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø32 750N A9032	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	15 Ống/ Bó	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						65.093		

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1294	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø16 màu trắng A9016CT	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	50m/ Cuộn	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						125.463		
1295	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø20 màu trắng A9020CT	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	50m/ Cuộn	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						153.889		
1296	Vật tư ngành điện	Mặt dùng cho 1 thiết bị 120x70mm A601	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	30 Cái/ Hộp 300 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						12.222		
1297	Vật tư ngành điện	Mặt dùng cho 2 thiết bị 120x70mm A602	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	30 Cái/ Hộp 300 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						12.222		
1298	Vật tư ngành điện	Mặt dùng cho 4,5,6 thiết bị 120x116mm A60456	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	30 Cái/ Hộp 300 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						21.667		

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1299	Vật tư ngành điện	Module rời lắp SB A6SB	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	40 Cái/ Hộp 520 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						3.889		
1300	Vật tư ngành điện	Mặt dùng cho cầu dao an toàn 120x70mm A60SB	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	20 Cái/ Hộp 200 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						14.722		
1301	Vật tư ngành điện	Mặt dùng cho MCB 1 cực 120x70mm A60MCB1	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	30 Cái/ Hộp 300 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						13.981		
1302	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 2 chấu đế liền 16A KT120x70mm mã A20US2N	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						60.926		
1303	Vật tư ngành điện	Ổ cắm ba 2 chấu đế liền 16A KT120x70mm mã A20US3N	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						68.056		

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1304	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 3 chấu đế liền 16A KT120x70mm mã A20UES2N	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						48.333		
1305	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi đa năng đế liền 16A KT120x70mm mã A20UESM2N	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						48.333		
1306	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đa năng + Ổ cắm đơn 16A KT120x70mm mã A20US2MN	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						43.981		
1307	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A + 1 Lỗ mã A20US2XN	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						37.685		
1308	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A + 2 Lỗ mã A20US2XXN	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						37.685		

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1309	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn đa năng 16A + 1 Lỗ mã A20USMXN	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						33.519		
1310	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn đa năng 16A + 2 Lỗ mã A20USMXXN	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						33.519		
1311	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn đa năng 16A KT120x70mm mã A20USMN	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương		Công ty TNHH Nam Vy Điện Biên. Thôn Thanh Bình A, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên. ĐT 0917288866						33.519		
1312	Vật tư ngành điện	Quạt cây	Cái													250.000
		XII. HỆ THỐNG CỬA ĐI, CỬA SỔ														
1313	Cửa khung nhựa/nhôm	NHÔM SINGHAL HỆ 55 VÁT CẠNH	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 2000x1600mm) , Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		1.927.000						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1314	Cửa khung nhựa/nhôm	NHÔM SINGHAL HỆ 55 VÁT CẠNH	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Cửa đi 1 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 800x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.574.000						
1315	Cửa khung nhựa/nhôm	NHÔM SINGHAL HỆ 55 VÁT CẠNH	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Cửa đi 2 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 1600x2200mm) , Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.577.000						
1316	Cửa khung nhựa/nhôm	NHÔM SINGHAL HỆ 55 VÁT CẠNH	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.576.000						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1317	Cửa khung nhựa/nhôm	NHÔM SINGHAL HỆ 55 VÁT CẠNH	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 1200x1600mm) , Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.576.000						
1318	Cửa khung nhựa/nhôm	NHÔM SINGHAL HỆ 55 VÁT CẠNH	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 1400x1600mm) , Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.294.000						
1319	Cửa khung nhựa/nhôm	NHÔM SINGHAL HỆ 55 VÁT CẠNH	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Cửa sổ lùa 4 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 2400x1600mm) , Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.294.000						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1320	Cửa khung nhựa/nhôm	NHÔM SINGHAL HỆ 55 MẶT CẮT XINGFA	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Vách kính cố định hệ 55 xingfa (Kích thước: 2000x1600mm) , Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		1.927.000						
1321	Cửa khung nhựa/nhôm	NHÔM SINGHAL HỆ 55 MẶT CẮT XINGFA	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Cửa đi 1 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 1000x2200mm) , Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		3.444.000						
1322	Cửa khung nhựa/nhôm	NHÔM SINGHAL HỆ 55 MẶT CẮT XINGFA	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Cửa đi 2 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 1600x2200mm) , Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		3.448.000						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1323	Cửa khung nhựa/nhôm	NHÔM SINGHAL HỆ 55 MẶT CẮT XINGFA	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		3.294.000						
1324	Cửa khung nhựa/nhôm	NHÔM SINGHAL HỆ 55 MẶT CẮT XINGFA	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 1400x1600mm) , Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		3.294.000						
1325	Cửa khung nhựa/nhôm	NHÔM SINGHAL HỆ 56 SẬP LIỀN	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Vách kính hệ 56 vát cạnh (Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		1.794.000						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1326	Cửa khung nhựa/nhôm	NHÔM SINGHAL HỆ 56 SẬP LIỀN	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Cửa đi 1 cánh mở quay (Kích thước: 1000x2200mm) , Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.924.000						
1327	Cửa khung nhựa/nhôm	NHÔM SINGHAL HỆ 56 SẬP LIỀN	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1000x2200mm) , Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.925.000						
1328	Cửa khung nhựa/nhôm	NHÔM SINGHAL HỆ 56 SẬP LIỀN	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Cửa đi 2 cánh mở quay (Kích thước: 1600x2200mm) , Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.958.000						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1329	Cửa khung nhựa/nhôm	NHÔM SINGHAL HỆ 56 SẬP LIỀN	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.925.000						
1330	Cửa khung nhựa/nhôm	NHÔM SINGHAL HỆ 56 SẬP LIỀN	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Cửa sổ 1 cánh hất (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.706.000						
1331	Cửa khung nhựa/nhôm	NHÔM SINGHAL HỆ 56 SẬP LIỀN	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.755.000						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1332	Cửa khung nhựa/nhôm	NHÔM SINGHAL HỆ 56 SẬP LIỀN	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Cửa sổ 2 cánh mở quay (Kích thước: 1200x1600mm) , Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.842.000						
1333	Cửa khung nhựa/nhôm	NHÔM SINGHAL HỆ 56 SẬP LIỀN	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1200x1600mm) , Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.832.000						
1334	Cửa khung nhựa/nhôm	NHÔM SINGHAL HỆ THUỶ LỰC:	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Khung K200*SC180 nhôm Shingha độ dày 2,0mm	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		5.850.000						
1335	Cửa khung nhựa/nhôm	NHÔM SINGHAL HỆ THUỶ LỰC:	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Khung K200*SC120 nhôm Shingha độ dày 2,0mm	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		5.454.000						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1336	Cửa khung nhựa/nhôm	NHÔM SINGHAL HỆ THUỶ LỰC:	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Khung K200*SC140 nhôm Shingha độ dày 2,0mm	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		5.705.000						
1337	Cửa khung nhựa/nhôm	NHÔM SINGHAL HỆ THUỶ LỰC:	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Khung SK120*SC180 nhôm Shingha độ dày 2,0mm	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		5.571.000						
1338	Cửa khung nhựa/nhôm	NHÔM SINGHAL HỆ THUỶ LỰC:	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Khung SK120*SC120 nhôm Shingha độ dày 2,0mm	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		5.184.000						
1339	Cửa khung nhựa/nhôm	NHÔM SINGHAL HỆ THUỶ LỰC:	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Khung SK120*cánh SC140 nhôm Shingha độ dày 2,0mm	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		5.201.000						
1340	Cửa khung nhựa/nhôm	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Nan cửa cuốn chống bão G91: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 90mm giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu nâu vàng, lỗ thoáng hình kim tiền	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		3.238.000						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1341	Cửa khung nhựa/nhôm	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Nan cửa cuốn SE03: - Sơn màu caphe, 4chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		3.154.000						
1342	Cửa khung nhựa/nhôm	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Nan cửa cuốn G90: - Kết hợp 2 nan, sơn màu xanh mint, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		3.115.000						
1343	Cửa khung nhựa/nhôm	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Nan cửa cuốn G61: - Sơn màu cà phê sáng, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5 mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.464.000						
1344	Cửa khung nhựa/nhôm	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	Bộ	TCCS 01:2026/SINGHAL	Nan cửa cuốn G60: - Sơn ghi sáng, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		2.510.000						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1345	Cửa khung nhựa/nhôm	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	Bộ		Phụ kiện lưu điện Singdoor - Lưu điện Singdoor 300W	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		4.242.150						
1346	Cửa khung nhựa/nhôm	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	Bộ		Phụ kiện lưu điện Singdoor - Lưu điện Singdoor 500W	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		5.544.000						
1347	Cửa khung nhựa/nhôm	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	Bộ		Phụ kiện lưu điện Singdoor - Lưu điện Singdoor 900W	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		7.573.500						
1348	Cửa khung nhựa/nhôm	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	Bộ		Phụ kiện lưu điện Singdoor - Lưu điện Singdoor 1000W	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		9.157.500						
1349	Cửa khung nhựa/nhôm	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	Bộ		Phụ kiện lưu điện Singdoor - Lưu điện Singdoor 1200W	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		11.236.500						
1350	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ MẶT DỰNG -52	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Vách cố định hệ mặt dựng nối đố	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		3.198.000						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1351	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ MẶT DỰNG -52	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Vách cố định hệ mặt dựng nối đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		3.329.000						
1352	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ MẶT DỰNG -52	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Vách cố định hệ mặt dựng dấu đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		3.163.000						
1353	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ MẶT DỰNG -65	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Hệ vách dựng dày 2,5mm. Vách dựng nối đố	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		4.028.000						
1354	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ MẶT DỰNG -65	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Hệ vách dựng dày 2,5mm. Vách dựng nối đố + Có cửa mở hất	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		4.159.000						
1355	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ MẶT DỰNG -65	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Hệ vách dựng dày 2,5mm. Vách dựng dấu đố	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên		4.003.000						
1356	Cửa khung nhựa/nhôm	Nhôm thanh sơn tĩnh điện Đông Á các màu nâu cà phê và trắng sứ.	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Độ dày <1mm	Công ty TNHH NHÔM ĐÔNG Á			97.000	97.000						
1357	Cửa khung nhựa/nhôm	Nhôm thanh sơn tĩnh điện Đông Á màu vân gỗ.	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Độ dày <1mm	Công ty TNHH NHÔM ĐÔNG Á			109.000	109.000						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1358	Cửa khung nhựa/nhôm	Nhôm thanh sơn tĩnh điện Đông Á các màu nâu cà phê và trắng sứ.	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Độ dày >=1mm	Công ty TNHH NHÔM ĐÔNG Á			94.000	94.000						
1359	Cửa khung nhựa/nhôm	Nhôm thanh sơn tĩnh điện Đông Á màu vân gỗ.	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Độ dày >1mm	Công ty TNHH NHÔM ĐÔNG Á			106.000	106.000						
1360	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi, cửa sổ và vách nhôm thường Đông Á sơn tĩnh điện màu cà phê và màu trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	độ dày của nhôm 0,7-1,0mm.	Công ty TNHH NHÔM ĐÔNG Á			900.000	900.000						
1361	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi, cửa sổ, vách kính nhôm Đông Á hệ XingFa (DY-56)	m2	QCVN 16:2019/BXD	độ dày nhôm 1,2-1,4mm, sơn tĩnh điện màu cà phê hoặc trắng sứ. Khóa tay bẻ vuông (Đối với kích thước cửa >1,6m2)	Công ty TNHH NHÔM ĐÔNG Á			2.050.000	2.050.000						
1362	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi, cửa sổ, vách kính nhôm Đông Á hệ XingFa (DY-56)	m2	QCVN 16:2019/BXD	độ dày nhôm 1,2-1,4mm, màu vân gỗ. Khóa tay bẻ vuông (Đối với kích thước cửa >1,6m2)	Công ty TNHH NHÔM ĐÔNG Á			2.150.000	2.150.000						
1363	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi, cửa sổ, vách kính nhôm Đông Á hệ XingFa (DY-56)	m2	QCVN 16:2019/BXD	độ dày nhôm 1,4-2,0mm, sơn tĩnh điện màu cà phê hoặc trắng sứ. Khóa tay bẻ vuông (Đối với kích thước cửa >1,6m2)	Công ty TNHH NHÔM ĐÔNG Á			2.550.000	2.550.000						
1364	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi, cửa sổ, vách kính nhôm Đông Á hệ XingFa (DY-56)	m2	QCVN 16:2019/BXD	độ dày nhôm 1,4-2,0mm, màu vân gỗ. Khóa tay bẻ vuông (Đối với kích thước cửa >1,6m2)	Công ty TNHH NHÔM ĐÔNG Á			2.700.000	2.700.000						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1365	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi, cửa sổ, vách kính nhôm Đông Á hệ Vát cạnh (DY-55)	m2	QCVN 16:2019/BXD	độ dày nhôm 0,9-1,1mm, sơn tĩnh điện màu cà phê hoặc trắng sứ. Khóa tay bẻ vuông (Đối với kích thước cửa >1,6m2)	Công ty TNHH NHÔM ĐÔNG Á			1.580.000	1.580.000						
1366	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi, cửa sổ, vách kính nhôm Đông Á hệ Vát cạnh (DY-55)	m2	QCVN 16:2019/BXD	độ dày nhôm 0,9-1,1mm, màu vân gỗ. Dưới bưng lá nhôm 2 mặt trên sử dụng kính trắng đối với cửa đi. Khóa tay bẻ vuông (Đối với kích thước cửa >1,6m2)	Công ty TNHH NHÔM ĐÔNG Á			1.650.000	1.650.000						
1367	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi, cửa sổ, vách kính nhôm Đông Á hệ Vát cạnh (DY-55)	m2	QCVN 16:2019/BXD	độ dày nhôm 1,1-1,4mm, sơn tĩnh điện màu cà phê hoặc trắng sứ. Khóa tay bẻ vuông (Đối với kích thước cửa >1,6m2)	Công ty TNHH NHÔM ĐÔNG Á			1.760.000	1.760.000						
1368	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi, cửa sổ, vách kính nhôm Đông Á hệ Vát cạnh (DY-55)	m2	QCVN 16:2019/BXD	độ dày nhôm 1,1-1,4mm, màu vân gỗ. Khóa tay bẻ vuông (Đối với kích thước cửa >1,6m2)	Công ty TNHH NHÔM ĐÔNG Á			1.820.000	1.820.000						
1369	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách nhôm mặt dựng hệ 65 Đông Á	m2	QCVN 16:2019/BXD	dày 2.0mm, màu cà phê hoặc màu ghi xám.	Công ty TNHH NHÔM ĐÔNG Á			2.800.000	2.800.000						
1370	Cửa khung nhựa/nhôm	Tủ bếp nhôm nội thất Đông Á	m2	QCVN 16:2019/BXD	màu vân gỗ, độ dày nhôm 1.0mm	Công ty TNHH NHÔM ĐÔNG Á			3.200.000	3.200.000						
1371	Cửa khung nhựa/nhôm	Tủ quần áo, tủ dày, tủ rượu, giá sách... nhôm nội thất Đông Á	m2	QCVN 16:2019/BXD	màu vân gỗ, độ dày nhôm 1.0mm	Công ty TNHH NHÔM ĐÔNG Á			3.000.000	3.000.000						

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1372	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm hệ thủy lực	m2	QCVN 16:2019/BXD	Bản cánh rộng 180x65mm, bản khung rộng 200x55mm, nhôm Đông Á, màu cà phê hoặc vân gỗ, độ dày nhôm 2.0mm	Công ty TNHH NHÔM ĐÔNG Á			3.100.000	3.100.000						
1373	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm hệ thủy lực	m2	QCVN 16:2019/BXD	Bản cánh rộng 160x60mm, bản khung rộng 150x50mm, nhôm Đông Á, màu cà phê hoặc vân gỗ, độ dày nhôm 2.0mm	Công ty TNHH NHÔM ĐÔNG Á			2.800.000	2.800.000						
1374	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp	m2	QCVN16:2019/ BXD	V1: Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong,(kích thước cửa 2000x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	1.795.428							
1375	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp	m2	QCVN16:2019/ BXD	V2: Cửa đi 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.473.862							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1376	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp	m2	QCVN16:2019/ BXD	V3: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 900 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.891.119							
1377	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp	m2	QCVN16:2019/ BXD	V4: Cửa đi 2 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1400 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.857.663							
1378	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp	m2	QCVN16:2019/ BXD	V5: Cửa sổ mở quay (hất) 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.310.197							
1379	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp	m2	QCVN16:2019/ BXD	V6: Cửa sổ mở quay (hất) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.363.241							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1380	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp	m2	QCVN16:2019/ BXD	V7: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.165.885							
1381	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp	m2	QCVN16:2019/ BXD	V8: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.212.790							
1382	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp	m2	QCVN16:2019/ BXD	V9: Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong (kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4÷2.0 mm).	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.682.221							
1383	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Xingfa	m2	QCVN16:2019/ BXD	V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	1.884.467							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1384	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Xingfa	m2	QCVN16:2019/ BXD	V11: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1000 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.913.546							
1385	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Xingfa	m2	QCVN16:2019/ BXD	V12: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.893.532							
1386	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Xingfa	m2	QCVN16:2019/ BXD	V13: Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.895.876							
1387	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Xingfa	m2	QCVN16:2019/ BXD	V14: Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.830.505							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1388	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Xingfa	m2	QCVN16:2019/ BXD	V15: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.389.488							
1389	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Xingfa	m2	QCVN16:2019/ BXD	V16: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 2600 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.366.975							
1390	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Xingfa	m2	QCVN16:2019/ BXD	V17: Hệ mặt dựng Xingfa 65, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.5 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.815.414							
1391	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Xingfa	m2	QCVN16:2019/ BXD	V18: Vách kính cố định hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 2000 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.0 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.099.053							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1392	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN16:2019/ BXD	V19: Cửa đi một cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.251.591							
1393	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN16:2019/ BXD	V20: Cửa đi 2 cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.160.543							
1394	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN16:2019/ BXD	V21: Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 vát cạnh , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong..(kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.386.569							
1395	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN16:2019/ BXD	V22: Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.478.807							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1396	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN16:2019/ BXD	V23: Cửa sổ lùa 2 cánh 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	2.025.722							
1397	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN16:2019/ BXD	V24: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 2400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	1.893.103							
1398	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN16:2019/ BXD	V25: Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	1.741.628							
1399	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa thủy lực khung nhôm	m2	QCVN16:2019/ BXD	V26: Cửa nhôm thủy lực 1 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1100 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	4.480.197							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1400	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa thủy lực khung nhôm	m2	QCVN16:2019/ BXD	V27: Cửa nhôm thủy lực 2 cánh Việt Pháp,(bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 2200 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	4.642.564							
1401	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa kính khung nhôm Hệ trượt quay	m2	QCVN16:2019/ BXD	V27: Cửa trượt quay 2 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1800 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	3.247.702							
1402	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa kính khung nhôm Hệ trượt quay	m2	QCVN16:2019/ BXD	V28: Cửa trượt quay 4 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 3200 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	3.122.486							
1403	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp	m2	QCVN16:2019/ BXD	V30: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm t (kích thước cửa 1200mm x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm).	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	1.453.069							

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1404	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp	m2	QCVN16:2019/ BXD	V31: Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm . (kích thước cửa 800mm x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 0.9 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	1.573.424							
1405	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp	m2	QCVN16:2019/ BXD	V32: Cửa sổ mở hất 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm . (kích thước cửa 800mm x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 0.9 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	1.570.124							
1406	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp	m2	QCVN16:2019/ BXD	V33: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm . (kích thước cửa 900mm x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 0.9 mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	1.755.606							
1407	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp	m2	QCVN16:2019/ BXD	V34: Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 6.38mm, (kích thước cửa 2000x 1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 0.9mm)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Nga Điện Biên; SN 148, tổ 12, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Số ĐT 0912.600.034	1.346.490							
		XIII. VẬT TƯ ĐƯỜNG BỘ														
		Biển báo hiệu đường bộ														

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1408	Vật tư đường bộ	Biển tròn D=0,9m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm ; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000
1409	Vật tư đường bộ	Biển tròn D=1,26m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm ; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1410	Vật tư đường bộ	Biển tròn D=1,4m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm ; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000
1411	Vật tư đường bộ	Biển tam giác L=0,9m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm ; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1412	Vật tư đường bộ	Biển tam giác L=1,26m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm ; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000
1413	Vật tư đường bộ	Biển tam giác L=1,4m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm ; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1414	Vật tư đường bộ	Biển CN, S<1m2	m2	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm ; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000
1415	Vật tư đường bộ	Biển CN, S<5m2	m2	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm ; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1416	Vật tư đường bộ	Biển CN, S>5m2	m2	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm ; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000
1417	Vật tư đường bộ	Biển cọc H	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.0mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương và hộp đỡ biển T20x40x2.0mm hoặc L30x3; (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Kết cấu thép mạ kẽm nhúng nóng - Quấn nylon khi vận chuyển	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1418	Vật tư đường bộ	Biển cột Km (bao gồm cột)	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển tôn mạ kẽm d2.0mm - Cột đỡ 2xD60x3.0 - Màng phản quang là 3M loại XI - Kết cấu thép mạ kẽm nhúng nóng - Quấn nylon khi vận chuyển	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000
1419	Vật tư đường bộ	Màng phản quang loại XI	m2	- TCVN 7887:2018 - ASTM D4956	Đáp ứng các yêu cầu của TCVN 7887:2018; ASTM D4956 - Quấn thành cuộn bọc nylon khi vận chuyển	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000
1420	Vật tư đường bộ	Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm	m	- SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Dán màng phản quang trắng đỏ loại III, bao gồm nắp bịt (không bao gồm chi tiết liên kết khác)	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000
1421	Vật tư đường bộ	Giá long môn	kg	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Bao gồm phụ kiện liên kết với mặt biển, bulong liên kết, bu lông móng và dưỡng bu lông móng. - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng - Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1422	Vật tư đường bộ	Cột tay vươn	kg	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Bao gồm phụ kiện liên kết với mặt biển, bulong liên kết, bu lông móng và dưỡng bu lông móng. - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng - Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900
		Tôn lượn sóng đường bộ														
1423	Vật tư đường bộ	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 697x310x4mm (tấm sóng cong đặc biệt, 2 đầu)	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng Tấm 2 đầu, hình chữ U, tổng dài 1394mm	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830
1424	Vật tư đường bộ	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 3320x310x4mm	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000
1425	Vật tư đường bộ	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 6320x310x4mm	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500
1426	Vật tư đường bộ	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1427	Vật tư đường bộ	Hộ lan tấm sóng nối loại 2 sóng và 3 sóng , 4330x460x4 mm	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000
1428	Vật tư đường bộ	Tấm cuối 610x310x4mm (2 sóng)	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000
1429	Vật tư đường bộ	Tấm cuối 610x460x4mm (3 sóng)	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800
1430	Vật tư đường bộ	Hộp đệm (70x300x5)	cái	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000
1431	Vật tư đường bộ	Hộp đệm (389x624x4,3)mm	cái	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000
1432	Vật tư đường bộ	Hộp đệm chữ C (160x400x110x5)mm	cái	- SS400 - AASHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		398.700	398.700	398.700	398.700	398.700	398.700	398.700	398.700

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1433	Vật tư đường bộ	Tiêu phản quang dán MPQ đỏ vàng loại XI	cái	- SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	- Thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
1434	Vật tư đường bộ	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500
1435	Vật tư đường bộ	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2150mm	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100
1436	Vật tư đường bộ	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x1500mm	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600
1437	Vật tư đường bộ	Bulong M16x33	cái		CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
1438	Vật tư đường bộ	Bulong M18x40	cái		CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1439	Vật tư đường bộ	Bulong M20x180	cái		CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
		Lưới chống chói đường bộ														
1440	Vật tư đường bộ	Lưới chống chói (tấm đầu cuối KT: 0.7x0.2x1.78m) - Khung thép D33,5 dày 3mm, hoặc hộp 20x40x2, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480
1441	Vật tư đường bộ	Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa KT: 0.7x1.78m) - Khung thép D33,5 dày 3mm, hoặc hộp 20x40x2, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030
1442	Vật tư đường bộ	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tai cột, gân cột , cho các vị trí giữa	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100
1443	Vật tư đường bộ	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tai cột, gân cột, cho các vị trí chuyển tiếp	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600
		Hàng rào bảo vệ B40														

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1444	Vật tư đường bộ	Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm	tấm	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950
1445	Vật tư đường bộ	Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chóm cầu, đế cột và tai liên kết (cột chịu lực trên)	cột	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990
1446	Vật tư đường bộ	Cột ống chịu lực loại cột đóng D60x3mm, L=1.59, mặt bích 120x10mm (Trụ móng)	cột	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240
1447	Vật tư đường bộ	Cột ống chịu lực loại mũi neo D60x3mm, L=1.59, mặt bích 120x10mm, cánh xoắn dày 8mm, mũi tròn D30mm (Trụ móng)	cột	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000
		Hàng rào bảo vệ thép gai đường bộ														
1448	Vật tư đường bộ	Dây thép gai 2x2,5mm	md		- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
1449	Vật tư đường bộ	Cột chịu lực ống thép D60x3mm, L=1.59m (Trụ móng)	cột	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ □	Phường Mường Thanh	Xã Sam Mứn □	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Thanh Nưa □	Xã Mường Luân	Xã Na Son
1450	Vật tư đường bộ	Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép đế cọc và 12 móc thép D8-L120mm (cột chịu lực trên)	cột	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060
		Đinh phản quang đường bộ														
1451	Vật tư đường bộ	Đinh phản quang nhôm 1 mặt hoặc 2 mặt (Kt 11 x 13cm x 25cm)	cái	TCVN 12584	- Đáp ứng các yêu cầu của TCVN 12584 - Đóng thùng caton khi vận chuyển	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
		XIV. CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC														
1452	Gỗ xây dựng	Tấm gỗ ép công nghiệp	tấm		220x2440 dày 0,8-1mm											250.000
1453	Gỗ xây dựng	Tấm gỗ ván ép công nghiệp	tấm		1220x2440 dày 0,5-0,8mm											350.000
1454	Vật liệu khác	Tre trồng các loại	cây		Tre rừng ĐK 6 - 8 cm, L = 6m				46.296	46.296						
1455	Vật liệu khác	Bạt chống nóng	m2						21.433	23.148						
1456	Gỗ xây dựng	Gỗ ván ép	tấm		(1,2m x 2,4m)				277.778	277.778						
		Ống cống, cống hộp các loại														
1457	Bê tông đúc sẵn	ống 1m	m									1.250.000				
1458	Bê tông đúc sẵn	ống 80cm	m									1.000.000				
1459	Bê tông đúc sẵn	ống 60cm	m									700.000				

BIỂU 2

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ NÀ TẤU, MƯỜNG ẢNG, TUẦN GIÁO, BÚNG LAO, MƯỜNG MÙN, SÍNH PHÌNH, SÁNG NHÈ, SÍN CHẢI, TỦA CHÙA, CHIỀNG SINH

(Kèm theo Công bố số: 4548/CBGVLXD-SXD, ngày 10/8/2026)

ĐVT: Đồng

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
		I. ĐÁ XÂY DỰNG																
1	Đá xây dựng	Đá hộc	m3				Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		219.000								
2	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3				Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		290.000								
3	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3				Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		301.000								
4	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3				Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		312.000								
5	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3				Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		312.000								

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
6	Đá xây dựng	Đá mạt	m3				Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		290.000								
7	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 1 (base)	m3				Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		294.000								
8	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 2 (subase)	m3				Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		243.000								
9	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			227.000							
10	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			295.000							
11	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			306.000							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
12	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			317.000							
13	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			317.000							
14	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			295.000							
15	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 1 (base)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			299.000							
16	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 2 (subase)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			246.000							
17	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Búng Lao, tỉnh Điện Biên				212.000						
18	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Búng Lao, tỉnh Điện Biên				239.600						

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
19	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Búng Lao, tỉnh Điện Biên				249.600						
20	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Búng Lao, tỉnh Điện Biên				255.500						
21	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Búng Lao, tỉnh Điện Biên				259.500						
22	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Búng Lao, tỉnh Điện Biên				248.000						
23	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 1 (base)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Búng Lao, tỉnh Điện Biên				242.700						
24	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 2 (subase)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Búng Lao, tỉnh Điện Biên				236.300						
25	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3				Giá tại nơi Kinh doanh; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Mường Mùn, tỉnh Điện Biên					354.545					

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
26	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sính Phình, tỉnh Điện Biên						180.000				
27	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sính Phình, tỉnh Điện Biên						230.000				
28	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sính Phình, tỉnh Điện Biên						238.000				
29	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sính Phình, tỉnh Điện Biên						247.000				
30	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sính Phình, tỉnh Điện Biên						247.000				
31	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sính Phình, tỉnh Điện Biên						235.000				
32	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 1 (base)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sính Phình, tỉnh Điện Biên						232.000				

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
33	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 2 (subase)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sính Phình, tỉnh Điện Biên						191.000				
34	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sáng Nhè, tỉnh Điện Biên							171.777			
35	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sáng Nhè, tỉnh Điện Biên							213.284			
36	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sáng Nhè, tỉnh Điện Biên							221.215			
37	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sáng Nhè, tỉnh Điện Biên							225.973			
38	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sáng Nhè, tỉnh Điện Biên							229.145			
39	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sáng Nhè, tỉnh Điện Biên							226.145			

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
40	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 1 (base)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sáng Nhè, tỉnh Điện Biên							216.238			
41	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 2 (subase)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sáng Nhè, tỉnh Điện Biên							177.975			
42	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3				Giá tại nơi Kinh doanh; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên									414.000	
43	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3				Giá tại nơi Kinh doanh; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên									432.000	
44	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3				Giá tại nơi Kinh doanh; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên									450.000	
		II. CÁT XÂY DỰNG																
45	Cát nhân tạo	Cát nghiền bê tông	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		493.000								

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
46	Cát tự nhiên	Cát bê tông	m3				Giá tại nơi Kinh doanh; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		590.909								
47	Cát tự nhiên	Cát trát (xoa) tự nhiên	m3				Giá tại nơi Kinh doanh; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		681.818								
48	Cát nhân tạo	Cát nghiền bê tông	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên		681.818	382.000							
49	Cát nhân tạo	Cát nghiền xây, trát	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên		681.818	397.000							
50	Cát tự nhiên	Cát tự nhiên (Cát xây, cát bê tông)	m3				Giá tại nơi Kinh doanh; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Mường Mùn, tỉnh Điện Biên					352.121					
51	Cát tự nhiên	Cát trát (xoa) tự nhiên	m3				Giá tại nơi Kinh doanh; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Mường Mùn, tỉnh Điện Biên					618.182					

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
52	Cát nhân tạo	Cát nghiền bê tông	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Sính Phình, tỉnh Điện Biên						388.000				
53	Cát tự nhiên	Cát tự nhiên	m3				Giá tại nơi Kinh doanh, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên									700.000	
		III. GẠCH XÂY DỰNG																
		Gạch không nung																
54	Gạch xây	Gạch 2 lỗ rỗng	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(220x105x65)mm		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		1.541								
55	Gạch xây	Gạch 2 lỗ rỗng	viên		(220x105x65)mm		Giá tại nơi kinh doanh, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		1.250								
56	Gạch xây	Gạch 2 lỗ rỗng	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(220 x 105 x 65)mm		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			1.384							
57	Gạch xây	Gạch nung	viên		220x105*55		Giá tại nơi Kinh doanh; giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Mường Mùn, tỉnh Điện Biên					1.502					

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
58	Gạch xây	Gạch 2 lỗ rỗng	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(220x105x60 mm)		Giá tại nơi Kinh doanh, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên									1.800	
59	Gạch xây	Gạch 2 lỗ rỗng	viên	ISO 9001:2015			Giá tại nơi Kinh doanh, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Chiềng Sinh										1.111
		Gạch nung																
60	Gạch xây	Gạch 2 lỗ rỗng	viên		(220x105x65 mm)		Giá tại nơi Kinh doanh, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vự xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		1.528								
61	Gạch xây	Gạch 2 lỗ rỗng	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(220x105x65 mm)		Giá tại nơi Kinh doanh, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Chiềng Sinh, tỉnh Điện Biên										1.574
62	Gạch xây	Gạch nung	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(220x105x60 mm)		Giá tại nơi Kinh doanh, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên									2.000	
63	Gạch xây	Gạch lát Tezazo	viên	TCVN 7744:2013	(400x400x32)mm		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên			101.500							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
		IV. ĐÁ/GẠCH ỐP LÁT, NGÓI CÁC LOẠI																
64	Vật liệu khác	Ngói đất nung loại A (Hạ Long)	viên	TCVN 1452:2023								11.574						
65	Vật liệu khác	Ngói bò đất nung loại A (Hạ Long)	viên	TCVN 1452:2023								27.778						
		IV. GẠCH/ĐÁ ỐP LÁT																
66	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường	viên		30x60 cm								13.500					
67	Gạch ốp lát	Gạch lát nền	viên		50x50 cm								18.909					
68	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát DNC 50*86	m2		50x86cm											13.000		
69	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát VINASU 30x30	m2		30x30cm											12.000		
70	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Prime tiptop	m2		40x40 cm							79.444				85.000		
71	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Prime tiptop	m2		50x50 cm							89.630						
72	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Prime tiptop	m2		60x60 cm							106.944						
73	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Prime tiptop	m2		80x80 cm			NPP Cửa hàng Quyền Nga, xã Búng Lao				142.593						
74	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát chống trơn Prime tiptop	m2		30x30cm			NPP Cửa hàng Quyền Nga, xã Búng Lao				117.130						
75	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát chống trơn Prime tiptop	m2		40x40 cm			NPP Cửa hàng Quyền Nga, xã Búng Lao				158.889						

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
76	Gạch ốp lát	Gạch Prime lát nền	m2		60x60 cm												120.000	
77	Gạch ốp lát	Gạch ốp	m2		60x60 cm										96.296			
78	Gạch ốp lát	Đá granite nhân tạo	m2		1000-2000 mm												1.350.000	
		GẠCH CERAMIC FLOOR TILES - ĐỒNG TÂM																
79	Gạch ốp lát	Gạch men lát nền (30x60)	m2								120.000							
80	Gạch ốp lát	Gạch men lát nền (50x50)	m2								85.000							
81	Gạch ốp lát	Gạch men lát nền (60x60)	m2								110.000							
82	Gạch ốp lát	Gạch men lát nền (80x80)	m2								170.000							
83	Gạch ốp lát	Gạch lát chống trơn 30x30	m2								100.000							
84	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường KT: 25x40	m2								105.000							
85	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường KT: 30x45	m2								125.000							
86	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường KT: 30x60	m2								135.000							
87	Gạch ốp lát	Gạch đỏ lát nền	m2		40x40 cm						85.000							
		V. THÉP XÂY DỰNG																
88	Thép xây dựng	Thép hình U, L dập thép đen	kg	TCVN 1651-2:2008;JIS G3112:2010		Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)				19.000	18.000					22.000	22.000	
89	Thép xây dựng	Thép hình V, I thép đen	kg	TCVN 1655 - 75		Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)				19.000	18.000		17.273			20.000	22.000	
90	Thép xây dựng	Thép hộp mã kẽm	kg	TCVN 1651-2:2008; JIS G3112:2010		Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)				19.545			17.761					17.727

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
91	Thép xây dựng	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T, d8-T cuộn	kg		Φ6, Φ8	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)							17.409					
92	Thép xây dựng	Thép vằn CT5, SD295A,CB300-V D10 cuộn	kg		Φ10	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)							17.045					
93	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CT5, SD295A,CB300-V D12 L=11,7m	kg		Φ12	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)							16.591					
94	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CT5, SD295A,Gr40,CB300-V D14,40 L=11,7m	kg		Φ14- Φ40	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)							16.455					
95	Thép xây dựng	Thép hộp đen	kg	TCVN 1651-1:2018		Thép Hòa Phát							17.761					
96	Thép xây dựng	Thép cuộn D6 và D8; CB240T	kg	TCVN 1651-1:2018	Φ6, Φ8	Thép Hòa Phát				17.394	17.850		17.409		17.669	25.000	19.000	16.818
97	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D10; CB400V	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ10	Thép Hòa Phát				17.334	17.975		17.045		18.143		19.500	20.000
98	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D12; CB400V	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ12	Thép Hòa Phát				17.182	17.975		16.591		17.655		19.000	18.182
99	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D14; CB400V	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ14- Φ18	Thép Hòa Phát				16.636	17.850		16.455		16.170			18.182
100	Thép xây dựng	Thép cây phhi Φ16-Φ32; CB400V	kg	TCVN 1651-2:2019	Φ20- Φ32	Thép Hòa Phát					17.850				17.949			
101	Thép xây dựng	Thép gai thép hình, thép tấm các loại	kg	TCVN 1651-2:2018		Thép Hòa Phát											22.000	
		THÉP KHÁC																
102	Thép xây dựng	Dây thép đen mềm 1 ly	kg	TCVN 197:2002							27.000	25.000	20.303		-	30.000		
103	Thép xây dựng	Dây thép đen mềm 1,5 ly	kg	TCVN 197:2002							27.000		19.091					
104	Thép xây dựng	Dây thép đen mềm 2-4 ly	kg	TCVN 197:2002							27.000	25.000				30.000		

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
105	Thép xây dựng	Lưới thép B40	kg	TCVN 197:2002							20.500	22.000				20.000		
106	Thép xây dựng	Đinh 3cm -7cm	kg	TCVN 197:2002							27.000	23.148				30.000		
107	Thép xây dựng	Đinh 10cm	kg	TCVN 197:2002							27.000	23.148				20.000		
108	Thép xây dựng	Que hàn 2,5 ly	kg	TCVN 197:2002								63.636				80.000		
109	Thép xây dựng	Que hàn 3,5 ly	kg	TCVN 197:2002								109.090						
		VI. XI MĂNG																
110	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PCB 30	kg	TCVN 6260:2020; ISO 9001:2015		Công ty cổ phần xi măng VICEM Bút Sơn				1.389		1.500					1.950	
111	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PCB 40	kg	TCVN 6260:2020; ISO 9001:2015		Công ty cổ phần xi măng VICEM Bút Sơn				1.435	1.540	1.600					2.050	
112	Xi măng	Xi măng trắng Hải Phòng, Thái Bình loại 50kg/bao	kg	TCVN 5691:2021		Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng					13.000						5.000	
113	Xi măng	Xi măng Điện Biên PCB 30	kg	TCVN 6260:2020;QC VN 16:2023/BXD		Công ty cổ phần xi măng Điện Biên				1.409	1.409	1.540						1.380
114	Xi măng	Xi măng Điện Biên PCB 40	kg	TCVN 6260:2020;QC VN 16:2023/BXD		Công ty cổ phần xi măng Điện Biên				1.473	1.473	1.540			1.800			1.444
115	Xi măng	Xi măng Trung Sơn PCB30	kg			Cửa hàng Chu Sỹ Tuấn; Oàng Chống Sín, xã Sín Chải										1.700		
116	Xi măng	Xi măng Trung Sơn PCB40	kg			Cửa hàng Chu Sỹ Tuấn; Oàng Chống Sín, xã Sín Chải										1.800		

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
117	Xi măng	Xi măng Xuân Sơn	kg	TCVN 6260:2020; QCVN 16:2023/BXD	PCB30	Nhà máy xi măng Xuân Sơn	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến trung tâm các xã, phường		1.465	1.435	1.410	1.465			1.500	1.585		
118	Xi măng	Xi măng Xuân Sơn	kg	TCVN 6260:2020; QCVN 16:2023/BXD	PCB40	Nhà máy xi măng Xuân Sơn	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến trung tâm các xã, phường		1.530	1.500	1.475	1.530			1.565	1.650		
		VII. BÊ TÔNG VÀ PHỤ GIA CÁC LOẠI																
119	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		M150	Công ty TNHH 368 tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		1.104.000								
120	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		M200	Công ty TNHH 368 tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		1.407.000								
121	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		M250	Công ty TNHH 368 tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		1.472.000								
122	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		M300	Công ty TNHH 368 tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		1.534.000								
123	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 Singapore-xá	kg	TCVN 13567-1:2022	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex				23.400								

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
124	Nhựa đường	Nhựa đường polime PMB3	kg	TCVN 11193:2021	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex				28.700								
125	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC70-xá	kg	TCVN 8818:2011	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex				31.600								
126	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1-xá	kg	TCVN	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex				19.500								
127	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1P-xá	kg	TCVN 8817:2011	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex				25.300								
		VIII. VẬT LIỆU TẤM LỢP, BAO CHE																
128	Vật liệu tấm lợp	Tấm lợp Fibrô xi măng Thái Nguyên loại I. TCVN 4434-2000. (Kích thước: 1.400 mm x 900 mm x 5 mm).	tấm	TCVN 4434-2000	(Kích thước: 1.400 mm x 900 mm x 5 mm).					44.907					48.148	43.000		
129	Vật liệu tấm lợp	Tấm úp nóc Thái Nguyên: 1.000 mm x 340 mm x 5 mm	tấm	TCVN 8053:2009	KT: 1.000mmx340x5 mm											18.000		
130	Vật liệu tấm lợp	Tôn lợp mạ màu, mạ kẽm	m2		Độ dày 0,35mm						85.000	80.000					80.000	
131	Vật liệu tấm lợp	Tôn lợp mạ màu, mạ kẽm	m2		Độ dày 0,40mm						95.000	80.000				60.000	112.500	
132	Vật liệu tấm lợp	Tôn lợp mạ màu, mạ kẽm	m2		Độ dày 0,45mm						107.000	87.000					121.500	
133	Vật liệu tấm lợp	Nóc, máng	md		Độ dày 0,35mm						30.000	30.000				130.000		
134	Vật liệu tấm lợp	Nóc, máng	md		Độ dày 0,4 mm						40.000							
135	Vật liệu tấm lợp	Nóc, máng	md		Độ dày 0,45 mm						50.000							
135	Vật liệu tấm lợp	Tôn xốp mạ màu, mạ kẽm	m2		Độ dày 0,35mm						130.000				150.000			

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ăng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
136	Vật liệu tấm lợp	Tôn xốp mạ màu, mạ kẽm	m2		Độ dày 0,4mm						140.000				160.000			
137	Vật liệu tấm lợp	Tôn xốp mạ màu, mạ kẽm	m2		Độ dày 0,42mm						150.000				172.500			
138	Vật liệu tấm lợp	Tấm lợp Fibrô xi măng TN loại 1 KT: 1,5x0,91m	tấm	TCVN 4434-2000	KT: 1,5x0,91m						45.000							
139	Vật liệu tấm lợp	Tôn hoa sen	m2		0,35 mm					83.333					150.000			
140	Vật liệu tấm lợp	Tôn hoa sen	m2		0,4 mm					92.593					160.000			
141	Vật liệu tấm lợp	Tôn hoa sen	m2		0,45 mm										116.500			
142	Vật liệu tấm lợp	Tôn thường	m2		0,35 mm					71.759			25.463					
143	Vật liệu tấm lợp	Tôn thường	m2		0,4 mm					81.019								
		IX. SƠN																
144	Sơn	**Sơn bóng tổng hợp**																
145	Sơn	Sơn xịt các màu ATM	kg		Hộp							27.777				40.000		
146	Sơn	Sơn xịt KOBE	kg		Hộp							27.778						
147	Sơn	Sơn cẩm thạch 0,8kg	kg		Hộp							37.963						
148	Sơn	Sơn trắng 0,8kg	kg		Hộp							37.963						
149	Sơn	Sơn xanh lá cây 0,8kg	kg		Hộp							37.963						
150	Sơn	Sơn xanh lam 0,8kg	kg		Hộp							37.963						
151	Sơn	Sơn đỏ 0,8kg	kg		Hộp							37.963						
152	Sơn	Sơn đen 0,8kg	kg		Hộp							37.963						
153	Sơn	Sơn vàng 0,8kg	kg		Hộp							37.963						
154	Sơn	Sơn chống gỉ 0,8kg	kg		Hộp							37.963						
155	Sơn	Sơn Alex (tường, trần, cột) các loại	Lít		Thùng 18 Lít												126.000	
156	Sơn	Bột bả, bột màu các loại	kg		Bao												7.200	
		SƠN PASCO																

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
157	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp PASCO - 03	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			49.000							
158	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp PASCO - 09	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			121.643							
159	Sơn	Sơn lót kháng muối siêu kháng kiềm ngoại thất cao cấp PASCO - SR	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			164.920							
160	Sơn	Sơn chống thấm đa năng PASCO - ONEX	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			135.000							
161	Sơn	Sơn chống thấm silicon một thành phần PASCO - ONEX	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			172.513							
162	Sơn	Sơn nội thất PASCO DREAM	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			37.542							
163	Sơn	Sơn nội thất PASCO POWER	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			55.511							
164	Sơn	Sơn nội thất PASCO SUPER WHITE	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			60.043							
165	Sơn	Sơn nội thất PASCO SUPER RICH	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			87.374							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
166	Sơn	Sơn nội thất PASCO LUXURY	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			170.306							
167	Sơn	Sơn nội thất PASCO SILK	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			206.316							
168	Sơn	Sơn nội thất PASCO TITAN	lít		Lon			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			134.000							
169	Sơn	Sơn nội thất PASCO TITAN 9*	lít		Lon			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			145.000							
170	Sơn	Sơn ngoại thất PASCO EROS	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			89.315							
171	Sơn	Sơn ngoại thất PASCO PREVENT	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			123.010							
172	Sơn	Sơn ngoại thất PASCO HERA	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			176.200							
173	Sơn	Sơn ngoại thất PASCO HELIOS	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			218.021							
174	Sơn	Sơn ngoại thất PASCO APOLLO	lít		Lon			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			268.462							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
175	Sơn	Sơn ngoại thất PASCO APOLLO 9*	lít		Lon			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			283.462							
176	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp PASCO - 06S	lít		Lon			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			90.616							
177	Sơn	Bột bả nội thất cao cấp PASCO	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			11.150							
178	Sơn	Bột bả ngoại thất cao cấp PASCO	lít		Thùng			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo. 0230.3863.846			15.550							
179	Sơn	Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất cao cấp (thùng 22kg)	lít		Thùng			Cửa hàng Văn Xuyến, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			1.932.000							
180	Sơn	Sơn lót chống kiềm, mốc ngoại thất cao cấp (thùng 22kg)	lít		Thùng			Cửa hàng Văn Xuyến, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			2.765.000							
181	Sơn	Sơn nội thất kinh tế (thùng 22kg)	lít		Thùng			Cửa hàng Văn Xuyến, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			743.000							
182	Sơn	Sơn nội thất cao cấp (thùng 22kg)	lít		Thùng			Cửa hàng Văn Xuyến, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			1.420.000							
183	Sơn	Sơn siêu trắng cao cấp (thùng 22kg)	lít		Thùng			Cửa hàng Văn Xuyến, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			1.552.000							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
184	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp (thùng 19kg)	lít		Thùng			Cửa hàng Văn Xuyến, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			3.198.000							
185	Sơn	Sơn nội thất cao cấp (thùng 16,8kg)	lít		Thùng			Cửa hàng Văn Xuyến, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			4.356.000							
186	Sơn	Sơn ngoại thất mịn cao cấp (thùng 21kg)	lít		Thùng			Cửa hàng Văn Xuyến, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			2.152.000							
187	Sơn	Sơn ngoại thất bóng cao cấp (thùng 21kg)	lít		Thùng			Cửa hàng Văn Xuyến, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			3.998.000							
188	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng (Lon 5,2kg)	lít		Lon			Cửa hàng Văn Xuyến, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			1.634.000							
189	Sơn	Nisen tex style One (Lon 5,2kg)	lít		Lon			Cửa hàng Văn Xuyến, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			1.345.000							
190	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoài trờ (thùng 20kg)	lít		Thùng			Cửa hàng Văn Xuyến, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			3.422.000							
191	Sơn	Sơn chống thấm đa năng (thùng 19kg)	lít		Thùng			Cửa hàng Văn Xuyến, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			2.878.000							
192	Sơn	Sơn phủ bóng không màu (Lon 4,5kg)	lít		Lon			Cửa hàng Văn Xuyến, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			934.000							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
193	Sơn	Sơn chống thấm màu (thùng 19kg)	lít		Thùng			Cửa hàng Văn Xuyến, xã Tuần Giáo. ĐT 0899.829.998			3.218.000							
194	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 01L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			321.296							
195	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 05L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			1.606.111							
196	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			5.175.000							
197	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp DAHLIA-10	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 05L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			1.206.481							
198	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp DAHLIA-10	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			3.864.815							
199	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp CLASSIC-04	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 05L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			361.111							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
200	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp CLASSIC-04	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			1.133.333							
201	Sơn	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SEMI GLOSS-06	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 05L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			754.630							
202	Sơn	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SEMI GLOSS-06	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			2.387.037							
203	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp SUPER WHITE-02	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 05L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			701.852							
204	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp SUPER WHITE-02	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			2.216.667							
205	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp gốc Acrylic PLATINUM–09 (ứng dụng cho bề mặt cấu kiện bê tông)	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 01L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			360.185							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
206	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp gốc Acrylic PLATINUM–09 (ứng dụng cho bề mặt cấu kiện bê tông)	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 05L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			1.800.926							
207	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp gốc Acrylic PLATINUM–09 (ứng dụng cho bề mặt cấu kiện bê tông)	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			5.680.556							
208	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp DAISY-03	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 05L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			1.449.074							
209	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp DAISY-03	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			4.658.796							
210	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp SMOOTH-05	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 05L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			814.352							
211	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp SMOOTH-05	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			2.583.333							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
212	Sơn	Sơn chống thấm đa năng cao cấp Waterproof-MCT	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 05L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			1.032.870							
213	Sơn	Sơn chống thấm đa năng cao cấp Waterproof-MCT	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			3.298.611							
214	Sơn	Sơn chống thấm màu Lotus- MCT	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 05L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			1.378.704							
215	Sơn	Sơn chống thấm màu Lotus- MCT	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			4.428.704							
216	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp SEALER-00	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 05L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			711.944							
217	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp SEALER-00	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			2.248.148							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
218	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp PRIMER-01 (ứng dụng cho bề mặt cấu kiện bê tông)	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Lon 05L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			972.222							
219	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp PRIMER-01 (ứng dụng cho bề mặt cấu kiện bê tông)	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			3.097.222							
220	Sơn	Sơn lót Epoxy Maxko WEP gốc nước	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Bộ 5kg: 4kg TP A + 1kg TP B	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			969.444							
221	Sơn	Sơn lót Epoxy Maxko WEP gốc nước	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Bộ 17,5kg: 14kg TP A + 3,5kg TP B	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			3.158.333							
222	Sơn	Sơn phủ Epoxy Maxko WEF gốc nước	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Bộ 6,5kg: 5,5kg TP A + 1kg TP B	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			1.169.444							
223	Sơn	Sơn phủ Epoxy Maxko WEF gốc nước	Lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Bộ 17,55kg: 14,85kg TP A + 2,7kg TP B	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			3.243.519							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
224	Vật liệu khác	Bột bả nội thất cao cấp MKN	kg	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Bao	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			379.167						
225	Vật liệu khác	Bột bả nội thất cao cấp MKB	kg	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Bao	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	NPP: Hợp tác xã DVTH Thắng Lợi ALB; Khối Đoàn Kết, Xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. ĐT 0915.568.268			481.204						
		X. VẬT TƯ NGHÀNH NƯỚC																
		Ống nhựa chịu nhiệt PN 10 (Deko-25)																
226	Vật tư ngành nước	Phi 20 x 2,3 mm	m									119.091						
227	Vật tư ngành nước	Phi 25 x 2,3 mm	m									213.636				100.000		
228	Vật tư ngành nước	Phi 32 x 2,9 mm	m									277.273						
229	Vật tư ngành nước	Phi 40 x 3,7 mm	m									371.818						
230	Vật tư ngành nước	Phi 50 x 4,6 mm	m									545.455						
		Ống nhựa chịu nhiệt PN 20 (Deko-25)																
231	Vật tư ngành nước	Phi 20 x 3,4 mm	m									137.273						
232	Vật tư ngành nước	Phi 25 x 4,2 mm	m									259.091						
233	Vật tư ngành nước	Phi 32 x 5,4 mm	m									380.000						
		Ống tránh (Deko-25)																
234	Vật tư ngành nước	Phi 20	m									5.455						
235	Vật tư ngành nước	Phi 25	m									10.909						

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
		Cút 90 độ (Deko-25)																
236	Vật tư ngành nước	Phi 20	chiếc									7.452						
237	Vật tư ngành nước	Phi 25	chiếc									9.935						
238	Vật tư ngành nước	Phi 32	chiếc									17.388						
239	Vật tư ngành nước	Phi 40	chiếc									28.188						
240	Vật tư ngành nước	Phi 50	chiếc									49.571						
		Ống nhựa PVC *(Tiền Phong)*																
241	Vật tư ngành nước	Phi 21	m								12.600	31.481						
242	Vật tư ngành nước	Phi 27	m								16.000	40.741						
243	Vật tư ngành nước	Phi 34	m								25.000	54.630						
244	Vật tư ngành nước	Phi 48	m									83.333						
245	Vật tư ngành nước	Phi 60	m								48.800	118.519						
246	Vật tư ngành nước	Phi 75	m								69.400	166.667						
247	Vật tư ngành nước	Phi 90	m								76.000							
248	Vật tư ngành nước	Phi 110	m								111.000							
		Ống nhựa HDPE																
249	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPEPN8 phi 40 dày 2mm	m								26.000							
250	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPEPN8 phi 50 dày 2,4mm	m								40.000							
251	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPEPN10 phi 32 dày 2mm	m								20.000							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ẳng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
		Chếch 45 độ (PVC)																
252	Vật tư ngành nước	Phi 20	chiếc									6.157						
253	Vật tư ngành nước	Phi 25	chiếc									9.200						
254	Vật tư ngành nước	Phi 32	chiếc									15.011						
255	Vật tư ngành nước	Phi 40	chiếc									29.630						
256	Vật tư ngành nước	Phi 50	chiếc									56.481						
257	Vật tư ngành nước	Phi 90	chiếc								43.800							
258	Vật tư ngành nước	Phi 110	chiếc								45.000							
		Tê thu (PVC)																
259	Vật tư ngành nước	Phi 25	chiếc								40.000	12.963						
260	Vật tư ngành nước	Phi 32	chiếc								45.000	23.148						
261	Vật tư ngành nước	Phi 40	chiếc								87.000							
262	Vật tư ngành nước	Phi 50	chiếc								135.000							
263	Vật tư ngành nước	Phi 63	chiếc								18.000							
264	Vật tư ngành nước	Phi 90	chiếc								480.000							
265	Vật tư ngành nước	Phi 110	chiếc								930.000							
		Bịt (PVC)																
266	Vật tư ngành nước	Phi 20	chiếc									3.704						
267	Vật tư ngành nước	Phi 25	chiếc									6.481						
268	Vật tư ngành nước	Ống nước Hòa Phát (Ống Thép mạ Kẽm)	m		ĐK 20, dầy 1,4mm							75.455						
269	Vật tư ngành nước	Ống nước kẽm Hòa Phát	m		ĐK 15, dầy 1,9						28.500							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ẳng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
270	Vật tư ngành nước	Ống nước kẽm Hòa Phát	m		ĐK 20, dầy 2,1						36.500							
271	Vật tư ngành nước	Ống nước kẽm Hòa Phát	m		ĐK 25, dầy 2,3						44.500							
272	Vật tư ngành nước	Ống nước kẽm Hòa Phát	m		ĐK 32, dầy 2,3						54.000							
273	Vật tư ngành nước	Ống nước kẽm Hòa Phát	m		ĐK 40, dầy 2,5						65.000							
274	Vật tư ngành nước	Ống nước kẽm Hòa Phát	m		ĐK 50, dầy 2,6						80.000							
275	Vật tư ngành nước	Cút nhựa PVC phi 21	cái								8.000							
276	Vật tư ngành nước	Cút nhựa PVC phi 27	cái								9.000							
277	Vật tư ngành nước	Cút nhựa PVC phi 34	cái								11.000							
278	Vật tư ngành nước	Cút nhựa PVC phi 60	cái								14.800							
279	Vật tư ngành nước	Cút nhựa PVC phi 90	cái								38.000							
280	Vật tư ngành nước	Cút nhựa PVC phi 110	cái								60.000							
281	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC phi 34	cái								11.000							
282	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC phi 60	cái								18.000							
283	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC phi 90	cái								47.000							
284	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC phi 110	cái								79.000							
285	Vật tư ngành nước	Téc nước đứng	cái		1200L			Công ty TNHH SX&TM Thủy Lư 0977299583			1.200.000							
286	Vật tư ngành nước	Téc nước đứng	cái		1500L			Công ty TNHH SX&TM Thủy Lư 0977299583			2.900.000							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
287	Vật tư ngành nước	Téc nước đứng	cái		2000L			Công ty TNHH SX&TM Thủy Lư 0977299583			3.900.000							
288	Vật tư ngành nước	Téc nước ngang	cái		1200L			Công ty TNHH SX&TM Thủy Lư 0977299583			1.900.000							
289	Vật tư ngành nước	Téc nước ngang	cái		1500L			Công ty TNHH SX&TM Thủy Lư 0977299583			3.200.000							
290	Vật tư ngành nước	Téc nước ngang	cái		2000L			Công ty TNHH SX&TM Thủy Lư 0977299583			4.200.000							
291	Vật tư ngành nước	Téc nước đứng	cái		1000L			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			3.700.000							
292	Vật tư ngành nước	Téc nước đứng	cái		1200L			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			3.900.000							
293	Vật tư ngành nước	Téc nước đứng	cái		1500L			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			5.400.000							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
294	Vật tư ngành nước	Téc nước đứng	cái		2000L			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			7.100.000							
295	Vật tư ngành nước	Téc nước ngang	cái		1000L			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			4.000.000							
296	Vật tư ngành nước	Téc nước đứng	cái		1200L			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			4.200.000							
297	Vật tư ngành nước	Téc nước ngang	cái		1500L			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			5.700.000							
298	Vật tư ngành nước	Téc nước đứng	cái		2000L			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			7.500.000							
299	Vật tư ngành nước	Téc nướcInox	cái		1000L			Công ty TNHH VLXD Bảo Long Điện Biên, xã Mường Mùn. ĐT 0328.606.432					1.700.000					
300	Vật tư ngành nước	Téc nước Inox	cái		1300L			Công ty TNHH VLXD Bảo Long Điện Biên, xã Mường Mùn. ĐT 0328.606.432					1.880.000					

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
301	Vật tư ngành nước	Téc nước Inox	cái		1700L			Công ty TNHH VLXD Bảo Long Điện Biên, xã Mường Mùn. ĐT 0328.606.432					2.900.000					
302	Vật tư ngành nước	Téc nước Inox	cái		3000L			Công ty TNHH VLXD Bảo Long Điện Biên, xã Mường Mùn. ĐT 0328.606.432					5.046.296					
303	Vật tư ngành nước	Téc nước ngang	cái		1200L			Cửa hàng Bùi Thị Dung, xã Chiềng Sinh										1.666.667
304	Vật tư ngành nước	Téc nước ngang	cái		1500L			Cửa hàng Bùi Thị Dung, xã Chiềng Sinh										2.027.778
305	Vật tư ngành nước	Téc nước ngang	cái		2000L			Cửa hàng Bùi Thị Dung, xã Chiềng Sinh										3.129.630
306	Vật tư ngành nước	Téc nước đứng	cái		1200L			Cửa hàng Bùi Thị Dung, xã Chiềng Sinh										1.481.481
307	Vật tư ngành nước	Téc nước đứng	cái		1500L			Cửa hàng Bùi Thị Dung, xã Chiềng Sinh										1.759.259
308	Vật tư ngành nước	Téc nước đứng	cái		2000L			Cửa hàng Bùi Thị Dung, xã Chiềng Sinh										2.870.370
309	Vật tư ngành nước	Ống nhựa chịu nhiệt DEKKE-25	m					NPP Chu Sỹ Tuấn, Tả Sìn Thàng, Sín Chải								100.000		
310	Vật tư ngành nước	Bệt 2 nút nhấn	Bộ					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			3.600.000							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
311	Vật tư ngành nước	Xịt xí	Bộ					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			180.000							
312	Vật tư ngành nước	Tiểu nữ HC + van + Xiphong (cảm ứng)	cái					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			2.000.000							
313	Vật tư ngành nước	Tiểu nam HC + van + Xiphong	bộ					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			1.800.000							
314	Vật tư ngành nước	Chẩu rửa mặt	cái					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			1.200.000							
315	Vật tư ngành nước	Chân chậu	cái					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			800.000							
316	Vật tư ngành nước	Xi phông chậu	cái					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			88.550							
317	Vật tư ngành nước	Vòi chậu nóng, lạnh	bộ					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			2.500.000							
318	Vật tư ngành nước	Vòi chậu 1 lỗ Joden + dây cấp	bộ					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			2.500.000							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ẳng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
319	Vật tư ngành nước	sen tắm	bộ					Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			2.500.000							
320	Vật tư ngành nước	Chậu rửa các loại	cái														640.000	
321	Vật tư ngành nước	Vòi rửa các loại	cái														700.000	
322	Vật tư ngành nước	Chậu tiểu nam các loại	cái														450.000	
323	Vật tư ngành nước	Xí bệt các loại	cái														2.500.000	
324	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng Arition Titech - pro	Bộ		15 Lít			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.846			2.500.000							
325	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng Arition Titech - pro	Bộ		30 Lít			Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.847			2.900.000							
326	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng Rosi	Bộ		R20 - Ti (1500 W)	Tân Á Đại Thành		Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.848			1.900.000							
327	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng Rosi	Bộ		R30 - Ti (2500 W)	Tân Á Đại Thành		Cửa hàng Doanh Hương, xã Tuần Giáo ĐT: 0230.3863.849			2.200.000							
328	Vật tư ngành nước	Bình nóng lạnh vuông	cái		15 Lít	Sơn Hà		Cửa Hương Anh Điện Biên, xã Tuần Giáo ĐT: 0829.609.899			1.550.000							
329	Vật tư ngành nước	Bình nóng lạnh ngang	cái		20 Lít	Sơn Hà		Cửa Hương Anh Điện Biên, xã Tuần Giáo ĐT: 0829.609.899			2.100.000							
330	Vật tư ngành nước	Bình Nóng lạnh 15l	cái		15 Lít								1.200.000					
331	Vật tư ngành nước	Bình Nóng lạnh 20l	cái		20 Lít								1.219.444					

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
332	Vật tư ngành nước	Bình Nóng lạnh 30l	cái		30 Lít								1.450.000					
333	Vật tư ngành nước	Ống nóng lạnh 25	cây										54.000					
334	Vật tư ngành nước	Ống lạnh 25	cây										46.296					
335	Vật tư ngành nước	Ống nước HDPE	m		D20					17.593			17.593					
336	Vật tư ngành nước	Ống nước HDPE	m		D25					18.056			18.056					
337	Vật tư ngành nước	Ống nước HDPE	m		D32					18.056			18.056					
338	Vật tư ngành nước	Ống nước HDPE	m		D50								18.056					
339	Vật tư ngành nước	Ống PVC	m		Φ110					138.889			138.889					
340	Vật tư ngành nước	Ống PVC	m		Φ90					111.111			111.111					
341	Vật tư ngành nước	Ống PVC	m		Φ76					92.593			92.593					
342	Vật tư ngành nước	Ống PVC	m		Φ60					55.556			55.556					
343	Vật tư ngành nước	Ống PVC	m		Φ48					50.926			50.926					
344	Vật tư ngành nước	Ống PVC	m		Φ42					46.296			46.296					
345	Vật tư ngành nước	Ống PVC	m		Φ34					37.037			37.037					
346	Vật tư ngành nước	Ống PVC	m		Φ27					32.407			32.407					
347	Vật tư ngành nước	Ống PVC	m		Φ21					23.148			23.148					
348	Vật tư ngành nước	Bệt HC	Bộ										879.630					
349	Vật tư ngành nước	Bệt liền khối	Bộ										1.203.704					
		XI. VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN																
350	vật tư ngành điện	Quạt các loại	cái														950.000	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
351	vật tư ngành điện	Dây điện Trần phú 1x5	m							15.741								
352	vật tư ngành điện	Dây điện Trần phú 2x5	m							25.926								
353	vật tư ngành điện	Dây điện Trần phú 2x6	m									44.444						50.926
354	vật tư ngành điện	Dây điện Trần phú 2x4	m							37.037	45.000	29.630				25.000		35.185
355	vật tư ngành điện	Dây điện Trần phú 2x2,5	m								32.000	18.519				18.000		24.074
356	vật tư ngành điện	Dây điện Trần phú 2x1,5	m								20.000	11.111				11.000		14.815
357	vật tư ngành điện	Dây điện Trần phú 2x1,0	m								14.000	9.259				7.000		10.648
358	vật tư ngành điện	Dây điện Trần phú 2x0,75	m								11.000	7.870						8.333
359	vật tư ngành điện	Aptomat 1P 20A, 10A	cái		10A, 20A						110.000							
360	vật tư ngành điện	Aptomat 1P 50A	cái		50A						180.000							
361	vật tư ngành điện	Aptomat 1P 100A/10KA	cái		100A						380.000							
362	vật tư ngành điện	Công tắc đơn	cái													6.481		
363	vật tư ngành điện	Bóng led 20w	cái							74.074								
364	vật tư ngành điện	Bóng led 30w	cái							101.852								
365	vật tư ngành điện	Bóng led 40w	cái							129.630								
366	vật tư ngành điện	Bóng led 50w	cái							166.667								
367	vật tư ngành điện	Quạt trần 3 cánh	cái							787.037								
368	vật tư ngành điện	quạt treo tường 2 dây	cái							370.370								

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ẳng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
369	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV/LF-1.5 (7/0.52) - 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		10.020	10.020	10.020	10.020	10.020	10.020	10.020	10.020	10.020	10.020
370	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV/LF-2.5 (7/0.67) - 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		16.330	16.330	16.330	16.330	16.330	16.330	16.330	16.330	16.330	16.330
371	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	m	TCVN 6610-4 (IEC 60227-4)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		151.260	151.260	151.260	151.260	151.260	151.260	151.260	151.260	151.260	151.260
372	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	m	TCVN 6610-4 (IEC 60227-4)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		79.490	79.490	79.490	79.490	79.490	79.490	79.490	79.490	79.490	79.490
373	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-120 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		708.970	708.970	708.970	708.970	708.970	708.970	708.970	708.970	708.970	708.970
374	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-240 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		1.378.370	1.378.370	1.378.370	1.378.370	1.378.370	1.378.370	1.378.370	1.378.370	1.378.370	1.378.370
375	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-300 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		1.778.880	1.778.880	1.778.880	1.778.880	1.778.880	1.778.880	1.778.880	1.778.880	1.778.880	1.778.880
376	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x16 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		426.850	426.850	426.850	426.850	426.850	426.850	426.850	426.850	426.850	426.850

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
377	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x16+1x10 -0,6/1kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		380.870	380.870	380.870	380.870	380.870	380.870	380.870	380.870	380.870	380.870
378	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-240-0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		1.455.070	1.455.070	1.455.070	1.455.070	1.455.070	1.455.070	1.455.070	1.455.070	1.455.070	1.455.070
379	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		414.440	414.440	414.440	414.440	414.440	414.440	414.440	414.440	414.440	414.440
380	vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn C-10	m	TCVN - 5064	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		60.470	60.470	60.470	60.470	60.470	60.470	60.470	60.470	60.470	60.470
381	vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		51.860	51.860	51.860	51.860	51.860	51.860	51.860	51.860	51.860	51.860
382	vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE,bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp băng	m	TCVN 5935-2 (IEC 60502-2)	300m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		5.563.740	5.563.740	5.563.740	5.563.740	5.563.740	5.563.740	5.563.740	5.563.740	5.563.740	5.563.740
383	vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-120-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		73.070	73.070	73.070	73.070	73.070	73.070	73.070	73.070	73.070	73.070
384	vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	m	TCVN 5064	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		56.940	56.940	56.940	56.940	56.940	56.940	56.940	56.940	56.940	56.940

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
385	vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	m	TCVN 6447 (AS 3560)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		65.690	65.690	65.690	65.690	65.690	65.690	65.690	65.690	65.690	65.690
386	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1) IEC 60331-21, BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		1.400.600	1.400.600	1.400.600	1.400.600	1.400.600	1.400.600	1.400.600	1.400.600	1.400.600	1.400.600
387	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-240 - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1) IEC 60331-21, BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		1.485.390	1.485.390	1.485.390	1.485.390	1.485.390	1.485.390	1.485.390	1.485.390	1.485.390	1.485.390
388	vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	m	BS EN 50618	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100
389	vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	m	BS EN 50618	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550
390	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 7,5 - 2,5 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 2,5 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.578.077									
391	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 7,5 - 3,2 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 3,2 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.778.714									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
392	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 7,5 - 3,8 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 3,8 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.850.502									
393	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 7,5 - 4,3 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 4,3 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.885.625									
394	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 8,5 - 2,5 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 273mm; lực đầu cột 2,5 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.807.954									
395	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 8,5 - 3,2 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 273mm; lực đầu cột 3,2 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.952.420									
396	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 8,5 - 4,3 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 273mm; lực đầu cột 4,3 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	3.453.243									
397	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 10 - 3,5 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 3,5 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	3.725.239									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
398	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 10 - 4,3 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 4,3 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	3.985.832									
399	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 10 - 5,2 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 5,2 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	4.097.488									
400	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 10 - 6,8 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 6,8 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	4.198.466									
401	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 12 - 3,5 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 3,5 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	4.465.799									
402	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 12 - 4,3 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 4,3 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	4.484.552									
403	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 12 - 5,4 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 5,4 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	5.478.223									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
404	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 12 - 7,2 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 7,2 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	6.343.005									
405	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 12 - 9 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 9 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	7.976.915									
406	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 12 - 10 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 10 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	9.367.073									
407	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 14 - 6,5 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 6,5 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	12.281.526									
408	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 14 - 8,5 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 377mm; lực đầu cột 8,5 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	12.846.585									
409	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 14 - 9,2 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 377mm; lực đầu cột 9,2 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	12.993.133									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
410	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 14 - 11 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 377mm; lực đầu cột 11 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	15.500.633									
411	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 14 - 13 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 377mm; lực đầu cột 13 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	16.803.765									
412	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 16 - 9,2 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 403mm; lực đầu cột 9,2 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	14.103.010									
413	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 16 - 11 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 403mm; lực đầu cột 11 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	16.764.314									
414	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 16 - 13 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 403mm; lực đầu cột 13 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	17.323.072									
415	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 18 - 9,2 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 430mm; lực đầu cột 9,2 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	15.537.146									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ẳng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
416	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 18 - 12 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 430mm; lực đầu cột 12 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	19.053.934									
417	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 18 - 13 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 430mm; lực đầu cột 13 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	20.443.587									
418	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 20 - 9,2 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 456mm; lực đầu cột 9,2 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	17.255.902									
419	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 20 - 11 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 456mm; lực đầu cột 11 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	20.994.390									
420	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 20 - 13 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 456mm; lực đầu cột 13 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	23.562.966									
421	vật tư ngành điện	Cọc bê tông Dự ứng lực D300 Class A	Cọc	TCVN 7888:2014	Cọc bê tông li tâm Dự ứng lực (PC)D300 Class A M=60MAP (có mũi cọc); L=8m	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.968.816									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ẳng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
422	vật tư ngành điện	Cọc bê tông Dự ứng lực D300 Class A	Cọc	TCVN 7888:2014	Cọc bê tông li tâm Dự ứng lực (PC)D300 Class A M=60MAP (không mũi cọc); L=8m	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.696.278									
423	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông vuông các loại	Cột	TCVN 5847:2046	Loại cột H8,5A-230DAN (0,28 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.638.575									
424	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông vuông các loại	Cột	TCVN 5847:2046	Loại cột H8,5B-360DAN (0,28 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.895.820									
425	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông vuông các loại	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột H8,5C-460DAN (0,28 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	3.156.303									
426	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông vuông các loại	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột H7,5A-230DAN (0,24 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.475.007									
427	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông vuông các loại	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột H7,5B-360DAN (0,24 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.701.173									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
428	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông vuông các loại	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột H7,5C-460DAN (0,24 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.773.115									
429	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông vuông các loại	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột H6,5A-230DAN (0,18 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.489.476									
430	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông vuông các loại	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột H6,5B-360DAN (0,18 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.460.795									
431	vật tư ngành điện	Cột điện bê tông vuông các loại	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột H6,5C-460DAN (0,18 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.512.065									
432	vật tư ngành điện	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 6B-R-65 (0,136 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.393.992									
433	vật tư ngành điện	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 6B-R-95 (0,136 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.460.542									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
434	vật tư ngành điện	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 6B-R-125 (0,136 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.620.139									
435	vật tư ngành điện	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 6B-R-155 (0,136 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	3.418.807									
436	vật tư ngành điện	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 7B-R-65 (0,168 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.557.166									
437	vật tư ngành điện	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 7B-R-95 (0,168 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.791.016									
438	vật tư ngành điện	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 7B-R-125 (0,168 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.803.602									
439	vật tư ngành điện	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 7B-R-155 (0,168 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	3.402.407									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
440	vật tư ngành điện	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 7A-R-65 (0,168 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.618.363									
441	vật tư ngành điện	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 7A-R-95 (0,168 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.900.514									
442	vật tư ngành điện	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 7A-R-125 (0,168 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	3.367.905									
443	vật tư ngành điện	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 7A-R-155 (0,168 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	3.614.386									
444	vật tư ngành điện	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 8A-R-65 (0,2m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	2.989.238									
445	vật tư ngành điện	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 8A-R-95 (0,2m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	3.130.598									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
446	vật tư ngành điện	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 8A-R-125 (0,2m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	3.556.278									
447	vật tư ngành điện	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 8A-R-155 (0,2m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919	4.135.206									
		XII. VẬT TƯ ĐƯỜNG BỘ																
		Biển báo hiệu đường bộ																
448	Vật tư đường bộ	Biển tròn D=0,9m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
449	Vật tư đường bộ	Biển tròn D=1,26m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000
450	Vật tư đường bộ	Biển tròn D=1,4m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
451	Vật tư đường bộ	Biển tam giác L=0,9m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000
452	Vật tư đường bộ	Biển tam giác L=1,26m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
453	Vật tư đường bộ	Biển tam giác L=1,4m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000
454	Vật tư đường bộ	Biển CN, S<1m2	m2	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
455	Vật tư đường bộ	Biển CN, S<5m2	m2	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000
456	Vật tư đường bộ	Biển CN, S>5m2	m2	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
457	Vật tư đường bộ	Biển cọc H	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.0mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương và hộp đỡ biển T20x40x2.0mmm hoặc L30x3; (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Kết cấu thép mạ kẽm nhúng nóng - Quấn nylon khi vận chuyển	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000
458	Vật tư đường bộ	Biển cột Km (bao gồm cột)	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển tôn mạ kẽm d2.0mm - Cột đỡ 2xD60x3.0 - Màng phản quang là 3M loại XI - Kết cấu thép mạ kẽm nhúng nóng - Quấn nylon khi vận chuyển	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
459	Vật tư đường bộ	Màng phản quang loại XI	m2	- TCVN 7887:2018 - ASTM D4956	Đáp ứng các yêu cầu của TCVN 7887:2018; ASTM D4956 - Quấn thành cuộn bọc nylon khi vận chuyển	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000
460	Vật tư đường bộ	Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm	m	- SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Dán màng phản quang trắng đỏ loại III, bao gồm nắp bịt (không bao gồm chi tiết liên kết khác)	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000
461	Vật tư đường bộ	Giá long môn	kg	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Bao gồm phụ kiện liên kết với mặt biển, bulong liên kết, bu lông móng và dưỡng bu lông móng. - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng - Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
462	Vật tư đường bộ	Cột tay vươn	kg	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Bao gồm phụ kiện liên kết với mặt biển, bulong liên kết, bu lông móng và dưỡng bu lông móng. - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng - Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900
		Tôn lượn sóng đường bộ																
463	Vật tư đường bộ	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 697x310x4mm (tấm sóng cong đặc biệt, 2 đầu)	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng Tấm 2 đầu, hình chữ U, tổng dài 1394mm	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830
464	Vật tư đường bộ	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 3320x310x4mm	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000
465	Vật tư đường bộ	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 6320x310x4mm	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
466	Vật tư đường bộ	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000
467	Vật tư đường bộ	Hộ lan tấm sóng nối loại 2 sóng và 3 sóng , 4330x460x4 mm	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000
468	Vật tư đường bộ	Tấm cuối 610x310x4mm (2 sóng)	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000
469	Vật tư đường bộ	Tấm cuối 610x460x4mm (3 sóng)	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
470	Vật tư đường bộ	Hộp đệm (70x300x5)	cái	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000
471	Vật tư đường bộ	Hộp đệm (389x624x4,3)mm	cái	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000
472	Vật tư đường bộ	Hộp đệm chữ C (160x400x110x5)mm	cái	- SS400 - AASHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		398.700	398.700	398.700	398.700	398.700	398.700	398.700	398.700	398.700	398.700
473	Vật tư đường bộ	Tiêu phản quang dán MPQ đỏ vàng loại XI	cái	- SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	- Thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
474	Vật tư đường bộ	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500
475	Vật tư đường bộ	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2150mm	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100
476	Vật tư đường bộ	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x1500mm	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600
477	Vật tư đường bộ	Bulong M16x33	cái		CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
478	Vật tư đường bộ	Bulong M18x40	cái		CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
479	Vật tư đường bộ	Bulong M20x180	cái		CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
		Lưới chống chói đường bộ																
480	Vật tư đường bộ	Lưới chống chói (tấm đầu cuối KT: 0.7x0.2x1.78m) - Khung thép D33,5 dày 3mm, hoặc hộp 20x40x2, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480
481	Vật tư đường bộ	Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa KT: 0.7x1.78m) - Khung thép D33,5 dày 3mm, hoặc hộp 20x40x2, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
482	Vật tư đường bộ	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tai cột, gân cột , cho các vị trí giữa	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100
483	Vật tư đường bộ	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tai cột, gân cột, cho các vị trí chuyển tiếp	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600
		Hàng rào bảo vệ B40																
484	Vật tư đường bộ	Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm	tấm	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950
485	Vật tư đường bộ	Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chỏm cầu, đế cột và tai liên kết (cột chịu lực trên)	cột	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ảng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
486	Vật tư đường bộ	Cột ống chịu lực loại cột đóng D60x3mm, L=1.59, mặt bích 120x10mm (Trụ móng)	cột	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240
487	Vật tư đường bộ	Cột ống chịu lực loại mũi neo D60x3mm, L=1.59, mặt bích 120x10mm, cánh xoắn dày 8mm, mũi tròn D30mm (Trụ móng)	cột	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000
		Hàng rào bảo vệ thép gai đường bộ																
488	Vật tư đường bộ	Dây thép gai 2x2,5mm	md		- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
489	Vật tư đường bộ	Cột chịu lực ống thép D60x3mm, L=1.59m (Trụ móng)	cột	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Xã Nà Tấu	Xã Mường Ẳng □	Xã Tuần Giáo	Xã Búng Lao	Xã Mường Mùn	Xã Sính Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sín Chải □	Xã Tủa Chùa	Xã Chiềng Sinh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
490	Vật tư đường bộ	Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép đế cọc và 12 móc thép D8-L120mm (cột chịu lực trên)	cột	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060
		Đinh phản quang đường bộ																
491	Vật tư đường bộ	Đinh phản quang nhôm 1 mặt hoặc 2 mặt (Kt 11 x 13cm x 25cm)	cái	TCVN 12584	- Đáp ứng các yêu cầu của TCVN 12584 - Đóng thùng caton khi vận chuyển	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
		XIII. CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC																
492	Kính	Kính trắng trơn	m2		5 ly liên doanh 1 lớp						250.000							
493	Kính	Kính các loại	m2		Khuôn vách nhôm trắng 55mm singpha						1.600.000							
494	Kính	Kính các loại	m2		Cửa đi, cửa sổ nhôm trắng 55mm						1.300.000							

BIỂU 3

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG MƯỜNG LAY, CÁC XÃ NA SANG, MƯỜNG CHÀ, NÀ HỲ, SÍN THẦU, NẬM KÈ

(Kèm theo Công bố số: 4548/CBGVLXD-SXD, ngày 10/8/2026)

ĐVT: Đồng

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay □	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ □	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
		I. ĐÁ XÂY DỰNG												
1	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Phường Mường Lay, tỉnh Điện Biên	181.818					
2	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Phường Mường Lay, tỉnh Điện Biên	272.727					
3	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Phường Mường Lay, tỉnh Điện Biên	281.818					
4	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Phường Mường Lay, tỉnh Điện Biên	290.909					
5	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Phường Mường Lay, tỉnh Điện Biên	290.909					
6	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 1 (base)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Phường Mường Lay, tỉnh Điện Biên	254.545					
7	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 2 (subase)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Phường Mường Lay, tỉnh Điện Biên	236.363					
8	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2017			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Chà, tỉnh Điện Biên			305.502			

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay □	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ □	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
9	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2018			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Chà, tỉnh Điện Biên			366.396			
10	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2019			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Chà, tỉnh Điện Biên			381.286			
11	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2020			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Chà, tỉnh Điện Biên			390.220			
12	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2021			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Chà, tỉnh Điện Biên			396.176			
13	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2022			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Chà, tỉnh Điện Biên			393.176			
14	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 1 (base)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2022			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Chà, tỉnh Điện Biên			374.330			
15	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 2 (subase)	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2023			Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực Xã Mường Chà, tỉnh Điện Biên			374.330			
		II. CÁT XÂY DỰNG												
16	Cát tự nhiên	Cát tự nhiên	m3				Giá tại nơi Kinh doanh, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Xã Nậm Kè, tỉnh Điện Biên						300.000
		III. GẠCH XÂY DỰNG												
		Gạch không nung												

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay □	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ □	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
17	Gạch xây	Gạch rỗng 2 lỗ	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(210 x105x65)mm		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Na Sang, tỉnh Điện Biên		1.420				
18	Gạch xây	Gạch đặc	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(210 x105x65)mm		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Na Sang, tỉnh Điện Biên		1.561				
19	Gạch ốp lát	Gạch lát Tezazo	viên	TCVN 7744:2013	(400x400x30)mm		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Na Sang, tỉnh Điện Biên		110.120				
20	Gạch xây	Gạch rỗng 2 lỗ	viên	TCVN 6477:2016	(220 x105x65)mm		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Nà Hỳ, tỉnh Điện Biên				2.288		
21	Gạch xây	Gạch đặc	viên	TCVN 6477:2016	(220 x105x65)mm		Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Nà Hỳ, tỉnh Điện Biên				2.600		
22	Gạch xây	Gạch blog	viên		(13x8x20)mm		Giá tại nơi Kinh doanh, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Nậm Kè, tỉnh Điện Biên						2.200
23	Gạch xây	Gạch rỗng 2 lỗ	viên		(220 x105x65)mm		Giá tại nơi Kinh doanh, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Mường Chà, tỉnh Điện Biên			2.037			
		Gạch Nung												
24	Gạch xây	Gạch Nung	viên		(220 x105x65)mm		Giá tại nơi Kinh doanh, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Mường Chà, tỉnh Điện Biên			2.037			
25	Gạch xây	Gạch Nung	viên		(5x9,5x20)mm		Giá tại nơi Kinh doanh, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Sín Thầu, tỉnh Điện Biên					2.200	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay □	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ □	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
26	Gạch xây	Gạch Nung	viên		5x9x20 mm		Giá tại nơi Kinh doanh, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực xã Nậm Kè, tỉnh Điện Biên						1.800
		IV. GẠCH ỐP LÁT												
27	Gạch ốp lát	Gạch men ốp lát	m2	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2027	40x40 cm	Cửa hàng Tuấn Dung		Bản Mới 1, Xã Mường chà			97.222			
28	Gạch ốp lát	Gạch men ốp lát	m2	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2028	50x50cm	Cửa hàng Tuấn Dung		Bản Mới 1, Xã Mường chà			115.741			
29	Gạch ốp lát	Gạch men ốp lát	m2	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2029	30x60 cm	Cửa hàng Tuấn Dung		Bản Mới 1, Xã Mường chà			148.148			
30	Gạch ốp lát	Gạch men ốp lát	m2	TCVN 8264: 2009; TCVN 13113:2030	30x30cm	Cửa hàng Tuấn Dung		Bản Mới 1, Xã Mường chà			115.741			
		IV. THÉP XÂY DỰNG												
31	Thép xây dựng	Thép hộp vuông mạ kẽm	kg						20.909					
32	Thép xây dựng	Thép hộp vuông mạ kẽm	kg		40x40x1,4 ly								28.000	
33	Thép xây dựng	Thép hộp vuông mạ kẽm	kg		2x2x1 ly								19.000	
34	Thép xây dựng	Thép hộp vuông mạ kẽm	kg		4x4x1,2 ly								27.000	
35	Thép xây dựng	Thép hộp đen	kg	TCVN 1651-1:2018		Thép Hòa Phát			20.909					
36	Thép xây dựng	Thép cuộn D6 và D8; CB240T	kg	TCVN 1651-1:2018	Φ6, Φ8	Thép Hòa Phát			16.000		18.182	21.000		

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay □	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ □	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
37	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D10; CB400V	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ10	Thép Hòa Phát			16.273		18.182	21.000	26.000	
38	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D12; CB400V	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ12	Thép Hòa Phát			16.273		18.182	21.000	26.500	
39	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D14-D32; CB400V	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ14- Φ32	Thép Hòa Phát			16.273		18.182	21.000	27.000	
		THÉP KHÁC												
40	Thép xây dựng	Dây thép đen mềm 1 ly VN	kg	TCVN 197:2002					20.727				26.000	
41	Thép xây dựng	Dây thép mạ kẽm 2-4ly VN	kg	TCVN 197:2002					20.545				26.000	
42	Thép xây dựng	Lưới thép B40	kg	TCVN 197:2002					21.818				22.500	
43	Thép xây dựng	Đinh 5, 7, 10	kg										26.333	
44	Thép xây dựng	Ống thép mạ kẽm hòa phát	kg		33x5x1.0								17.000	
		V. XI MĂNG												
45	Xi măng	Xi măng trắng Hải Phòng, Thái Bình loại 50kg/bao	kg	TCVN 5691:2021		Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng						2.500		
46	Xi măng	Xi măng Điện Biên PCB 30	kg	TCVN 6260:2020;QCVN 16:2023/BXD		Công ty cổ phần xi măng Điện Biên			1.704		1.944	1.900	2.000	
47	Xi măng	Xi măng Điện Biên PCB 40	kg	TCVN 6260:2020;QCVN 16:2023/BXD		Công ty cổ phần xi măng Điện Biên			1.750		2.037	2.000	2.033	1.900
48	Xi măng	Xi măng Xuân Sơn	kg	TCVN 6260:2020; QCVN 16:2023/BXD	PCB30	Nhà máy xi măng Xuân Sơn	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến trung tâm các xã, phường		1.585	1.585	1.565	1.655		
49	Xi măng	Xi măng Xuân Sơn	kg	TCVN 6260:2020; QCVN 16:2023/BXD	PCB40	Nhà máy xi măng Xuân Sơn	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến trung tâm các xã, phường		1.650	1.650	1.630	1.720		
50	Xi măng	Xi măng Yên bái	kg		PC30								2.000	
51	Xi măng	Xi măng Yên bái	kg		PC40								2.100	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay □	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ □	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
		VI. VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN												
52	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV/LF-1.5 (7/0.52) - 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		10.020	10.020	10.020	10.020	10.020	10.020
53	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV/LF-2.5 (7/0.67) - 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		16.330	16.330	16.330	16.330	16.330	16.330
54	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	m	TCVN 6610-4 (IEC 60227-4)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		151.260	151.260	151.260	151.260	151.260	151.260
55	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	m	TCVN 6610-4 (IEC 60227-4)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		79.490	79.490	79.490	79.490	79.490	79.490
56	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-120 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		708.970	708.970	708.970	708.970	708.970	708.970
57	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-240 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		1.378.370	1.378.370	1.378.370	1.378.370	1.378.370	1.378.370
58	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-300 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		1.778.880	1.778.880	1.778.880	1.778.880	1.778.880	1.778.880
59	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x16 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		426.850	426.850	426.850	426.850	426.850	426.850
60	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x16+1x10 -0,6/1kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		380.870	380.870	380.870	380.870	380.870	380.870

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay □	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ □	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
61	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-240-0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		1.455.070	1.455.070	1.455.070	1.455.070	1.455.070	1.455.070
62	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		414.440	414.440	414.440	414.440	414.440	414.440
63	vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn C-10	m	TCVN - 5064	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		60.470	60.470	60.470	60.470	60.470	60.470
64	vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		51.860	51.860	51.860	51.860	51.860	51.860
65	vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE,bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x240-12/20(24)kV	m	TCVN 5935-2 (IEC 60502-2)	300m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		5.563.740	5.563.740	5.563.740	5.563.740	5.563.740	5.563.740
66	vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-120-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		73.070	73.070	73.070	73.070	73.070	73.070
67	vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	m	TCVN 5064	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		56.940	56.940	56.940	56.940	56.940	56.940
68	vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	m	TCVN 6447 (AS 3560)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		65.690	65.690	65.690	65.690	65.690	65.690

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay □	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ □	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
69	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1) IEC 60331-21, BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		1.400.600	1.400.600	1.400.600	1.400.600	1.400.600	1.400.600
70	vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-240 - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1) IEC 60331-21, BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		1.485.390	1.485.390	1.485.390	1.485.390	1.485.390	1.485.390
71	vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	m	BS EN 50618	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100
72	vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	m	BS EN 50618	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Đã bao gồm cước vận chuyển đến các xã, phường trên địa bàn tỉnh		1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550
		VII. VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC												
73	Vật tư ngành nước	Ống nhựa	m		PVC 27								10.500	
74	Vật tư ngành nước	Ống nhựa	m		PVC 48								25.000	
75	Vật tư ngành nước	Ống nhựa	m		PVC 60								22.000	
76	Vật tư ngành nước	Ống nhựa	m		PVC 75								27.000	
77	Vật tư ngành nước	Ống nhựa	m		PVC 90								33.000	
		Cút góc 90 độ (PVC)												
78	Vật tư ngành nước	Phi 21	chiếc										5.000	
79	Vật tư ngành nước	Phi 27	chiếc										5.000	
80	Vật tư ngành nước	Phi 48	chiếc										12.000	
81	Vật tư ngành nước	Phi 60	chiếc										13.000	

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay □	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ □	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
82	Vật tư ngành nước	Phi 75	chiếc										15.000	
83	Vật tư ngành nước	Phi 90	chiếc										20.000	
		VIII. VẬT TƯ ĐƯỜNG BỘ												
		Biển báo hiệu đường bộ												
84	Vật tư đường bộ	Biển tròn D=0,9m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT : - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000
85	Vật tư đường bộ	Biển tròn D=1,26m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT : - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay □	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ □	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
86	Vật tư đường bộ	Biển tròn D=1,4m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000
87	Vật tư đường bộ	Biển tam giác L=0,9m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay □	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ □	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
88	Vật tư đường bộ	Biển tam giác L=1,26m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000
89	Vật tư đường bộ	Biển tam giác L=1,4m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000
90	Vật tư đường bộ	Biển CN, S<1m2	m2	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay □	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ □	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
91	Vật tư đường bộ	Biển CN, S<5m2	m2	- QCVN 41:2024/BGTVT : - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000
92	Vật tư đường bộ	Biển CN, S>5m2	m2	- QCVN 41:2024/BGTVT : - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000
93	Vật tư đường bộ	Biển cọc H	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT : - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.0mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương và hộp đỡ biển T20x40x2.0mmm hoặc L30x3; (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Kết cấu thép mạ kẽm nhúng nóng - Quấn nylon khi vận chuyển	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay □	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ □	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
94	Vật tư đường bộ	Biển cột Km (bao gồm cột)	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển tôn mạ kẽm d2.0mm - Cột đỡ 2xD60x3.0 - Màng phản quang là 3M loại XI - Kết cấu thép mạ kẽm nhúng nóng - Quấn nylon khi vận chuyển	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000
95	Vật tư đường bộ	Màng phản quang loại XI	m2	- TCVN 7887:2018 - ASTM D4956	Đáp ứng các yêu cầu của TCVN 7887:2018; ASTM D4956 - Quấn thành cuộn bọc nylon khi vận chuyển	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000
96	Vật tư đường bộ	Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm	m	- SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Dán màng phản quang trắng đỏ loại III, bao gồm nắp bịt (không bao gồm chi tiết liên kết khác)	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000
97	Vật tư đường bộ	Giá long môn	kg	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Bao gồm phụ kiện liên kết với mặt biển, bulong liên kết, bu lông móng và dưỡng bu lông móng. - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng - Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700
98	Vật tư đường bộ	Cột tay vươn	kg	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Bao gồm phụ kiện liên kết với mặt biển, bulong liên kết, bu lông móng và dưỡng bu lông móng. - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng - Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay □	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ □	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
99	Vật tư đường bộ	**Tôn lượn sóng đường bộ**												
100	Vật tư đường bộ	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 697x310x4mm (tấm sóng cong đặc biệt, 2 đầu)	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng Tấm 2 đầu, hình chữ U, tổng dài 1394mm	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830
101	Vật tư đường bộ	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 3320x310x4mm	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000
102	Vật tư đường bộ	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 6320x310x4mm	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500
103	Vật tư đường bộ	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000
104	Vật tư đường bộ	Hộ lan tấm sóng nối loại 2 sóng và 3 sóng , 4330x460x4 mm	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000
105	Vật tư đường bộ	Tấm cuối 610x310x4mm (2 sóng)	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay □	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ □	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
106	Vật tư đường bộ	Tấm cuối 610x460x4mm (3 sóng)	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800
107	Vật tư đường bộ	Hộp đệm (70x300x5)	cái	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000
108	Vật tư đường bộ	Hộp đệm (389x624x4,3)mm	cái	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000
109	Vật tư đường bộ	Hộp đệm chữ C (160x400x110x5)mm	cái	- SS400 - AASHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		398.700	398.700	398.700	398.700	398.700	398.700
110	Vật tư đường bộ	Tiêu phản quang dán MPQ đỏ vàng loại XI	cái	- SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	- Thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
111	Vật tư đường bộ	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500
112	Vật tư đường bộ	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2150mm	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay □	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ □	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
113	Vật tư đường bộ	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x1500mm	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600
114	Vật tư đường bộ	Bulong M16x33	cái		CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
115	Vật tư đường bộ	Bulong M18x40	cái		CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
116	Vật tư đường bộ	Bulong M20x180	cái		CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
		Lưới chống chói đường bộ												
117	Vật tư đường bộ	Lưới chống chói (tấm đầu cuối KT: 0.7x0.2x1.78m) - Khung thép D33,5 dày 3mm, hoặc hộp 20x40x2, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480
118	Vật tư đường bộ	Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa KT: 0.7x1.78m) - Khung thép D33,5 dày 3mm, hoặc hộp 20x40x2, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay □	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ □	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
119	Vật tư đường bộ	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tai cột, gân cột , cho các vị trí giữa	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100
120	Vật tư đường bộ	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tai cột, gân cột, cho các vị trí chuyển tiếp	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600
		Hàng rào bảo vệ B40												
121	Vật tư đường bộ	Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm	tấm	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950
122	Vật tư đường bộ	Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chóm cầu, đế cột và tai liên kết (cột chịu lực trên)	cột	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990
123	Vật tư đường bộ	Cột ống chịu lực loại cột đóng D60x3mm, L=1.59, mặt bích 120x10mm (Trụ móng)	cột	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240
124	Vật tư đường bộ	Cột ống chịu lực loại mũi neo D60x3mm, L=1.59, mặt bích 120x10mm, cánh xoắn dày 8mm, mũi tròn D30mm (Trụ móng)	cột	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000
		Hàng rào bảo vệ thép gai đường bộ												

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Mường Lay □	Xã Na Sang	Xã Mường Chà	Xã Nà Hỳ □	Xã Sín Thầu	Xã Nậm Kè
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
125	Vật tư đường bộ	Dây thép gai 2x2,5mm	md		- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
126	Vật tư đường bộ	Cột chịu lực ống thép D60x3mm, L=1.59m (Trụ móng)	cột	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140
127	Vật tư đường bộ	Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép đế cọc và 12 móc thép D8-L120mm (cột chịu lực trên)	cột	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060
		Đinh phản quang đường bộ												
128	Vật tư đường bộ	Đinh phản quang nhôm 1 mặt hoặc 2 mặt (Kt 11 x 13cm x 25cm)	cái	TCVN 12584	- Đáp ứng các yêu cầu của TCVN 12584 - Đóng thùng caton khi vận chuyển	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt.		320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
		XIV. VẬT LIỆU TẤM LỢP, BAO CHE												
129	Vật liệu tấm lợp	Tấm lợp Fibro xi măng	tấm	TCVN 4434-2000	KT: 1,4mx0,9mx 5mm						60.185			
130	Vật liệu tấm lợp	Tôn thường hoa sen	m2		0,35mm						100.000			